NHỮNG CÂU CHUYỆN PHÁP LUẬT

BÙI XUÂN ĐÍNH

Tập I

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

NHỮNG CÂU CHUYỆN PHÁP LUẬT

Tập I

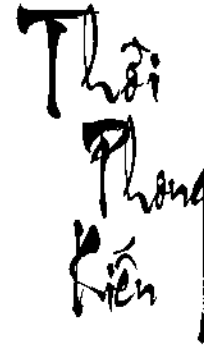

NHỮNG CÂU CHUYỆN PHÁP LUẬT

BÙI XUÂN ĐÍNH

Tập I

Thời Phong Kiến

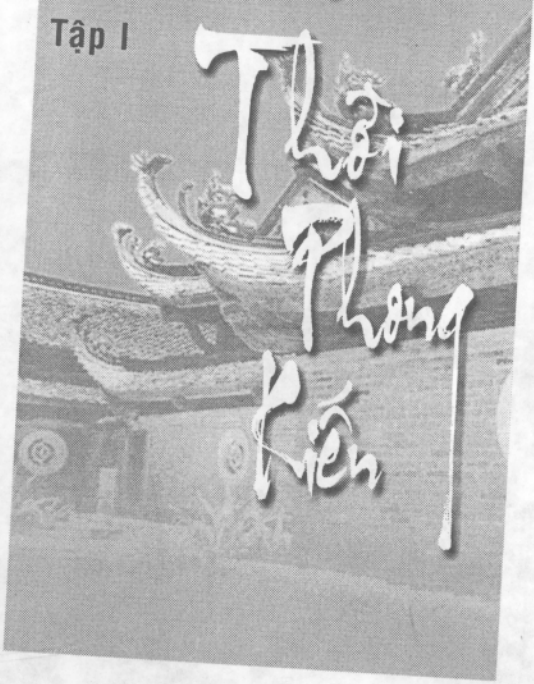

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP
HÀ NỘI - 2005

Mã số: TPA - 05 - 25

LỜI GIỚI THIỆU

Năm 1998, Phó Tiến sỹ Sử học Bùi Xuân Đính đưa tôi bản thảo *101 truyện pháp luật thời xưa* và ngỏ ý muốn tôi viết lời giới thiệu.

Càng đọc, tôi càng thích thú và thực sự bị cuốn hút bởi nội dung sách. Tác giả đã công phu chắt lọc trong các sử sách cũ những chuyện tiêu biểu về đời sống pháp luật thời phong kiến. Có chuyện trước đây đã khá phổ biến, được nhiều người biết đến; nhưng phần lớn các chuyện mới được giới thiệu lần đầu. Tất cả đều được tác giả thể hiện một cách ngắn gọn, với những tình tiết cụ thể, thông qua lời văn trong sáng, giúp người đọc dễ theo dõi. Qua các chuyện được sắp xếp theo thời gian, từ chuyện đầu tiên vào đời Lý (thế kỷ XI) đến chuyện cuối cùng vào đời Nguyễn (thế kỷ XIX); từ thời phong kiến "*thịnh*" đến thời phong kiến "*suy*", lần lượt từ vua và các quan công hầu khanh tướng, đến các lại viên, kể cả những người dân cũng "*có mặt*" - tuy không nhiều, nối tiếp nhau xuất hiện. Người tốt có, người xấu nhiều hơn, với những mức độ vi phạm pháp luật gắn với các tội danh cùng những hình phạt phải chịu khác nhau.

Tác giả không dừng lại ở việc giới thiệu một cách khách quan các chuyện, mà cuối các câu chuyện còn đưa ra đôi lời bàn theo nhận thức chủ quan của mình; cũng như đã dành phần cuối sách để rút ra một số nhận xét có tính tổng kết

về pháp luật của Nhà nước phong kiến Việt Nam qua các câu chuyện được giới thiệu.

Một ưu điểm khác không thể không nhắc tới của cuốn sách và cũng là của tác giả. Đó là, trong khi giới thiệu thực trạng đời sống pháp luật thời phong kiến, không chỉ nêu lên mặt tiêu cực, mặt xấu, mà còn chú ý nêu lên những mặt tích cực, mặt tốt và những gương tốt để chúng ta cùng nhau suy ngẫm. Đó là thái độ nghiêm khắc của Nhà nước phong kiến đối với các hành vi vi phạm pháp luật của quan lại các cấp; là thủ tục xử lý tố tụng kịp thời, không để nỗi oan ức của người bị hại kéo dài. Đó còn là tính sâu sát, cụ thể trong điều tra, tính kiên quyết nghiêm minh trong xét xử, và trên hết là tính nêu gương, răn đe, giáo dục của pháp luật.

Trong tình hình hiện nay, khi tham nhũng trở thành "*quốc nạn*", khi sự xuống cấp về đạo đức, tình trạng vi phạm pháp luật trong đội ngũ cán bộ các cấp có hướng gia tăng, Đảng cùng Nhà nước đang quan tâm diệt trừ tận gốc và đã thu được những kết quả đáng mừng trong sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân cả nước, với mục tiêu "*xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh*", theo khẩu hiệu "*sống và làm việc theo pháp luật*" thì một công trình về những câu chuyện pháp luật thời phong kiến quả là có ý nghĩa thực tiễn lớn, đã cung cấp những bài học lịch sử quý giá.

Sau khi được xuất bản (Nhà xuất bản Thanh niên, 1999), sách *101 truyện pháp luật thời xưa* đã chiếm được cảm tình của đông đảo bạn đọc xa gần, từ những cụ già cao tuổi, những cán bộ về hưu đến những học sinh cuối cấp trung học phổ thông, từ những giáo viên, công nhân bình

thường đến các nhà nghiên cứu, cả một số nhà quản lý, nhà soạn thảo luật. Một số phương tiện thông tin đại chúng đã khai thác các câu chuyện này để phục vụ cho việc phổ biến kiến thức lịch sử pháp luật.

Đến nay, qua hơn 5 năm, trên cơ sở nhìn nhận lại những ưu, khuyết điểm của cuốn sách, kết hợp với những ý kiến góp ý, phê bình của bạn bè, đồng nghiệp và đông đảo bạn đọc xa gần, tác giả có điều kiện bổ sung một số chuyện mới sưu tầm, sắp xếp các câu chuyện thành năm chuyên mục, theo trình tự các triều vua; đồng thời chỉnh lý những chỗ sai sót hoặc chưa hợp lý trong nội dung các câu chuyện đã công bố. Ở cuối sách, tác giả còn lập bảng kê các cụm từ về các đơn vị hành chính, các cơ quan nhà nước và các chức quan, các hình thức xử phạt của pháp luật có liên quan đến các vị quan trong từng câu chuyện với lời giải thích ngắn gọn. Nhờ đó mà tập sách dày dặn, đầy đủ và hấp dẫn hơn. Đây là một cố gắng lớn của tác giả trong việc tra cứu để bổ sung tài liệu; trong suy ngẫm để đưa ra những nhận xét về lịch sử nhà nước và pháp luật thời kỳ phong kiến ở Việt Nam.

Tôi vui mừng giới thiệu cuốn *Những câu chuyện pháp luật thời phong kiến* của Tiến sỹ Sử học Bùi Xuân Đính tới bạn đọc đông đảo trên mọi miền đất nước.

Hà Nội, ngày 12 tháng 2 năm 2005

Giáo sư Đinh Xuân Lâm

Nhà giáo Nhân dân,

Phó Chủ tịch Hội khoa học lịch sử Việt Nam

LỜI TÁC GIẢ

Năm 1999, sau khi cuốn *101 truyện pháp luật thời xưa* (Nxb. Thanh niên ấn hành) ra mắt bạn đọc, tôi nhận được nhiều ý kiến trao đổi trực tiếp, bằng thư, điện thoại từ nhiều đồng nghiệp và cả những người chưa quen biết, khen nhiều, nhưng chê cũng không ít. Chính từ những lời khen - chê này, tôi có dịp nhìn lại những khiếm khuyết của cuốn sách để xúc tiến việc điều chỉnh, bổ sung, chuẩn bị tái bản khi có điều kiện.

Nay, được Nhà xuất bản Tư pháp ủng hộ, tôi chỉnh sửa những chỗ sai sót hoặc chưa hợp lý trong nội dung của các câu chuyện đã công bố, bổ sung một số chuyện mới sưu tầm; đồng thời sắp xếp lại các câu chuyện pháp luật thành các chuyên mục để in thành tập sách *Những câu chuyện pháp luật thời phong kiến*. Các câu chuyện trong từng chuyên mục được xếp theo trình tự các triều vua.

Cũng như lần trước, cuốn sách này tập hợp các câu chuyện, các vụ án pháp luật liên quan đến hình sự và dân sự thời phong kiến, không bao gồm các câu chuyện, các vụ án về quân pháp và về tranh giành ngôi vua. Với mỗi chuyện trong tập sách này, nhất là những chuyện có các tình tiết của một vụ án, tôi cố gắng trình bày trung thực,

khách quan, trên cơ sở tóm tắt những diễn biến chính, cả những đoạn đối thoại, những lời nhận xét của các nhân vật có liên quan. Một số lời văn cổ cũng được chỉnh lại cho phù hợp với văn phong hiện nay, để bạn đọc dễ hiểu hơn. Một số câu chuyện có những tình tiết liên quan đến các mặt chính trị - xã hội thời phong kiến, nếu dẫn ra đầy đủ nội dung và văn phong sẽ không phù hợp với tình hình chính trị - xã hội hiện nay, tôi có lược bớt hoặc thay đổi cách diễn đạt (sự lược bớt và thay đổi cách diễn đạt này không làm thay đổi nội dung hoặc bản chất câu chuyện hay vụ án pháp luật được nêu). Lời bàn cho các câu chuyện cũng được bổ sung, điều chỉnh cho đầy đủ và sinh động hơn.

Một bổ sung đáng kể trong lần tái bản này là, để bạn đọc hiểu rõ thêm nội dung của các câu chuyện pháp luật, ở phần cuối sách, tôi lập một bảng giải thích ngắn gọn các cụm từ về các đơn vị hành chính, các cơ quan nhà nước phong kiến và các chức quan, các hình phạt của pháp luật có liên quan đến các vị quan trong từng câu chuyện. Các chú giải này được đánh số thứ tự và in đậm. Các chức quan nếu nhắc lại ở các câu chuyện sau thì số chú giải cũng được nhắc lại để bạn đọc tiện theo dõi. Ngoài ra, còn có các chú thích ở chân trang nhằm làm rõ thêm các tình tiết khác liên quan đến từng câu chuyện.

Cuốn sách được hoàn thành với sự ủng hộ to lớn của Tổng biên tập Nhà xuất bản Tư pháp, các biên tập viên của Nhà xuất bản; các nhà khoa học: *Giáo sư Đinh Xuân Lâm, Giáo sư Phan Đại Doãn, Phó Giáo sư - Tiến sỹ Đỗ Văn*

Ninh, Phó Giáo sư - Tiến sỹ Nguyễn Minh Tường, Tiến sỹ Vũ Duy Mền, Tiến sỹ Đinh Khắc Thuân đã dành cho tôi nhiều cuộc trao đổi về một số nội dung có liên quan của nhiều câu chuyện pháp luật cũng như giúp đỡ trong việc tìm tài liệu. Nhân dịp sách ra mắt bạn đọc, tôi xin chân thành cảm ơn sự ủng hộ và sự giúp đỡ to lớn đó.

Vì những nguyên nhân chủ quan và khách quan, cuốn sách này chắc chắn không tránh khỏi những sai sót. Kính mong đông đảo bạn đọc gần xa góp ý, phê bình để tôi bổ sung, chỉnh sửa cho lần tái bản sau.

Hà Nội, những ngày đầu xuân Ất Dậu - 2005

Tác giả

Phần thứ nhất

CÁC CÂU CHUYỆN VỀ CÁC VỊ VUA CHÚA, TRIỀU ĐÌNH VỚI PHÁP LUẬT

Lời dẫn:

Ở bất kỳ quốc gia nào, cũng như dưới bất kỳ thể chế xã hội có nhà nước nào, muốn quản lý được xã hội, người đứng đầu chính thể phải đưa ra được những đạo luật phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội và văn hóa của đất nước, với lòng dân và bản thân họ phải gương mẫu sống theo các quy định đó, để mọi người cùng làm theo.

Dưới thời phong kiến ở Việt Nam, vua là người ban định pháp luật để quan lại cùng thần dân sống theo pháp luật mà mình đặt ra, bản thân các bậc vua (hay chúa) đó phải nêu gương sống theo pháp luật, răn bảo người thân, hoàng tộc cùng làm theo mới có thể bảo ban được thiên hạ.

***21 câu chuyện** dưới đây nói về các vị vua chúa nêu gương tuân thủ pháp luật, trong gần 900 năm tồn tại của xã hội phong kiến Việt Nam.*

1. THƯƠNG NGƯỜI KHÔNG HIỂU BIẾT MÀ MẮC VÀO HÌNH PHÁP

Vua Lý Thánh Tông (1023 - 1072) trị vì ngôi báu 17 năm, từ cuối năm Giáp Ngọ (1054) đến đầu năm Nhâm Tý (1072). Sử cũ ghi lại, ông "*thật lòng thương dân, thương kẻ bị hình*". Có lẽ vì thế mà trong 17 năm làm vua, ông đã hai lần đặc ân với tù phạm.

Lần thứ nhất, vào tháng Mười(*) năm Ất Mùi, niên hiệu Long Thụy Thái Bình (1055), trời rất rét. Vua bảo các quan tả, hữu rằng: "*Trẫm ở trong cung, nào lò sưởi ngự, nào áo rét dày mà còn rét như thế này, nghĩ đến người tù trong ngục, khổ sở vì gông cùm, chưa biết rõ ngay gian ra sao, mà bụng ăn không no, thân mặc không kín, khốn khổ vì gió rét, có kẻ chết không đáng tội, Trẫm rất thương xót, vậy lệnh cho Hữu ty* **(70)** *phát chăn chiếu và cấp cơm ăn ngày hai bữa*".

(*) Các tháng trong sách được viết hoa là tháng theo lịch âm, để phân biệt với tháng theo lịch dương, viết bằng con số. Tháng 12 là tháng Chạp, tháng 11 là tháng Một.

Lần thứ hai, tháng Tư năm Giáp Thìn (1064), Vua ngự ở điện Thiên Khánh xử kiện. Khi ấy, Công chúa Động Thiên đứng hầu bên cạnh. Vua chỉ vào Công chúa mà bảo ngục lại **(96)** rằng: "*Ta yêu con ta cũng như lòng ta làm cha mẹ dân. Dân không hiểu biết mà mắc vào hình pháp. Trẫm rất thương xót. Từ nay về sau, không cứ tội nặng hay nhẹ đều nhất luật khoan giảm*".

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư,* Tập I)

Lời bàn:

Không cần phải bàn thêm về tấm lòng bao dung của Vua Lý Thánh Tông đối với tù phạm qua hai chuyện trên đây. Chắc chắn, tấm lòng bao dung ấy xuất phát từ chỗ, Lý Thánh Tông thấy được hậu quả của việc "dân không hiểu biết mà mắc vào hình pháp", có nguyên nhân sâu xa từ điều kiện của một đất nước mà pháp luật khó đến được với dân do thiếu đồng bộ, văn bản in ra ít, lại được viết bằng chữ Hán, không được tuyên truyền đầy đủ và thiếu hệ thống vì phương tiện truyền tải thô sơ.

2. GIỮA ĐƯỜNG THẤY CHUYỆN OÁN SẦU CHẲNG THA

Trần Nhân Tông (1258 - 1308) là bậc vua tài và hiền của nhà Trần, trị vì ngôi báu 14 năm, từ năm Kỷ Mão (1279) đến năm Quý Tỵ (1293); ở ngôi Thượng hoàng **(159)** 6 năm, đến năm Kỷ Hợi (1299), ông xuất gia, lên núi Yên Tử (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh) tu hạnh, lập ra Thiền phái Trúc Lâm. Ông có nhiều công lao lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông cuối thế kỷ XIII (lần thứ hai, năm Ất Dậu - 1285 và lần thứ ba, năm Đinh Hợi - 1287). Sử cũ ghi lại, ông là người "*nhân từ, hòa nhã, cố kết lòng dân*", cũng rất nghiêm khắc với quan lại. Điều ấy được thể hiện qua câu chuyện dưới đây:

Vào cuối năm Canh Thìn, niên hiệu Thiệu Bảo (1280), Đỗ Thiên Thư là em ruột Chi hậu cục hảo **(20)** Đỗ Khắc Chung đã cậy thế anh trai mình tranh kiện với người khác. Cả tình và lý, Đỗ Thiên Thư đều trái, nên các quan đều xử đúng cho người kia. Tuy nhiên, án xử đã lâu mà không thi hành được.

Bị thiệt quyền lợi và bị oan ức, người dân kia tìm cách đón xa giá của Vua Trần Nhân Tông ở giữa đường để kêu

oan. Nhân Tông thấy người chặn xa giá liền hỏi quan xử kiện đi cùng. Vị quan đó trả lời : "*Án đã xử rồi, nhưng Hình quan* **(64)** *không chịu chuẩn định*". Vua Nhân Tông nghe vậy liền bảo: "*Đó chẳng qua là do các ngươi sợ Khắc Chung mà né tránh thôi*". Rồi Vua sai ngay Trần Hùng Thao là Chánh chưởng Nội thư hỏa **(17),** kiêm luôn chức Kiểm pháp quan **(73)** thẩm định lại, thì thấy Đỗ Thiên Thư trái thật, bèn cho người đó thắng kiện.

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư,* Tập I)

Lời bàn:

Một vị vua giữa đường thấy dân bị oan ức chặn xa giá để kêu oan, đã lập tức xem xét, tìm cách "giải oan" cho dân. Nhà Sử học Ngô Sỹ Liên cho rằng, với việc làm này, Trần Nhân Tông thể hiện được lòng trung hậu của mình, nhờ đó mà "dân tình được thấu lên trên, án kiện đọng lại được xử ngay".

3. ĐÁNH TRƯỢNG ĐỂ CHO THANH LIÊM

Năm Nhâm Thìn niên hiệu Trùng Hưng (1292), Vua Trần Nhân Tông lấy Phí Mạnh làm An phủ sứ (1) Diễn Châu[1]. Được một thời gian, Vua nghe tin Phí Mạnh trong thời gian nhậm trị đã phạm tội hà lạm, bèn triệu Phí Mạnh về Kinh đô Thăng Long và đánh trượng trước triều thần. Sau đó, ông vẫn cho Phí Mạnh về nhậm trị, giữ chức cũ tại Diễn Châu. Một thời gian sau, Vua nhận được tin dân địa phương hết lời ca ngợi Phí Mạnh là vị quan thanh liêm, chính trực; người vùng ấy vì thế có câu rằng "*Diễn Châu An phủ thanh như thủy*" (An phủ sứ Diễn Châu lòng trong như nước). Vua Trần Nhân Tông rất vui vì đắc sách "*đánh trượng để Phí Mạnh thanh liêm*" của mình.

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập I)

Lời bàn:

Nghiêm khắc xử lý quan phạm tội bằng việc đánh

---

[1] *Diễn Châu*: tên một lộ thời Trần, gồm địa phận hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh hiện nay.

trượng ngay giữa triều, sau đó lại cho giữ chức cũ, ở nơi đang làm quan, để vị quan đó "đòn đau nhớ đời" mà sửa lỗi tham tang, để rồi sau đó trở thành vị quan nổi tiếng thanh liêm, được nhân dân ca ngợi. Đây có lẽ là một cách xử phạt rất độc đáo nhưng có hiệu quả và cũng xảy ra hy hữu trong lịch sử nhà nước và pháp luật phong kiến Việt Nam. Đương nhiên, ở đây cũng cần nêu gương tính cầu thị, cầu tiến của quan An phủ sứ Phí Mạnh.

Thiết nghĩ, việc xử lý các cán bộ sai phạm trong xã hội ta ngày nay nếu cương quyết và mềm dẻo, "có lý có tình" như cách làm của Vua Trần Nhân Tông; và những người sai phạm khi bị xử lý ai cũng cầu thị sửa lỗi như Phí Mạnh thì chắc chắn, những sai phạm trong đội ngũ cán bộ của chúng ta sẽ giảm đi rất nhiều.

4. KHÔNG THỂ LẤY NGÔI THỨ MÀ CẤT NHẮC

Trần Anh Tông (1276 - 1320) là một trong những ông vua nổi tiếng của thời Trần, ở ngôi Hoàng đế 21 năm, từ năm Quý Tỵ (1293) đến năm Giáp Dần (1314), nhường ngôi để làm Thượng hoàng **(159)** 6 năm, đến năm Canh Thân (1320) thì từ trần. Tính ông khiêm tốn, hòa nhã, mọi việc trong triều đều tự quyết. Tuy vậy, ông cũng chịu nghe ý kiến của người khác. Hồi còn trẻ, ông hay uống rượu, nhưng chỉ một lần được vua cha là Trần Nhân Tông khuyên bảo, từ sau đó ông không bao giờ uống nữa. Khi lên làm vua, có lần ông ban tước hơi nhiều cho các quan trong triều, Thượng hoàng Trần Nhân Tông sai lấy sổ ra xem rồi ghi vào trong đó rằng: "*Sao lại có một nước bé bằng bàn tay mà phong quan tước nhiều như thế*?". Từ đó, Anh Tông thận trọng hơn khi ban tước cho các quan.

Đối với pháp luật, Trần Anh Tông cũng tỏ ra rất cứng rắn, nhưng cũng rất sáng suốt và thận trọng. Một lần, có hai người quan nô[1] là Hoàng Hộc và Thiên Kiện

[1] Nô bộc của nhà quan.

dùng kế xảo trá để đánh lừa Hình quan **(64)**, làm cho một người phải chịu tội. Trần Anh Tông biết chuyện đó, bèn bảo với Hình quan rằng: "*Tên Hộc gian ngoan, giảo quyệt đến thế mà Ngục quan không biết suy xét tình lý. Tình ngay, lý gian thì không được lấy lý bỏ tình, phải suy xét cả tình lẫn lý, tình lý không xung đột thì mới là giỏi xử án. Nếu biết tình không gian thì theo lý mà làm là phải, nếu biết tình quả là gian rồi, thì lại phải xem xét lý ngay hay không, như vậy thì điều gian dối sẽ tự khắc hiện ra ngay; càng không nên tách rời tình, lý làm hai mà xét*". Với lời Dụ ấy của Trần Anh Tông, bọn Hoàng Hộc và Thiên Kiện sau đó đều bị xử tội.

Đối với việc thuyên bổ quan lại, Trần Anh Tông cũng rất thận trọng. Khi còn là Thái tử, ông có hai người cận thần là Nguyễn Sỹ Cố và Chu Bộ theo hầu ông rất tận tụy, khó nhọc lâu ngày. Song, vì cả hai tỏ ra không có đức hạnh, kém tài, nên khi lên ngôi vua, Anh Tông đều không cất nhắc họ, chỉ đặt vào chức nhàn tản, cho bổng lộc, tước trật ưu hậu, chứ không trao cho các chức vụ quan trọng (Nguyễn Sỹ Cố chỉ làm đến Thiên chương các học sỹ **(147)**, là chức chỉ có danh, không có thực quyền; còn Chu Bộ chỉ coi giữ một số đội cấm binh).

Một lần khác, vào khoảng niên hiệu Hưng Long (1293 - 1314), trong triều khuyết chức Hành khiển **(57)**. Một hôm, Anh Tông đến yết kiến Thượng hoàng Trần Nhân Tông ở chùa Sùng Nghiêm[1], Thượng hoàng gợi ý đưa Nội

[1] *Chùa Sùng Nghiêm*: chưa rõ ở đâu.

thư Chánh chưởng **(17)** Nguyễn Quốc Phụ - từng là cận thần của Nhân Tông. Nhưng, Anh Tông không nghe lời cha. Ông thưa rằng: *"Nếu lấy ngôi thứ mà ban thì có thể cất nhắc được, nhưng Phụ lại nghiện rượu nên không thể"*. Thượng hoàng Trần Nhân Tông im lặng, không gặng hỏi thêm. Nguyễn Quốc Phụ về sau chỉ giữ chức cũ đến khi chết[1].

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập I)

Lời bàn:

Chọn, bổ người có tài, có đức vào các chức vụ xứng đáng vì chất lượng công việc, vì hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, không vì tình nghĩa mà cất bổ những quan lại kém đức, bất tài, Trần Anh Tông là điển hình cho "mẫu vua" không để tình riêng xen vào lợi chung, trong một công việc rất hệ trọng.

[1] Sự kiện này chắc chắn xảy ra trong khoảng thời gian từ năm Quý Tỵ (1293) đến giữa năm Mậu Thân (1308) vì ngày mồng 3 tháng Một năm Mậu Thân (1308), Thượng hoàng Trần Nhân Tông từ trần.

5. VUA LÊ THÁI TÔNG CHỐNG THAM NHŨNG, BUÔN LẬU

Vua Lê Thái Tông (1423 - 1442) là con thứ của Lê Thái Tổ. Ông trị vì ngôi báu 9 năm, từ năm Giáp Dần (1434) đến tháng Tám năm Nhâm Tuất (1442). Sử cũ ghi lại: "*Vua thiên tư sáng suốt, nối vận thái bình, bên trong ức chế quyền thần, xử tù, xét án phần nhiều tha thứ khoan hồng*". Tuy vậy, đối với tội tham nhũng và buôn lậu, ông lại rất nghiêm khắc. Ngay trong năm đầu tiên trị vì đất nước, ông đã xử nghiêm hai vụ buôn lậu kết hợp tham nhũng của một số quan lại.

Vụ thứ nhất, vào tháng Chín năm Giáp Dần (1434), mặc dù đã có lệnh của triều đình cấm quan lại và dân chúng mua bán vụng trộm hàng hóa với nước ngoài, nhưng vẫn có một số người vi phạm. Bấy giờ, nhiều thuyền buôn của nước Trảo Oa[1] đến Vân Đồn[2] trấn An Bang[3] bán

[1] Tức Gia Va, nước In-đô-nê-xi-a ngày nay.

[2] Nay là huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh.

[3] An Bang: vùng đất thuộc tỉnh Quảng Ninh hiện nay. Sau khi Lê Duy Bang lên ngôi, tức Vua Lê Anh Tông (năm Đinh Tỵ, 1557),

lậu hàng hóa cho người Việt ở đây. Lúc đó, Tổng quản **(124)** là Nguyễn Tông Từ và đồng Tổng quản **(124)** Lê Dao làm nhiệm vụ giữ và ghi số hàng lậu, nhưng họ đã gian lận bằng cách thay giấy báo (tức hoá đơn thu nhận hàng hóa) khác để thu lợi hơn 900 quan tiền. Việc bị phát giác. Thái Tông ra lệnh biếm **(4)** ba tư **(127)** bãi chức cả hai người.

Vụ thứ hai, vào tháng Chạp cùng năm. Bấy giờ có nhiều quan lại sai người nhà ra khỏi biên giới để buôn bán vụng trộm với người nước ngoài, lại bắt cả quân lính về làm nhà cao cửa rộng cho mình. Thái Tông nghe vậy liền phái Phan Thiên Tước là Ngôn quan **(31)** đi khắp nhà các đại thần để xem rõ thực hư. Người đầu tiên bị Phan Thiên Tước hặc tội là Tiền quân Tổng quản **(124)** Lê Thụ. Thụ là quan to, không những mắc các tội như các quan mà còn đang lúc có quốc tang[1] cưới cả vợ lẽ.

Vua Lê Thái Tông nghe lời hặc tội của Phan Thiên Tước bèn hỏi lại: "*Các quan đại thần không có chuyện đó hay sao mà khanh lại chỉ hặc tâu có một mình Lê Thụ?*". Thiên Tước trả lời: "*Đô đốc Tư khấu* **(129)**, *Tư mã* **(128)** *đều là bậc đại thần cố mệnh* **(34)** *cả, phải giữ mình cho ngay thẳng để còn dẫn dắt trăm quan, có làm việc gì cũng phải theo lễ phép, nếu không thì phải tâu cáo trước sau rồi mới làm*".

Vua nghe vậy liền bảo Phan Thiên Tước y lệnh khám

(tiếp theo tr. 23) vì kỵ húy nên đổi là An Quảng.

[1] Chỉ việc Vua Lê Thái Tổ mới mất (tháng Tám nhuận năm Quý Sửu - 1433).

xét tiếp nhà của các quan đại thần mắc lỗi, tới hơn 20 người. Thái Tông thấy cần phải xử nghiêm, song ông lại ra lệnh khám nhà Lê Thụ trước. Một số quan đại thần cho rằng, Lê Thụ là bậc thân huân[1], nên cố "*giải cứu*" hộ. Thái Tông nghĩ lại, bèn tha tội cho Lê Thụ, nhưng vẫn tịch thu 15 lạng vàng, 100 lạng bạc mà Thụ thu được do mua bán vụng trộm; đồng thời đuổi ra khỏi nhà một người thiếp của Lê Thụ là kẻ trực tiếp tổ chức việc buôn lậu theo lệnh của Lê Thụ, bắt về làm dân thường.

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập II)

Lời bàn:

Vụ buôn lậu có tiếng vào đầu thời Lê Sơ được phát giác ngoài sự can đảm của Ngôn quan Phan Thiên Tước, còn do sự minh xét của Vua Lê Thái Tông - ông vua còn ở tuổi thiếu niên nhưng đã có thái độ rất kiên quyết đối với một tệ nạn đã trở thành "quốc nạn" do một vị công thần chủ mưu và được nhiều quan đại thần bao che.

[1] *Thân huân:* bậc công thần thân thích của vua.

6. CẨN THẬN KHI CẤT NHẮC QUAN LẠI

Lê Thánh Tông (1442 - 1497) nổi tiếng là vị vua sùng Nho học, giỏi việc hành chính, rất thận trọng trong các công việc, đặc biệt trong cất nhắc quan lại. Câu chuyện dưới đây cho thấy điều đó.

Tháng Chạp năm Quang Thuận thứ tám (1467), Vua Lê Thánh Tông sai các quan tiến cử **(115)**, những người cương trực, biết trị kẻ gian tà để cho giữ chức tri huyện **(165)**.

Bấy giờ Thượng thư bộ Lại **(87)** Nguyễn Như Đổ đưa danh sách tám người thế gia thân quen là bọn Nguyễn Thế Mỹ trình lên để Vua chọn. Vua cho rằng, bọn Thế Mỹ mới làm việc, tài năng bình thường nên không dùng họ. Vua lại sai cử 10 người đang giữ các chức trong triều để Vua trực tiếp duyệt. Thái bảo **(132)** Lê Niệm cử Lương Thế Vinh, Đô đốc **(39)** Trịnh Văn Sái cử Hộ khoa Cấp sự trung **(88)** Đặng Thục Giáo, Thượng thư Trần Phong cử Thượng bảo Tự Khanh **(89)** Dương Tông Hải, tất cả đều là người thân quen của họ. Vua xem tờ Tâu, thấy phần nhiều trong số những người được tiến cử này tuy có chức vụ nhưng không có thực tài, không xứng chức, nên loại bỏ gần hết, chỉ để lại hai người là Giáo thụ **(49)** Nguyễn Nhân Tùy và Huyện quan **(71)**

Đinh Bô Cương trong diện xét chọn. Nhân đó, Vua dụ rằng: "*Lục bộ* (87), *Lục khoa* (88) *mà tiến cử bậy thì chịu tội giáng chức hay bãi chức* (11). *Nếu tiến cử được người giỏi thì nhất định sẽ được trọng thưởng*".

Các quan trong triều nghe vậy đều kinh ngạc vì sự cẩn thận trong việc cất nhắc quan lại của Vua.

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập II)

Lời bàn:

Chọn cử quan để có người thay mặt vua và triều đình "chăn dắt" dân ở một huyện là việc hệ trọng, liên quan đến sự ổn định và phát triển của cấp gần sát dân nhất, nên cẩn thận như Vua Lê Thánh Tông qua câu chuyện này là điều mãi mãi cần thiết.

7. GIÀU CÓ VÀ QUYỀN THẾ KHÔNG CHUỘC ĐƯỢC TỘI

Lê Thánh Tông còn nổi tiếng là vị vua rất nghiêm khắc trong hình luật. Bản thân ông đã trực tiếp xét xử nhiều vụ án các vị quan đại thần có công, nhưng lại vi phạm pháp luật. Việc xin chuộc tội **(23)** hay giảm tội của họ, ông đều xem xét rất cẩn thận, căn cứ vào mức độ sai phạm, chứ không căn cứ vào thành phần xuất thân, gia thế, hay địa vị kinh tế - xã hội của từng người. Câu chuyện dưới đây là một điển hình về tính nguyên tắc và nghiêm khắc của ông.

Tháng Mười năm Quang Thuận thứ chín (1468), Lê Bô - một trong những viên quan có công đưa Lê Thánh Tông lên ngôi báu vào năm Canh Thìn (1460) là Kiểm điểm quan **(72)**, cùng một số vị quan khác mắc tội bắt quân lính về làm việc riêng cho mình, rồi lại tự tiện cho binh lính về nhà, sau khi đã thu của họ một khoản tiền. Lê Bô và các đồng sự bị khép vào tội *Kình*, với hình phạt là thích chữ vào trán.

Cậy thế là quan "*công thần trung hưng*" và cậy có tiền, Lê Bô đã nhờ Trần Phong là Thượng thư bộ Hình **(87)**[1],

[1] Trần Phong (? - 1485): người huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, đỗ

đồng thời là thầy dạy của Vua Lê Thánh Tông, xin cho Bô được dùng tiền chuộc tội. Các quan trong triều không quyết được, bèn trình bản án lên Vua.

Lê Thánh Tông xem kỹ mức độ phạm tội của Lê Bô rồi dụ các quan: "*Ta xem Trần Phong xin cho Lê Bô phạm pháp bị tội Kình được chuộc tội, như thế là người giàu có, nhiều của hối lộ thì được miễn tội, còn người nghèo thì vô cớ mà bị trị tội. Làm như thế là cả gan vi phạm phép tắc của tổ tông lập ra để trừng trị kẻ ngoan cố không biết răn chừa. Vả lại, cho chuộc tội Kình là ơn riêng của triều đình đối với người có tài. Thế mà Trần Phong lại dám làm uy, làm phúc để hại nước. Đại lý tự* **(89)** *các ngươi phải biết chiếu theo luật để trị tội*".

Lời Dụ của Lê Thánh Tông lập tức được thi hành. Lê Bô phải chịu hình phạt "*để đời*".

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập II)

Lời bàn:

Giữ đúng nguyên tắc pháp luật, không để tình cảm vua - công thần, thầy - trò xen lấn, Lê Thánh Tông nêu một tấm gương về việc xử đúng người, đúng tội, dù người đó có ở địa vị cao trong xã hội.

(tiếp tr.28) khoa Hoành từ (**80**) năm Tân Mão đời Vua Lê Thánh Tông (1471), làm quan đến Thượng thư bộ Hộ, Thái bảo, Đô Ngự sử (**31**), là thầy dạy các Hoàng tử, trong đó có Vua Lê Thánh Tông sau này.

8. CHÚA RẤT THƯƠNG XÓT...

Trong luật Hình thời Lê có quy định năm *thường hình* **(158)**, tức năm mức hình phạt đối với tội phạm. Mỗi hình phạt đó lại chia thành nhiều mức cụ thể. Khoảng từ đời Lê Trung Hưng (năm Quý Tỵ - 1593 trở đi)[1] lại có thêm hình phạt chặt chân tay. Các hình phạt đó rõ ràng xâm phạm dã man thân thể tội nhân, để lại cho họ thương tích, nỗi đau suốt đời cả về thể xác và tinh thần. Điều hà khắc hơn là, nhiều khi hình phạt này còn được kết hợp với việc đày phạm nhân đi các châu xa.

Chúa Trịnh Cương khi cầm quyền đã cảm thấy xót thương cho những tội nhân phải chịu các hình phạt đó. Vì thế, năm Tân Sửu, niên hiệu Bảo Thái, đời Vua Lê Dụ Tông (1721), ông đã ra lệnh bãi bỏ các hình phạt này; đồng thời điều chỉnh lại các mức hình phạt có liên quan. Theo đó, từ thời điểm này, các phạm nhân bị tội *ngoại* (chặt chân

---

[1] Nhiều nhà nghiên cứu thường lấy năm Quý Tỵ (1533) làm mốc cho nhà Lê Trung Hưng. Song theo tôi, trong trường hợp đang bàn này, cần lấy năm Quý Tỵ một "hội" sau đó (1593) sẽ chính xác hơn, vì năm này, nhà Lê mới đánh bật nhà Mạc ra khỏi vùng châu thổ Bắc Bộ, chính thức tiếp quản Thăng Long.

tay) và *tội lưu* (đày đi xa) được giảm xuống hình phạt *đồ cư tác* (bắt làm lao dịch tại chỗ theo những thời hạn khác nhau, tùy theo mức phạm tội nặng nhẹ). Cụ thể như sau:

- Tội bị chặt hai tay và tội đày đi châu xa (như châu Bố Chính[1] được đổi xuống làm *đồ cư tác chung thân* **(158)**.

- Tội bị chặt một tay và đày đi châu gần đổi xuống làm đồ cư tác 12 năm.

- Tội chặt hai ngón tay và đày đi châu gần đổi xuống làm đồ cư tác 6 năm.

- Các tội trộm cướp phạm vào hình phạt chặt chân tay và bị đi đày thì không được hưởng quy định này.

(Theo *Lịch triều tạp kỷ*, Tập II)

Lời bàn:

Từ hình phạt chặt chân tay xâm phạm dã man thân thể phạm nhân, để lại cho họ thương tích nặng nề cả về thể xác và tinh thần, được thay thế bằng hình phạt nhẹ hơn là bắt làm lao dịch với mức cao nhất là chung thân, thấp nhất là sáu năm. Điều ấy thể hiện tính nhân đạo của pháp luật thời Lê - Trịnh mà người khởi xướng là Chúa Trịnh Cương. Riêng đối với người

[1] Nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

phạm tội trộm cướp, phải chịu hình phạt chặt chân tay thì không được hưởng sự khoan giảm này. Điều ấy chứng tỏ, Chúa Trịnh Cương và triều đình Lê - Trịnh coi trộm cướp là tội gây nguy hiểm cho xã hội thời đó, nên đã giữ một hình phạt nặng nề để răn đe và trừng trị bọn tội phạm này.

Trịnh Cương (1686-1729) là vị chúa khá nổi tiếng trên trường chính trị thời Lê - Trịnh đầu thế kỷ XVIII. Ông là nhà chính trị, nhà quản lý hành chính giỏi, nhà thơ có tài. Trong 20 năm ở ngôi chúa (1709 -1729), ông đã thi hành nhiều chính sách quan trọng trên tất cả các lĩnh vực, nhất là về pháp luật. Người đời sau coi ông là một trong những vị chúa trọng pháp luật của Nhà nước phong kiến Việt Nam. Tờ Khải của hai văn võ triều đình vào tháng Một năm Nhâm Dần (1722) có đoạn ca ngợi ông:

"Chúa thượng là bậc thông minh thánh đức, văn võ gồm tài, nối cơ nghiệp nhà chúa. Đối với hai ban văn võ, việc khảo sát thành tích trong nhiều năm được thi hành rõ ràng, phân biệt rạch ròi kẻ hay người dở. Trật tự quan liêu do đó được phân minh. Ban bố giáo điều để cho phong tục dân gian được thuần hậu. Tỏ lòng thương xót đối với việc hình phạt và tù ngục, nhiều lần ban lệnh ân xá, chốn lao tù tiêu hết khí âm u; pháp luật được định lại một cách rõ ràng, việc kiện tụng được chỉnh lý lại; việc xét xử được công bằng, nạn kiện cáo

đều im bặt. Cấm uống rượu và đánh bạc, cắt bỏ được sự ăn chơi rông dài. Cấm sự bon chen chạy vạy, ngăn ngừa được thói cầu cạnh ưa may. Đặt ước lệnh, trừ bỏ chính sự hà khắc... chính sự tốt đổi mới hẳn ra...".

9. KHẢO CÔNG ĐỂ CHỌN QUAN GIỎI

Thép khảo khóa (hay *khảo công*) quan lại là một chế độ làm việc của Nhà nước phong kiến Trung Quốc. Hàng năm tổ chức khảo xét hành trạng tốt xấu, những việc làm được hay không làm được của các quan lại để phân loại họ thành các hạng tốt, thường, xấu. Sau ba năm, căn cứ vào hạng bậc được phân loại của các quan, Nhà nước xét việc thăng, giáng chức với họ, hoặc thuyên chuyển họ đi các nơi khác, việc khác cho thích hợp.

Ở Việt Nam, sử cũ ghi lại, việc khảo khóa được bắt đầu vào năm Tân Mão dưới thời Vua Lý Thái Tông (1051).

Thời Vua Lê Thánh Tông (1460-1497), việc khảo khóa được quy định tỷ mỷ hơn. Năm đầu niên hiệu Hồng Đức (1470), Vua định lệ: *"Trưởng quan*[1] *các nha môn trong ngoài khi khảo khóa các quan viên trong phạm vi cai quản thì phải xét kỹ thành tích trong công việc mà viên quan đó đã làm; nếu quả là có lòng chăm nom, thương yêu, được nhân dân yêu mến và trong nơi cai quản ít người trốn*

[1] *Trưởng quan:* vị quan đứng đầu một cơ quan hay một tập thể quan lại.

tránh thì mới là xứng chức. Nếu vơ vét, quấy nhiễu, gây tệ riêng tư và trong nơi cai quản có nhiều người trốn tránh thì không xứng chức". Năm sau (Tân Mão, 1471), Vua lại định lệ "*cấm để chậm kỳ khảo khóa*" và dụ: "*Phép khảo khóa cốt là để phân biệt kẻ hay người dở, nâng cao hiệu quả trị nước. Nay nha môn trong ngoài các ngươi, người nào nhậm chức đã đủ ba năm phải báo ngay lên quan trên để khảo xét, không được để chậm. Nếu quá 100 ngày mà không kê danh sách gửi đi thì tính số người chậm, mỗi người phải phạt một quan tiền, kẻ nào theo tình riêng mà tư túng đều phải chịu tội*".

Từ năm Cảnh Trị thứ ba (1665), triều đình Lê - Trịnh thực hiện việc khảo xét công việc đã làm của các quan lại trong triều. Đến năm đầu niên hiệu Vĩnh Trị (1676), đổi thành *phép khảo công* các quan trong Kinh đô và cả quan lại các trấn, tức là kiểm tra thành tích trong thời hạn tại chức của họ. Năm Chính Hòa thứ 14 (1693) phép khảo công này nhằm phân các quan lại thành ba hạng: *hạng liêm năng* (thanh liêm và tài năng), *hạng bình thường* và *hạng biếng nhác*, trên cơ sở đó mà cân nhắc việc *thăng sung* (thăng chức), *nhưng lưu* (cho giữ nguyên chức) và *thoái sung* (giáng chức), đối với từng hạng quan lại đó, cứ ba năm một lần khảo công, đặt làm lệ lâu dài.

Đến năm Vĩnh Thịnh thứ ba (1707), triều đình quy định lại việc thăng bổ các quan trong Kinh ngoài trấn sau các kỳ khảo công. Cụ thể:

- Người nào qua ba lần khảo công đều được hạng

"*thượng*" và một lần hạng "*trung*" thì được thăng một bậc, cả hai loại trên đều được thưởng 50 quan tiền.

- Người nào năm đầu được hạng "*thượng*", năm thứ hai hạng "*trung*" và năm thứ ba hạng "*hạ*" là loại quan trung bình, sẽ được bổ vào chỗ giản nhiệm, tức là được làm ở nơi công việc nhẹ nhàng, không bận rộn, vất vả.

- Quan nào bị hai hạng "*hạ*", một hạng "*trung*" thì bị giáng chức một bậc.

- Ai có hai hạng "*trung*", một hạng "*hạ*" thì bị giáng chức một bậc.

Trong ba năm đó, ai đủ ba lần khảo theo thể lệ "*thượng - trung- hạ*", các quan sẽ được cân nhắc trong việc thăng thưởng hay truất bãi.

Phép khảo công trên đây đã giúp cho triều đình nhận rõ những mặt ưu, khuyết điểm, mặt mạnh, điểm yếu của các quan lại để chấn chỉnh họ, bố trí từng người vào những vị trí theo tài năng, tinh thần trách nhiệm với công việc và theo đức độ của họ, khích lệ từng người cố gắng phấn đấu để trở thành những viên quan tốt, đồng thời răn đe những viên quan có hành vi xấu. Chính nhờ các kỳ khảo công này mà nhiều vụ việc tiêu cực của các quan lại bị phát giác.

Trong kỳ khảo công đầu tiên (năm Ất Tỵ, 1665), Thượng thư bộ Hộ **(87)** Trần Đăng Tuyển bị giáng xuống Tả Thị lang **(87)** cùng bộ; bảy vị quan khác là Thượng thư, Tả Thị Lang, Đô Ngự sử, Phó Đô Ngự sử **(31)**, Hồng lô tự

Khanh **(89)** v.v... đều bị giáng chức vì bỏ chậm quá kỳ xét kiện tụng. Riêng Phan Kiêm Toàn là Thượng thư bộ Hình, trước đó làm ở bộ Lại đã thăng bổ vượt bậc cho Phạm Công Kiêm từ chức Tham nghị **(156)** lên Tham chính **(156)** nên bị cách xuống làm Tả Thị lang bộ Hộ.

Kỳ khảo công năm đầu niên hiệu Vĩnh Trị (1676), Trần Thế Vinh là Giám sát Ngự sử **(52)**, Bồi tụng **(139)** mới được thăng chức Đề hình **(52)**, được tin cha mẹ mất, đã giấu không cáo tang với triều thần, bị hặc là tội "bất hiếu" nên bị cách chức[1]. Nguyễn Sỹ Giáo là Thiêm đô **(31)** bị đàn hặc về tội a dua, bè đảng nên bị bãi chức. Ngoài ra, còn hơn 10 vị quan ở Kinh đô và các trấn bị giáng chức vì đứng ở hàng cuối trong đợt khảo công này.

Kỳ khảo công năm Chính Hòa thứ 12 (1691), Tham chính sứ Sơn Nam là Nguyễn Tông Nho, Tham chính sứ Thái Nguyên Nguyễn Trí Trung, Phủ doãn **(102)** Phụng Thiên Nguyễn Đăng Tuân và Giám sát Ngự sử **(52)** Vũ Duy Dương bị liệt vào hạng hạ khảo, nên bị biếm chức cách nhiệm **(11)**. Sử cũ ghi lại, sau kỳ khảo công này, các sỹ, đại phu do đó đều tự cổ lệ mình theo đường danh tiết, không có sự chạy chọt, cầu cạnh.

Trong các kỳ khảo công, không chỉ chọn lọc ra các quan

[1] Thời xưa, quan lại khi cha mẹ chết, phải từ chức về nhà chịu tang đến khi mãn tang mới được trở lại triều, đợi lệnh để được làm việc theo chức vụ cũ hay mới.

lại *"ưu - bình - hạ"*, mà còn phát hiện, xử lý chính những người *"cầm cân, nảy mực"* có sai phạm trong các kỳ xét duyệt quan lại. Trong kỳ khảo công năm đầu niên hiệu Vĩnh Trị (1676), Thân Toàn là Đô Ngự sử vì làm việc khảo công không đúng với sự thực nên bị giáng xuống Tả Thị lang bộ Hộ. Phó Đô Ngự sử Vũ Duy Hài và Thiêm Đô Ngự sử Nguyễn Viết Thứ cũng liên quan đến việc làm sai trái ấy, nhưng vì họ mới tại chức với việc khảo công, nên chỉ bị luận vào tội bị phạt. Còn trong đợt khảo công năm Chính Hòa thứ 12 (1691), Phạm Quang Trạch là Tham chính sứ Kinh Bắc làm việc xét duyệt không cẩn thận, nên bị giáng xuống Đô Cấp sự trung **(88)**.

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư,* Tập IV,

Lịch triều tạp kỷ, Tập I)

10. PHÉP NƯỚC VÀ TÌNH ANH EM

Định Viễn Công[1] là em Vua Minh Mạng. Vào tháng Mười năm Nhâm Ngọ (1822), Định Viễn Công gọi thợ mũ đến để làm mũ cho con hát. Vì trời mưa lụt, người thợ mũ không đến được. Định Viễn Công giận, bắt đánh người thợ. Thiêm sự **(146)** Nội vụ **(104)** là Hồ Hữu Thẩm tâu việc đó lên.

Vua Minh Mạng nghe tin, liền gọi Định Viễn Công đến mà quở trách:

"Em năm nay 26 tuổi, không còn bé nữa, sao không bỏ cái tính trẻ con để đến với đức thánh nhân, cứ cam tự xử ngu dại hết sức như thế? Em còn nhớ năm trước, vì bắt con người ta làm con hát, em bị Hoàng khảo[2] quở không? Ngày ấy, anh van khóc hết sức để xin cho, Hoàng khảo vẫn không vì tình riêng mà bỏ phép công, rốt cuộc, em bị đánh roi. Nay em có tội, trong anh em có ai xin cho đâu. Ví thử,

[1] Thời Nguyễn, các hoàng tử và một số người thân thích của Vua được phong tước Vương hoặc tước Công, được lập phủ đệ riêng, có chức Trưởng sử cai quản phủ đệ.

[2] Tức Vua Gia Long (1762 - 1819).

có người xin anh thương mà tha cho thì phép công làm sao? Há chẳng làm nặng thêm tội cho anh ư? Nếu theo luật mà trị thì tình xương thịt sẽ làm sao? Há chẳng làm đau lòng cho anh ư? Ấy đều là do anh chẳng dạy được em nên đã đắc tội với Liệt thánh cùng Hoàng khảo, dưới đắc tội với thần dân, lưu trong sử sách, nghìn đời về sau sẽ cho anh là người thế nào? Vả lại, anh có được ngày nay là do Hoàng khảo để lại nghiệp rất lớn, giao cho việc rất khó, cho nên sự lo ngơm ngớp, không dám khinh thường chút nào, là vì nghĩ rằng, làm vua, ngôi càng cao thì thân càng nguy vậy. Em thử nghĩ xem, phàm hoàng thân quốc thích đã không khó nhọc về chính sự, chỉ lấy thi thư làm vui, thì càng phải kính giữ phép tắc, chớ để mất tiếng hay. Nếu lại kiêu ngạo, phóng túng lấy thế lấn người thì trăm họ hỏng hết, còn phú quý với ai. Huống chi, làm mũ cho con hát là việc vô ích mà bức bách người ta giữa lúc trời mưa lụt thì có nên không? Lỗi lầm này anh tạm tha cho, nếu lại còn như thế thì tự có phép công, khi đó thì không thể lấy tình riêng anh em mà bỏ phép công của nước được. Nay em huyết khí chưa định, nên chưa biết nghĩ thôi, sau nên biết tự kiềm chế thì sẽ khỏi tội lỗi mà giữ được phú quý. Đến khi 40, 50 tuổi, nghĩ lại lời nói của cha anh, mới biết là thương nhau như thế nào".

Định Viễn Công cúi đầu tạ tội. Vua bèn sai Thống chế **(153)** Vũ Viết Bảo đánh mắng cai đội **(8)** thuộc phủ để răn cái tội không biết can ngăn. Nhân đó, Vua sai làm sắc truyền cho bộ Lại chọn người cai đội lâu năm, có hạnh kiểm làm Phó Trưởng sử **(169)** để giúp đỡ Định Viễn Công.

Vua Minh Mạng còn có người em khác là Diên Khánh Công (còn gọi là Tấn). Ỷ thế anh, Tấn có lần khi đi làm việc công đã bắt giam dân ở phủ Thừa Thiên. Người bị hại làm đơn tố cáo lên triều. Vua Minh Mạng đọc đơn liền vời Tấn đến, thiết tha quở trách, lại khóc mà dụ rằng: "*Dân là gốc của nước, dân không yêu mến thì ngươi có được hưởng giàu sang này mãi không?*". Rồi Vua sai bắt Trưởng sử **(169)** Hồ Văn Tùng là thân thuộc của Tấn đánh 100 trượng và cách chức, sung quân làm lính để răn đe Tấn.

Song, Tấn không những không sửa lỗi mà không bao lâu sau, vào tháng Bảy năm Ất Dậu (1825), lại sai thuộc binh đến tỉnh Bình Định bắt con hát, bắt cả dân thường. Việc bị phát giác. Vua Minh Mạng dụ bầy tôi rằng: "*Diên Khánh Công trước đã tự ý làm bậy bị người tham hặc, Trẫm đã gọi lên nghiêm mắng, nay còn dám lấy việc nhỏ mọn về ban hát mà làm giấy sai phái, đi bắt người ngoài nghìn dặm, khinh thường pháp luật. Từ trước đến nay, những con em và cháu Trẫm, Trẫm vẫn trước mặt khuyên răn, bày tôi cũng đều tai mắt nghe thấy và chúng cũng đều sửa lỗi. Ngờ đâu cố tật của Diên Khánh Công khó chừa, cứ quen tính làm càn, dẫu Trẫm đã nhiều lần dạy bảo mà vẫn không thể khiến làm điều phải được. Nghĩ tới đó mà Trẫm hổ thẹn. Vậy nên không thể không một phen trừng trị để hắn đổi bỏ tà tâm.*"

Rồi Vua sai áp giải Nguyễn Văn Pháp là thuộc binh của Tấn - kẻ theo lệnh của Tấn đi bắt người - ra chém đầu ngay chỗ y phạm tội để cho mọi người biết, bốn người đi theo thì

phát đi sung quân ở các đồn, bảo (42) dọc biên giới Quảng Ngãi. Còn Diên Khánh Công thì bị phạt bổng một năm. Từ đó, Tấn biết thẹn và sợ, từ bỏ thói làm càn. Vua Minh Mạng nghe vậy rất mừng, bèn đặc biệt khoan giảm, rút thời gian phạt bổng của Tấn xuống còn nửa năm. Vua còn dụ rằng: *"Công bậc nếu biết thay đổi, hối hận nhận lỗi trước thì không những tước lộc được hưởng lâu dài mà tình anh em của Trẫm ngày càng thân thiết"*.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Hai)

Lời bàn:

Lời Dụ của Vua Minh Mạng trong cả hai trường hợp đối với những người em phạm lỗi rất thấu tình đạt lý, khiến cho người có lỗi dễ nhận ra sai sót của mình mà sửa chữa, răn chừa. Lời Dụ còn cho thấy Minh Mạng quả là bậc vua nghiêm khắc và công minh, quyết giữ nghiêm phép nước, không để anh em, con cháu lợi dụng thân thế của mình để làm bậy.

11. "NGƯỜI MAN CŨNG LÀ DÂN CỦA TA VẬY..."

Tháng Giêng, năm Ất Dậu, đời Vua Minh Mạng (1825), các quan trấn Bình Định là Trấn thủ **(161)** Nguyễn Văn Lượng, Hiệp lý **(63)** Nguyễn Văn Hưng và Nguyễn Cửu Khánh nghe tin báo rằng, dân Man[1] ở hai nguồn **(94)** Đồng Hương và Đồng Nãi nổi dậy đánh lại cả các lại dịch thu thuế, bèn hội quân chuẩn bị tiến đánh, đồng thời tâu về triều đề nghị đưa binh lính lên trấn dẹp.

Vua Minh Mạng nhận được lời Tâu lập tức dụ rằng:

"*Người Man ấy từ xa vốn kính thuận, nay bỗng dưng có sự biến ấy, biết đâu chẳng phải do biện lại* **(5)** *sách nhiễu gây nên*".

Đúng như điều Minh Mạng nghi vấn, ngay sau đó, Vua nhận được tin sở dĩ có việc dân Man ở hai nguồn trên gây

---

[1] Chỉ chung các tộc người thiểu số ở vùng núi tỉnh Bình Định hiện nay, gồm các tộc: Co, Hrê, Raglai, Ba Na... Để tôn trọng tính khách quan của câu chuyện, tôi vẫn dùng chữ "Man" như trong sách *Đại Nam thực lục*, song để phù hợp với tình hình chính trị - xã hội hiện nay, tôi chỉnh một số từ trong lời Dụ của Vua Minh Mạng.

rối loạn là do Cai quan **(10)** Nguyễn Văn Xuân cầm đầu các lại dịch **(83)** thu thuế đã hà lạm, sách nhiễu dân trong khi thực thi nhiệm vụ. Vua bèn dụ tiếp bọn Nguyễn Văn Lượng, Nguyễn Văn Hưng và Nguyễn Cửu Khánh:

"Bọn ngươi đã không hay ngăn cấm thuộc viên, vỗ yên dân Man, đến khi việc xảy ra lại chẳng biết hỏi rõ đầu đuôi, để đối với kẻ ương ngạnh thì lấy phép mà trị, đối với kẻ bị ức thì lấy ân mà xử, lại chỉ một mực phô trương, họp nhiều quân để làm gì vậy để đến nỗi sự thể đã nửa chừng khó thế".

Rồi Vua lệnh cho Nguyễn Cửu Khánh ở lại giữ trấn thành, còn Nguyễn Văn Lượng, Nguyễn Văn Hưng *"đem quân tiến trước, nếu có thế nào thì tùy cơ vỗ về, phân biệt kẻ hay người dở, làm cho dân được yên. Nếu làm lỡ công việc, gây thành giặc lớn thì quyết khó chối lỗi nặng".*

Vua lại sai thị vệ **(149)** đem ngay lời Dụ đến cho bọn Lượng với lời dặn rằng: *"Ngươi nên truyền chỉ cho bọn Lượng chọn lấy người giỏi, cho đến các sách* **(94)** *Man dụ những kẻ đầu têu để chúng về hàng, nếu kẻ nào ngoan cố thì mới lấy uy mà trị. Cũng nên xét rõ lành dữ, không được manh động (đàn áp), nếu làm tổn một mạng là làm hại một người dân của ta vậy".*

Tuy nhiên, khi lời Dụ trên đến nơi thì tình hình diễn ra không thuận. Bọn Nguyễn Văn Lượng không giải quyết được những phức tạp đang diễn ra. Vua Minh Mạng sợ tình hình phức tạp thêm, bèn lệnh cho giải chức bọn Nguyễn Văn

Lượng, điều Trấn thủ Bình Hòa Nguyễn Văn Quế đến thay.

Sau đó, Nguyễn Văn Quế và các đồng sự đã cố gắng giải quyết hậu quả. Những kẻ đầu sỏ gây rối ở hai sách Chế Trang và Làng Lỗ lần lượt đến cửa quan thú phục. Nhân dân trở lại sản xuất, sinh hoạt bình thường.

Nhưng sau đó, Nguyễn Văn Hưng lại làm tờ Tâu với Vua rằng, sở dĩ tình hình được yên ổn là do Hưng cùng Lượng trổ sức làm việc (!?).

Vua biết đó là thói tranh công, trốn tội, bèn lệnh cho Nguyễn Văn Lượng, Nguyễn Văn Hưng về Kinh đợi tội; đồng thời sai các quan và 10 viên biền binh ở Vệ Cẩm Y **(171)** đến vùng xảy ra sự biến tra xét rõ thực hư.

Sau một thời gian, các quan đã làm rõ hành vi lợi dụng việc đi thu thuế để hà lạm, sách nhiễu người dân các tộc người thiểu số ở miền núi trấn Bình Định của các viên lại dịch thu thuế và làm bản Tâu lên. Vua Minh Mạng đọc lời Tâu, bèn ra lệnh xử ngay các quan và lại dịch sai phạm:

- Nguyễn Văn Lượng, Nguyễn Văn Hưng bị sung quân ở dọc các đồn, bảo **(42)** dọc biên giới Quảng Ngãi (về sau được đổi đi làm lính ở Cam Lộ).

- Nguyễn Cửu Khánh tội nhẹ hơn, phải đi hiệu lực **(61)** ở Cam Lộ (trấn Quảng Trị).

- Nguyễn Văn Xuân cùng các viên cai thu Nguyễn Văn Toàn, Nguyễn Văn Mão bị sung quân.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Hai)

Lời bàn:

Người dân các tộc người thiểu số từ bao đời là những người hiền lành, chất phác, biết kính thuận. Vậy mà, trong vùng hai nguồn Đồng Hương, Đồng Nãi bỗng dưng không yên ổn, thậm chí có kẻ đánh lại quan quân triều đình. Hóa ra, lỗi là do các viên quan và lại dịch thu thuế hà lạm, sách nhiễu dân. Đến khi tình hình căng thẳng thì các quan đầu trấn lại vội vàng đem quân đến trấn dẹp, khiến cho tình hình càng thêm phức tạp.

Rất may, Vua Minh Mạng là vị Hoàng đế sáng suốt, biết cách vỗ về dân xa, làm cho tình hình nhanh chóng trở lại bình thường.

Câu chuyện là bài học kinh nghiệm quý đối với việc giải quyết những phức tạp nảy sinh trong nhân dân, nhất là ở vùng miền núi và vùng các tộc người thiểu số trong xã hội ta hiện nay, mà bài học trước hết và quan trọng nhất là người làm cán bộ, người có trách nhiệm phải thật sự gương mẫu, thương dân, một lòng vì việc công, vì quyền lợi của dân; khi xảy ra những phức tạp cần bình tĩnh tìm ra căn nguyên để giải quyết vụ việc có lý, có tình, có nhu, có cương, chứ không thể dùng quyền để trấn áp dân, sẽ chỉ làm phức tạp thêm tình hình, nhiều khi gây hậu quả xấu khôn lường.

12. KHÔNG VÌ CHỮ HIẾU MÀ CHO CHỊU TỘI THAY

hời phong kiến, vấn đề con cái phải có hiếu với cha mẹ rất được coi trọng. Nhiều người con vì hiếu nghĩa đã xin chịu tội thay cha và các ông vua vì đề cao chữ "*Hiếu*" cũng thường chấp nhận việc xin chịu tội đó.

Là người sùng Nho, Vua Minh Mạng rất đề cao chữ "*Hiếu*". Tuy nhiên, ông lại có một cách nhìn rất khác về việc đem "*Hiếu*" để xin chịu tội thay này. Vào tháng Một năm Mậu Tý (1828), các quan trình lên Vua hai vụ xin chịu tội thay. Một vụ Nguyễn Thường là Tri phủ **(167)** phủ Thiên Trường[1] phạm tội, phải chịu mức hình phạt "giảo giam hậu" **(160)**. Con Nguyễn Thường là Nguyễn Huyễn xin chịu tội thay cha. Và vụ thứ hai, Đặng Đình Dương là Thiêm sự **(146)** bị tội đồ **(158)** vì để con là Đặng Đình Tuấn làm nhiều điều càn rỡ[2], rồi Tuấn lại xin được chịu tội thay cha (!?).

---

[1] Phủ Thiên Trường thời Nguyễn nay là các huyện: Xuân Trường, Giao Thủy, Mỹ Lộc và thành phố Nam Định của tỉnh Nam Định.

[2] Xem thêm chuyện số 51.

Nhưng cả hai vụ xin chịu tội thay trên đây khi trình lên đều không được Vua Minh Mạng chấp thuận. Ông dụ các quan bộ Hình: *"Trẫm từ khi lên ngôi vẫn thường khen người hiếu hạnh. Nhưng theo phép thường của Nhà nước, có tội thì phải xử, nếu cứ thuận nghe cho con chịu tội thay cha thì thiên hạ sẽ bắt chước nhau, thế là tha kẻ có tội mà phạt người vô tội, nếu cho chết thay thì hóa ra người bị chết là con hiếu, mà kẻ có tội lớn lại được rộng tha, thế là không đúng với nghĩa dùng pháp luật để trị kẻ có tội. Vả lại, như thế sẽ khiến cho bọn giả dối theo đó mà mánh khoé. Cho nên, luật không có điều thay cha chịu tội, là để nghiêm pháp luật mà dứt bỏ đường cầu cạnh"*.

Đối với hai trường hợp xin chịu tội thay cha trên đây, Vua Minh Mạng dụ: *"Con Tri phủ Nguyễn Thường là Huyễn thường ngày không biết khuyên cha giữ mình trong sạch, đến lúc cha mắc tội lại xin chịu tội thay; con Thiêm sự Đặng Đình Dương là Tuấn khinh nhờn phép nước làm càn, trước sau Dương đều bao che nên Dương phải chịu tội đồ, tội của Dương là do Tuấn mà ra. Nay Tuấn lại xin nhận tội thay để giảm nhẹ tội cho cha. Bọn chúng đã lợi dụng ân điển của triều đình để thoát tội chứ đâu phải là do lòng chí thành hiếu hảo, nên không thể theo lời xin ấy. Từ nay, không được cho con chịu tội thay cha"*.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Hai)

Lời bàn:

Lời Dụ của Vua Minh Mạng cho thấy, quan điểm nhất quán của ông về hiếu và luật, về tình và lý là: người làm con muốn làm tròn chữ "Hiếu" không chỉ phải biết "giữ mình", không làm "ô danh" cha mẹ, mà còn phải biết ngăn cha không làm điều trái pháp luật, chứ không phải cứ mặc cho cha lạm dụng quyền hành phạm luật, để rồi chỉ biết chịu tội thay cha. Câu chuyện cũng cho thấy rõ quan điểm xét xử của Minh Mạng là xử đúng người, đúng tội.

Câu chuyện trên đây còn gợi lên cho chúng ta những bài học về việc ngăn chặn tình trạng một số người có vai vế thường tìm cách chạy tội cho người thân của mình, hoặc tình trạng nhiều người lợi dụng người thân, quen có quyền chức để được "quan kê" trong xã hội ta hiện nay.

13. KHÔNG PHẢI LÀ MUA TIẾNG NGAY THẲNG

Tháng Tư, năm Kỷ Sửu, đời Vua Minh Mạng (1829), Lãnh **(56)** Doanh điền sứ **(30)** Nguyễn Công Trứ dâng Sớ **(22)** tâu về việc trước đây ở trấn Nam Định đã tiến hành đo số ruộng đất bỏ không ở các xã thuộc huyện Giao Thủy để chia làng lập ấp; có người dân ở xã Liêu Đông là Phạm Nguyên Trung đem 70 lạng bạc nhờ người theo hầu là Lê Đình Thọ kêu xin; lại có dân xã An Đạo là Ngô Huy Phác đem 90 lạng bạc đến nơi ngụ sở để mong được việc. Cả hai vụ ấy đều đã đem người cùng tang vật đến Nam Định giam giữ để đợi án.

Sớ giao xuống các quan Bắc Thành bàn. Các quan cho rằng, Công Trứ vâng lệnh đi doanh điền, có trách nhiệm vỗ về khuyên bảo, nếu biết tự mình trong sạch mà công bằng, lấy tín dạy người thì ai còn dám tư túi. Bọn Phạm Nguyên Trung kia đem của đi van, ấy là dân dùng kế trốn tránh; Lê Đình Thọ nhận lời người nhờ cậy chẳng qua là một người thuộc tòng, sao nên quá trách. Về phần Công Trứ thì nên tự xét và cự tuyệt đi mà răn mới phải. Nay lại bắt số bạc tang ấy mà bày tỏ chương sớ, làm rác tai vua, thế là tự ty, không nghiêm, mà lại khép người vào pháp luật, để cầu

mua tiếng ngay thẳng cho mình, đều không phải là việc nên làm của người quân tử. Vậy xin giáng Nguyễn Công Trứ ba cấp và đổi đi nơi khác. Còn bọn Phạm Nguyên Trung thì phạt đánh xuy **(158)** hoặc trượng **(158)** rồi tha.

Vua Minh Mạng nghe lời bàn, liền bảo bầy tôi rằng: *"Xét án thì phải tình lý thích đáng mới có thể phục được người. Nguyễn Công Trứ trù biện việc dinh điền, quả thật giữ được trong sạch, công bằng thì cũng chỉ ở chỗ hết lòng mình thôi. Còn như Phạm Nguyên Trung và Lê Đình Thọ manh tâm trong tối, cầu cạnh, xin xỏ, thì làm sao biết trước được mà ngăn ngừa. Bọn Nguyên Trung là đáng tội mà lại bảo không nên quá trách, sao thấy lý mờ tối thế ? Vả lại trong án xét không có sự trạng rõ ràng sách nhiễu lấy tiền, thế là Công Trứ tự trị không phải không nghiêm. Duy nhận hối lộ có bạc tang ở đó mà người nhận chúc thác lại là người nhà, nếu chỉ cự tuyệt và răn, như lời thành thần*[1] *nói, thì người nhà sách nhiễu mà bản quan tự tha, như thế có được không? Công Trứ không dám ẩn giấu, rõ ràng tâu lên, mà lại cho là nhàm tai là thế nào? Huống chi bọn Nguyên Trung tự phạm pháp luật chứ ai đặt vào? Công Trứ đi theo đường thẳng, tại sao lại cho là mua tiếng ngay thẳng. Đó chẳng qua là ý kiến sai lầm cho nên bất giác đã bàn quá đáng. Vậy truyền chỉ nghiêm trách thành thần, mà Công Trứ thì miễn nghị".*

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Hai)

[1] Các quan ở trấn Bắc Thành từ năm đầu niên hiệu Gia Long

Lời bàn:

Vua Minh Mạng quả là công minh, sáng suốt khi phán xử một vụ việc liên quan đến một người có tài, nhưng ngay thẳng, có cá tính rất mạnh mẽ như Nguyễn Công Trứ.

Nguyễn Công Trứ (1778 - 1859), tự là Tồn Chất, hiệu là Ngô Trai, biệt hiệu là Hy Văn, quê ở làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, trấn Nghệ An (nay thuộc thị trấn Nghi Xuân, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh), đỗ Giải nguyên (48) khoa Kỷ Mão đời Vua Gia Long (1819). Ông là người có tài khí, làm quan bị cách đến năm lần nhưng rồi lại vươn lên và được khởi phục. Ông còn có tài văn học. Công lao lớn nhất của ông là với cương vị Dinh điền sứ, đã khởi xướng ra việc khai hoang vùng ven biển và trực tiếp chỉ đạo việc khai hoang, lập nên các làng xã thuộc hai huyện Tiền Hải (tỉnh Thái Bình) và Kim Sơn (tỉnh Ninh Bình) ngày nay. Vụ việc trên đây xảy ra khi ông đang tổ chức công cuộc khẩn hoang ở huyện Tiền Hải.

(tiếp theo tr. 51) (1802) đến tháng Mười năm Minh Mạng thứ 12 (1831) gọi là "thành thần".

14. KHÔNG ĐỂ PHẬN NỮ NHI KHỔ NƠI ĐẤT KHÁCH QUÊ NGƯỜI

Đầu đời Vua Minh Mạng, xuất hiện hiện tượng nhiều thương nhân người Thanh sang buôn bán ở Việt Nam lấy vợ Việt rồi đưa về Trung Quốc. Chưa rõ vì lý do gì mà triều đình cấm đưa những phụ nữ kết hôn trong trường hợp này được theo chồng về nước Thanh.

Tháng Mười năm Kỷ Sửu (1829), một thương nhân nước Thanh là Đặng Phúc Hưng làm ăn ở Quảng Nam, lấy vợ Việt là con gái ở phố Hội An. Ngày về nước, Phúc Hưng bí mật[1] đưa vợ về theo. Việc bị phát giác, giao xuống cho bộ Hình bàn xét, xin chiếu luật "*đem người và quân khí ra ngoài địa giới và ngoài cửa biển*" mà xử tội, nhưng xét giảm một bậc. Theo đó, Đặng Phúc Hưng bị phái đi sung quân ở nơi biên viễn, người vợ của Hưng bị phái đi làm nô[2].

Nhân sự vụ trên đây, bộ Hình xin lập ra điều cấm, gồm các điểm sau:

- Bất kỳ người nước Thanh nào đến ngụ ở nước ta đều

[1] Nguyên văn trong sách *Đại Nam thực lục* là "chở trộm".

[2] *Nô* ở đây là đi làm lao dịch.

phải làm dân và phải đăng vào sổ hàng bang **(3)**, thì mới được lấy vợ lấy chồng; còn bất kỳ người nào đến để buôn bán thì không được phép. Ai làm trái thì cả đàn ông và đàn bà đều bị tội mãn trượng **(158)** và bắt phải ly dị; người chủ mưu đồng tội, người mối lái, người bang trưởng **(3)** và người láng giềng đều bị tội, nhưng cho giảm một bậc. Quan địa phương biết mà cố ý dung túng thì giáng một cấp, đổi đi nơi khác.

Người đàn ông Thanh nào sau khi kết hôn rồi mà đưa vợ về nước thì bị phát sung quân nơi biên viễn, còn người vợ thì phải đi làm nô, người chủ hôn bị tội giảm một bậc, người mối lái, bang trưởng, láng giềng đều bị tội mãn trượng. Quan địa phương cố ý dung túng, tấn thủ **(105)** không xét hỏi thì quan bị giáng bốn cấp, bắt đổi đi nơi khác, lính thì bị đánh 90 trượng, người nào nhận hối lộ để dung túng vụ việc thì căn cứ vào tang vật mà trị theo luật nặng.

Lời đề nghị trên của bộ Hình được đưa ra đình thần bàn bạc. Đình thần cho rằng, bộ Hình đưa ra lệ ấy là muốn cho "ngu dân" biết mà răn sợ và người xét hạch có chỗ cầm giữ. Lời đề nghị ấy là phải. Nay cũng cần định lệ thêm: cả những người Thanh lấy người Việt đã sinh con mà đưa về nước thì cũng nghiêm cấm. Ai vi phạm thì đàn ông, đàn bà, bang trưởng và người láng giềng tư tình đều bị đánh 100 trượng, các quan địa phương cố ý dung túng, tấn thủ không xét được thì chiếu lời nghị trước mà xử tội. Những người

con sinh ra từ những cuộc kết hôn này không được bện tóc làm đuôi sam[1], ai làm trái thì đàn ông, đàn bà đều bị đánh 100 trượng, bang trưởng và láng giềng biết mà không cáo giác thì cũng bị tội như trên, nhưng được giảm hai bậc.

Vua Minh Mạng đã chuẩn y lời bàn của đình thần.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Hai)

Lời bàn:

Việc hôn nhân có yếu tố nước ngoài mỗi thời mỗi khác, phụ thuộc vào quan hệ bang giao giữa một nước với các nước khác, liên quan đến vấn đề an ninh, phong tục, bảo vệ văn hóa.

Trong trường hợp đang bàn, việc cấm những nam giới người Hoa kết hôn với phụ nữ Việt rồi đưa về nước họ, ngoài lý do chính yếu trên còn xuất phát từ việc muốn bảo vệ quyền lợi của những người phụ nữ. Chắc hẳn, triều đình Minh Mạng không muốn để những người phụ nữ nước mình phải sống vất vả nơi "đất khách quê người", khác ngôn ngữ, khác phong tục, lạ nước lạ cái với thân phận "làm dâu nhà người".

[1] Theo phong tục người Việt xưa, con gái lúc nhỏ cắt tóc, để chỏm; đến 12 - 13 tuổi thì kết tóc đuôi sam, coi như đã trưởng thành. Ở đây ý chỉ cả con trai, con gái của các cặp chồng Hoa vợ Việt này đều không được coi là người Việt.

Chẳng bù cho ngày nay, một số kẻ vì hám lợi đã đứng ra làm "nghề môi giới" cho những cuộc kết hôn giữa những người phụ nữ nước mình với những người đàn ông ở các nước ngoài xa lạ, đẩy bao người con gái, người phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn, bất trắc phải "làm dâu nhà người" ở những nước xa lạ, làm vợ những người đàn ông mà không có một chút tình yêu. Không ít người, bề ngoài là "đi lấy chồng ngoại quốc", thực chất là bị bán, ép cho người đàn ông nước ngoài. Không ít kẻ hám lợi đã tổ chức dụ dỗ, lừa gạt phụ nữ ra nước ngoài để bán. Không ít trường hợp người làng, người thân quen lừa nhau. Họ đã nhẫn tâm trước thân phận, cuộc đời của người phụ nữ mà họ lừa gạt.

15. TRỊ CON ĐỂ LÀM GƯƠNG CHO THIÊN HẠ

Hoàng tử Miên Phú là con Vua Minh Mạng. Cậy thế vua cha, Phú thường chơi bời lêu lổng. Vào một đêm tháng Một năm Ất Mùi (1835), Miên Phú cùng bọn phủ thuộc là Hoàng Văn Vân, Bùi Văn Nghị, Bùi Văn Quế đua ngựa ở ngoài hoàng thành. Miên Phú về trước, mấy tên phủ thuộc tiếp tục cho ngựa chạy thi. Một bà già đi bên đường tránh không kịp, bị ngựa của Hoàng Văn Vân xéo chết!

Vua Minh Mạng được tin, sai các quan đại thần là Trương Văn Quế, Tôn Thất Bằng, Phan Bá Đạt đi điều tra. Vua nhận được lời Tâu của họ, liền dụ rằng: *"Trẫm rất buồn giận, thường ngày Trẫm vẫn rất nghiêm khắc với các hoàng tử, hễ phạm pháp thì trừng phạt ngay, chưa từng dung tha một chút nào. Miên Phú từ nhỏ bẩm tính ngu đần, lời nói việc làm đều bỉ ổi, lớn lên chỉ rong chơi. Trẫm đã nhiều lần nghiêm khắc dạy bảo, nhưng không biết chừa và sửa lỗi chút nào. Nay* (Phú) *lại gần gũi với lũ tiểu nhân phi ngựa ngoài đường lớn Kinh thành là nơi quan quân đi lại đông đúc để đến nỗi xéo chết mạng người. Sao còn xứng*

đáng là công tử nữa. Lại không vâng lời cha dạy bảo, thực là đứa con xấu xa, tội nào còn lớn hơn nữa. Nay để giữ công bằng, quyết không có lý nghị thân, nghị quý **(97)**. *Phàm các em và con cháu chớ nên coi khinh, lấy thân để thử pháp luật, gương sáng chẳng xa, ai nấy phải kính nể*".

Rồi Vua ra lệnh tước mũ áo của Miên Phú, cách lương bổng hàng năm, giam lỏng ở nhà riêng để tự mình sửa lỗi, không cho ra ngoài một bước, không được dự vào hàng các hoàng tử, chỉ được gọi tên là Phú[1]. Phú còn phải bồi thường cho người bị hại 200 lạng bạc.

Đối với bọn Hoàng Văn Vân, Vua Minh Mạng cũng chỉ rõ: "*Vân là đứa con côn đồ, nương tựa nơi cửa quyền, ngày ngày cám dỗ người khác càn quấy, quen làm những điều bất thiện. Lại dám phóng ngựa ở nơi công đường, thực là không coi ai vào đâu. Nếu xét án thì khó mà khép tội giết người vì lầm lỡ được, phải xử tội thực phạt*".

Rồi Vua sai chém Vân ngay sau khi hết hạn tạm giam, để "*răn những kẻ bám vào cửa quyền không coi pháp luật vào đâu*". Anh em tên Bùi Văn Nghị, Bùi Văn Quế bị đày đi phát vãng ở nơi xa, khi đến nơi còn bị đánh 100 gậy.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Bốn)

---

[1] Tên của các con Vua Minh Mạng đều có chữ "Miên" đứng đầu (Miên Phú, Miên Thẩm, Miên Tông). Tên của các con Vua Thiệu Trị đều có chữ "Hồng" đứng đầu (Hồng Bảo, Hồng Nhiệm, Hồng Dật...).

Lời bàn:

Thẳng tay phạt con mình quen thói ỷ thế cha làm vua để chơi bời lêu lổng, trị tội nghiêm khắc các thuộc hạ của con dùng con làm "bình phong, lá chắn" để càn quấy, gây rối trật tự xã hội, Vua Minh Mạng là điển hình của việc dạy con biết sống theo pháp luật, làm gương cho cả thiên hạ.

Ấy thế mà trong xã hội ta ngày nay, một số ít người cậy có tiền, cậy có quyền, nuông chiều con để con hư hỏng; không ít kẻ cậy thế của cha mẹ để làm càn, nhận hối lộ của các cơ quan dưới quyền cha mình, một số kẻ "choai choai" thì càn quấy, vi phạm pháp luật, sau đó lại được cha mẹ dùng tiền, dùng thế "bảo lãnh" xin về mà những vụ các "công tử nhà quan, nhà giàu" tổ chức đua xe máy, thậm chí đua ô tô trong một vài năm gần đây là ví dụ điển hình.

Câu chuyện này cần nêu lên để những người đó cùng tất cả mọi người suy ngẫm.

16. MONG AI CŨNG GÌN GIỮ THÂN DANH

Tháng Hai năm Canh Tý, đời Vua Minh Mạng (1840), tại phủ của Thường Tín Công Cự (phủ của em Vua), có tên Lê Văn Thiện là người nấu bếp, nhiều lần cậy thế của phủ để mua rẻ hàng hóa ở chợ. Khoa đạo là Đặng Quốc Lang đem việc hặc tâu.

Vua Minh Mạng sai Vệ Cẩm y **(171)** lập tức đem Lê Văn Thiện treo sống ở chợ Nam Thọ ba ngày, rồi phát đi sung quân ở bảo **(42)** Côn Lôn. Thường Tín Công Cự vì thất sát[1] cũng bị phạt lương 6 tháng, không cho lấy người khác bù vào việc khuyết tên Thiện bị phái đi sung quân; lại truy thu của Thường Tín Công Cự 500 quan tiền, đem chia cấp cho những người nghèo ở chợ Nam Thọ.

Sau đó, Vua còn sai các quan trong Kinh đô và các tỉnh ngoài được tố ra những kẻ lại dịch nhũng lạm và tự bày tỏ lỗi mình. Vua dụ: *"Trẫm từ khi lên ngôi đến nay sửa sang mối giường, thưởng phạt đúng mức, nói ra tức là pháp luật,*

[1] *Thất sát*: sơ suất, ở đây có nghĩa là không biết bảo ban người trong phủ.

ai có công phần nhiều khen thưởng, ai có tội chưa từng rộng tha, ai ai cũng tai nghe mắt thấy cả. Chỉ vì lúc làm dữ dội như sấm vang, chớp lòa thì bọn trộm giặc đều muốn đổi lòng, đến khi im lặng như mưa tạnh mây quang thì kẻ gian những đâu lại vào đấy. Gần đây phát ra tên nấu bếp là kẻ công dịch lộn bậy bóc lột của thường dân; quan viên tham võ chức hư, bớt xén của quân lính. Đô đài[1] *hặc tâu, đã giao bộ Hình* **(87)** *xét. Nhân nghĩ: thân phiên tôn thất trăm chức nghìn quan, lớn thì làm rường cột, nhỏ thì làm mè rui*[2]*, văn để bày mưu giúp nước, võ dùng làm mộc, làm thành. Trẫm rất mong cho ai cũng giữ gìn thân danh, lâu chịu ân trạch, khiến cho đều lên cõi thọ, cùng hưởng thái bình. Vả lại năm nay, bốn biển lặng yên, lại gặp chính thọ ngũ tuần của Trẫm*[3]*, ân cả thấm khắp, huệ trạch rộng ban. Huống chi vua là đầu cổ, tôi là chân tay, đau ngứa quan hệ với nhau, dân là đồng bào, vật là cùng loại, thiết tha lòng bụng. Nên không ngại nói nhiều, ban ra lệnh rõ.*

---

[1] Đô đài: tức là Đô sát viện (hay Ngự sử đài, xem chú giải số 31).

[2] Rui là đoạn tre hay cây lành hanh (nếu là nhà tranh, tre) hoặc đoạn gỗ xẻ mỏng (nếu là nhà ngói, nhà gỗ) đặt trên đòn tay, theo chiều dốc của nhà (từ trên nóc xuống); mè là đoạn tre đặt trên các dui, theo chiều ngang nhà (song song với đòn tay), để giữ đầu phên tranh hay đầu viên ngói. Ở đây ý nói các quan đều có việc, nương tựa vào nhau.

[3] Năm Canh Tý (1840), Vua Minh Mạng tròn 50 tuổi theo lịch âm (ông sinh năm Tân Hợi, 1791).

Người ta ai không có lỗi quý hồ biết đổi mới, Nhà nước đã có thường hình luật vẫn cho tự thú. Trong Kinh, kể từ ngày hôm nay, các tỉnh ngoài lấy ngày dụ này phát đến là bắt đầu, hạn trong 15 ngày, nếu người nhà của bộ thuộc nào, lại dịch trong hạt nào có kẻ không công bằng, không giữ phép, làm bậy làm gian, lập tức bắt hỏi đem việc tâu lên, thì tội thất sát tự trước cũng được gia ân cho miễn nghị. Nếu viên nào tự mình làm bậy, biết hối lỗi trước cũng cho bày tỏ dâng sớ tự tham hặc mình, không được che giấu, nói không đúng thực, phải nên có điều khoản, có lý do, tất cho được đổi mới và được xá lỗi. Trẫm nghĩ: bọn ngươi lương tâm vẫn còn, nên thể theo lòng ta, kể ra người làm vua lấy thành tín làm trước, tất phải suy tới lòng kẻ dưới, nếu kẻ nào cứ u mê tối lẽ, che lỗi giấu tội, hoặc giấu giếm cho mình, hoặc che chở cho lại dịch, khi có người phát giác, hoặc có tờ tham hặc thì phép nước không riêng về ai, tất phải nghiêm trị không tha. Như vậy là tự mình làm nên tội, không phải là người trên không thương kẻ lỗi lầm, há nên dối trời, chớ nên lừa vua. Nay ta tự tay soạn Dụ chỉ này là bởi tự lòng yêu thần dân, cho nên dạy dỗ hai ba lần, không nề rờm lời. Các ngươi nên coi làm lời răn dạy to lớn, chớ coi làm bài văn nói suông. Đã yêu mà dạy cho, nên kính mà vâng theo".

Sau đó, bọn Tổng đốc **(123)** Sơn - Hưng - Tuyên Nguyễn Công Hoán, Án sát **(123)** Sơn Tây là Vũ Vĩnh dâng Sớ rằng, ngày thường phủ huyện thuộc hạt đem biếu các thức như rượu, chè, vải lụa, đều có nhận lấy, nay tự biết là không phải, xin nhận tội.

Vua xem lời tâu trong tờ Sớ lại dụ: "*Lũ ngươi đều là quan to đầu một địa phương, cần phải giữ mình trong sạch để cho văn võ trong hạt bắt chước. Dẫu nhận lễ vật tặng biếu, không phải là của hối lộ, nhưng đã mở lối làm tiền cũng là có tội. Song đã tuân lời Dụ, xét mình hối lỗi, bày thực, không giấu giếm, thì tha tội cho. Duy có tang vật đưa biếu, người biếu người nhận đều có tội, không nên trả lại cho chủ, cũng không nên bỏ mặc. Vậy cho phép dự tính những lễ vật đã nhận từ trước đến nay, đáng giá bao nhiêu tiền, lập tức nói ra rõ ràng, để dùng làm tiền công nhu ở tỉnh hoặc phủ huyện*".

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Năm)

Lời bàn:

Từ việc nghiêm xử thuộc hạ của người nhà mình ỷ thế làm bậy, Vua Minh Mạng còn răn đe cả các viên quan đã "quan kê" cho những kẻ làm càn, nhận hối lộ bằng một lời Dụ đầy "sắc lạnh", khiến các quan phải tự thú nhận tội lỗi của mình. Thêm một minh chứng nữa cho sự nghiêm khắc của Vua Minh Mạng.

17. LUẬT HỒI TỴ

"*Hồi tỵ*" nguyên nghĩa tiếng Hán là "*tránh đi*" hoặc "*lánh đi*", về sau là một khái niệm để chỉ chế độ làm việc của quan lại và của Nhà nước, xuất hiện từ lâu đời ở Trung Quốc. Theo đó, những người có quan hệ cha con, anh em, thầy trò, bạn bè, cùng quê... không được cùng làm quan hay làm việc một chỗ; hoặc quan lại không được làm việc tại bản quán, quê mẹ, quê vợ... Nếu ai gặp một trong những trường hợp trên đây thì phải tâu báo lên để chuyển bổ, "*phân tán*" đi nơi khác. Sở dĩ có việc "*hồi tỵ*" đó vì các vua phong kiến cho rằng, những người có quan hệ thân thuộc, gần gũi nhau thường nể nang nhau, làm việc không khách quan, gặp khi người nhà, người thân của mình "*có chuyện*" thì thường né tránh hoặc bao che cho nhau, gây ra nhiều tiêu cực, làm cho bộ máy nhà nước kém hiệu lực.

Các vua phong kiến Việt Nam đã tiếp thu và vận dụng chế độ hồi tỵ vào việc xây dựng bộ máy chính quyền và cung cách làm việc của các cơ quan nhà nước. Người đầu tiên áp dụng có lẽ là Vua Lê Thánh Tông. Năm Bính Ngọ (1486), ông ra chỉ dụ cấm quan lại lấy đàn bà, con gái tại một nơi làm quan, nhằm "*ngăn chặn từ xa*" tình trạng các

bà vợ "*chỉ huy*" các ông quan chồng để thao túng quyền hành. Vào các năm Mậu Thân (1488) và Bính Thìn (1496), Vua xuống chiếu cấm những người là chú, bác - cháu ruột, anh em ruột, anh em con cô con cậu, con dì con già và cả những người là thông gia với nhau cùng làm xã trưởng **(86)**, nếu đã cùng làm rồi thì chọn một người có thể làm được việc cho lưu lại, những người khác thì phải về làm dân. Trong Luật Hồng Đức cũng có một số điều khoản mang tính "*hồi tỵ*".

Vua Minh Mạng là người thực hiện luật Hồi tỵ một cách tích cực và triệt để. Trong cuộc đời hơn 20 năm làm vua của mình, từ năm Canh Thìn (1820), đến cuối năm Canh Tý (đầu năm 1841), ông đã nhiều lần ra chỉ dụ về quy định Hồi tỵ, mà những nét lớn là:

- Các lại dịch **(83)** ở nha môn các bộ ở Kinh đô và các tỉnh là cha con, anh em ruột, anh em con chú con bác với nhau thì phải "*tách ra*", đổi bổ đi nơi khác;

- Các quan lại không được làm quan ở chính quán (quê hương mình), nơi trú quán (nơi ở một thời gian lâu), ở quê vợ, quê mẹ mình, thậm chí cả nơi học tập lúc nhỏ hoặc lúc trẻ tuổi. Các lại mục **(84)**, thông lại **(151)** cũng không được làm việc ở phủ huyện là quê hương mình;

- Các lại mục, thông lại của các nha thuộc ở các huyện, phủ là người cùng làng, xã cũng phải "*phân tán*", đổi bổ đi nơi khác;

- Các quan từ Tham biện **(136)** trở lên ở các trấn, tỉnh

về Kinh đô chầu được đình nghị[1], song khi trong các cuộc họp đó có bàn việc liên quan đến địa phương mình nhậm trị thì phải lui ra.

Những điều Hồi tỵ trên càng được thực thi nghiêm ngặt trong các kỳ thi Hương, thi Hội. Luật Hồi tỵ còn cấm cả những người có quan hệ thông gia, thầy trò, người cùng quê quán... cùng làm quan một nơi.

Tuy nhiên, có một số cơ quan và ngành không áp dụng luật Hồi tỵ. Ví dụ, Ty Chiêm hậu là cơ quan chuyên trách về lịch, Ty Hiệu lễ sinh chuyên coi về lễ nghi, không phải cơ quan hành chính nên không phải *"hồi tỵ"*; Thái y viện là cơ quan chuyên chăm sóc sức khỏe cho vua, cần *"cha truyền con nối"* để làm việc nên cũng không phải *"hồi tỵ"*.

Trên thực tế, sử cũ ghi lại, Vua Minh Mạng thực hiện và giám sát luật Hồi tỵ rất sát sao. Có lần, vào năm Đinh Dậu (1837), triều đình cử Nguyễn Song Thanh là Lang trung **(87)** làm Thự **(56)** Bố chính **(123)** tỉnh Định Tường, nhưng khi biết vị quan này thời trẻ đã từng học ở đây, quen biết nhiều nên đã cho đổi ông ta về nhậm chức ở tỉnh Bình Định và điều Hà Đăng Khoa là Thự Bố chính Bình Định đến thay thế.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp không phải là các quan lại ở các cơ quan chuyên môn, luật Hồi tỵ cũng có

[1] Tức dự bàn các việc của triều thần.

phần châm chước. Đó là, trường hợp những bề tôi thân cận, tin tưởng của Vua hay người có quan hệ họ hàng với Vua. Ví dụ, vào tháng Chạp năm Mậu Tuất (đầu năm 1839), Tạ Quang Cự là Tổng đốc **(123)** An - Tĩnh[1] sau khi xác minh biết quê gốc của mình là Nghệ An, bèn xin *"hồi tỵ"*. Song Vua Minh Mạng dụ rằng: *"Ngươi là bầy tôi chân tay ruột thịt của ta, thực không ví như chức quan thấp nhỏ, chỉ nên giữ phép công làm việc để xứng đáng với sự ủy thác, không phải quan tâm"*.

Một trường hợp điển hình khác là Trần Văn Trung. Ông làm Bố chính Hà Nội, có quan hệ họ ngoại với Vua và với cả Tổng đốc Hà - Ninh Đặng Văn Thiêm. Tháng Sáu (nhuận) năm Ất Mùi (1835), khi nhậm chức ở Hà - Ninh, Đặng Văn Thiêm tâu với Vua, ông với Trần Văn Trung là chỗ họ ngoại, vốn có tình nghĩa với nhau, vậy xin hồi tỵ. Minh Mạng dụ rằng: *"Đặng Văn Thiêm là đại thần của nước ta giao cho trọng trách một địa phương. Trần Văn Trung cũng nhiều lần được lựa dùng, cất nhắc đến quan hàm như vậy. Các người đều nên một niềm giữ lấy công bằng trung trực, không thẹn với lương tâm, chứ không cần tỵ hiềm là chỗ bà con, cô cậu"*.

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập II
và *Đại Nam thực lục*, Tập Bốn)

[1] Hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh khi đó.

18. KHÔNG VÌ HIỀM NGHI MÀ TỰ TIỆN ĐÁNH HỎNG!

ại khoa thi Hương **(69)** ở trường Nam Định vào tháng Tám năm Quý Mão, đời Vua Thiệu Trị (1843), có Nguyễn Đức Lâm và Nguyễn Đức Khuê người tỉnh Hải Dương, đều được đỗ Cử nhân **(69)** (Lâm đỗ thứ bảy, Khuê đỗ thứ mười ba). Chủ khảo là Trương Quốc Dụng thấy ở kỳ thứ hai, văn hai người này có chỗ hơi giống nhau, họ lại là anh em ruột, nên lấy làm ngờ, đều đánh hỏng.

Sự việc được trình lên Vua. Vua nói rằng: "*Mở khoa thi, lấy nhân tài, cốt được thực tài, nếu vì hình tích mà ngờ thì những người tài cao học rộng làm thế nào mà tỏ ra được* !". Bèn sai phu trạm đi lấy quyển thi và cho gọi hai người vào Kinh đô, lại sai bộ Lễ **(87)** và Viện Đô sát **(31, 99)** ra bài đủ ba kỳ **(69)**, sát hạch lại rõ ràng. Kết quả chấm thi cho thấy, bài của anh em Lâm đủ tiêu chuẩn đỗ và họ quả có thực học.

Cùng khoa thi đó, tại trường Gia Định có Nguyễn Văn Nhuận, kỳ thứ nhất và thứ hai đều ở vào hạng trúng cách[1].

[1] *Trúng cách*: đủ điểm đỗ.

Quan Chủ khảo là Phan Trừ cho rằng, ở kỳ thứ hai, bài làm của thí sinh này đài khoản viết không hợp thức(1), bèn để vào hạng Tú tài **(69)**. Bộ Lễ đem việc ấy tâu lên. Vua sai Viện Cơ mật **(173)** duyệt lại thì thấy văn lý đều có thể lấy được.

Các quyển thi này sau đó đều dâng lên. Vua dụ rằng: *"Hai anh em Lâm và Khuê, văn lý có một hai chỗ giống nhau, cũng là mẫu mực trong một nhà, vốn không phải theo vào bản chữ sẵn mà viết lại. Còn cách viết đài chữ của Văn Nhuận chỉ là một vết nhỏ mà thôi, không nên câu nệ mà cân nhắc đắn đo quá. Vậy chuẩn cho họ đều được dự hàng Cử nhân, cấp cho mũ áo". Lại thông dụ cho trong kinh, ngoài tỉnh rằng: "Chấm văn cân nhắc là một việc công bằng, cốt thế nào cho được thực tài. Nhà Tống đặt khoa thi, không khỏi tiếng chê có người trà trộn vào chỗ thổi sáo*(2)*, nhà Đường tuyển kẻ sỹ, có lời chê thí sinh bỏ trắng*

---

(1) *Đài khoản*: theo lệ trường thi phong kiến, khi làm bài thi, hễ gặp những chữ như "trời, đất", tên tôn miếu, lăng tẩm và tên vua chúa , đều phải viết cao hơn dòng chữ thường theo thứ bậc đã quy định. Nếu không theo, bị coi là phạm quy, bị đánh hỏng.

(2) *Thổi sáo*: Vua Tuyên Vương nước Tề (thời Đông Chu liệt quốc) nuôi đến 300 người để cùng thổi sáo nghe cho vui. Có người tên là Đông Quách Xử Sỹ không biết thổi sáo cũng dự vào số ấy để ăn lương. Đến vua sau lên ngôi, sai riêng từng người ra thổi sáo. Xử Sỹ biết mình không thể có chỗ đứng ở trong "đội ngũ" đó, liền bỏ trốn. Người đời sau dùng điển này để chỉ những kẻ không có tài mà lạm dự chức tước.

quyển thi. Phép trường rất nghiêm, không nên phiếm lạm. Còn những người có thực tài, thực học, khó phân biệt được ai là anh, ai là em. Đời cổ có hai người họ Tống cùng đỗ một khoa, bốn người họ Tăng cùng đỗ một bảng, từ xưa đến nay đều cho là việc hay trong làng Nho, vẫn trầm trồ khen ngợi, có hạn chế và bó buộc gì đâu. Ngày nay, văn trị rất thịnh, nhân tài lũ lượt ra đời, như lông chim phượng nối luôn tiếng tốt, như hoa cây đường lệ nức mùi thơm. Những người từ chỗ khoa mục mà ra không phải là ít. Nếu không nói đến có tài học hay không, mà chỉ tránh về sự hiềm nghi, lấy một ngọn bút mà mạt sát, như trường hợp Nguyễn Đức Lâm, Nguyễn Đức Khuê gần đây, nếu không có ta cẩn thận kén chọn lại, thì người có học làm thế nào mà tiến thân được? Vậy chuẩn cho từ nay, những kỳ thi khoa Hương, khoa Hội ***(69)****, quan trường đã phê cho đỗ rồi, nếu xét ra có ai là anh em ruột, anh em thúc bá và cha con chú cháu thân cận, các kỳ thi có cùng vào một Vi*[1] *không, văn lý có giống nhau không, đều phải nói rõ ở trong tập Tâu, không được vì sự hiềm nghi mà tự tiện đánh hỏng. Nếu trái lẽ ấy, sẽ xử tội".*

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXIV)

---

[1] Vi: một khu vực trong trường thi ngày xưa. Mỗi trường thi thường gồm bốn hoặc sáu vi (Tả, Hữu, Tiền, Hậu...). Các vi ngăn cách với nhau bằng rào, có lính canh gác cẩn thận.

Lời bàn:

Các quan trường thi ở Nam Định và Gia Định thận trọng như vậy là đúng nguyên tắc, nhằm nêu cao kỷ luật trường thi, chọn được nhân tài thực học.

Tuy nhiên, trường thi nghiêm mà không quá ngặt để đến nỗi đánh trượt cả những bài tốt, những người thực học, nhất là những người được học cùng một thầy, một trường. Trong lịch sử khoa cử Nho học nước ta, không hiếm trường hợp cha con, chú - bác cháu, anh em ruột, anh em họ cùng đỗ một khoa hay liền khoa, các quan trường thi dù có nghi ngờ, phúc tra lại cũng không phát hiện được họ có sự "đạo văn", hay gian lận, hoặc được sự thông đồng, ưu ái nào của các quan trường thi[1]*. Đó là vì họ không chỉ được một thầy giỏi*

---

[1] *Ví dụ*: họ Vũ làng Mộ Trạch (nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương) nhiều đời liên tục đỗ đại khoa; họ Trịnh (làng Hoa Lâm, nay thuộc xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội) nhiều đời liên tục đỗ trung khoa, khiến các quan trong triều nghi ngờ có sự thông đồng, móc ngoặc, đã tìm cách kiểm tra. Theo sách "*Mộ Trạch - làng tiến sỹ*", tại kỳ thi Hội năm Kỷ Hợi (1659), các quan Chủ khảo cho rằng, sở dĩ các khoa trước họ Vũ Mộ Trạch liên tục có người đỗ là do có sự tư tình, nên đã cho đào các hố để các cống sỹ ngồi dưới đó làm bài, mỗi hố lại lấy tranh lợp kín bên trên, để không có thể vứt giấy lên xuống được, lại cho quân lính kiểm soát xung quanh các hố thi rất cẩn mật. Song đến khi ráp phách các bài thi thì thấy vẫn có ba người họ Vũ Mộ Trạch đỗ là Vũ Cầu Hối, Vũ

dạy, mà còn vì họ cùng nỗ lực "học thật", cùng cầu thị học hỏi, để đến kỳ thi, họ vững tâm làm bài và vượt qua kỳ thi một cách "kiêu hãnh". Họ là những gương sáng, những ngôi sao nổi trội, làm át cả những "u tối", vẩn đục của những vụ án trường thi sẽ được giới thiệu ở phần thứ III của sách này.

Lời Dụ của Vua Thiệu Trị cho thấy, ông không chỉ là vị vua công minh, mà còn rất am hiểu sự học, việc học của nước nhà, của các sỹ tử ở các địa phương.

(tiếp theo tr. 71) Bật Hài và Vũ Công Đạo, cùng với người họ Lê là Công Triều, thành ra có bốn người làng Mộ Trạch trong tổng số 20 người đỗ của khoa này.

Theo gia phả họ Trịnh làng Hoa Lâm, tại khoa thi Hương năm Bính Ngọ, niên hiệu Bảo Thái (1726), họ Trịnh của làng này có đến bốn người đỗ. Các quan trường và quan trong triều nghi ngờ bèn bắt cả bốn người thi lại. Nhưng sau cả bốn người (Trịnh Công Tất, Trịnh Xuân Thụ, Trịnh Đức Chiêm và Trịnh Tống San) vẫn đỗ, trong đó Trịnh Đức Chiêm vẫn chiếm Giải nguyên **(48)** như kỳ thi trước đó.

19. "LỜI TRẪM KHÔNG NÓI ĐẾN LẦN THỨ HAI"

Tháng Sáu, năm Ất Tỵ, đời Vua Thiệu Trị (1845), có tên Hoàng Văn Lợi là thuộc binh ở phủ An Phong Công cậy thế bắt người giam khảo. Việc bị phát giác, Lợi phải chém đầu, đem bêu khắp nơi, Phó Trưởng sử **(104)** và Tư vụ **(87)** đều phải cách, An Phong Công Hồng Bảo[1] không biết kiềm thúc người thuộc hạ của mình, phải phạt lương sáu tháng.

Nhân vụ việc này, Vua Thiệu Trị dụ Hồng Bảo rằng:

"Từ trước đến giờ, cái tệ riêng của thuộc hạ trong phủ, đều đã tùy việc nghiêm trị, lời dạy bảo trong gia đình, đã từng khô môi ráo lưỡi, thế mà còn có việc này! Ngươi nên cảnh tỉnh nhiều hơn, vui vẻ, thành thực, nhớ lấy lời dạy thường, để hưởng ơn huệ lâu dài. Nếu phóng túng thuộc hạ của mình như trước, thì phép nhà rất nghiêm, phép nước rất quan trọng; chúng là bọn tiểu nhân, tự phạm lưới pháp luật, cố nhiên không đáng nói, nhưng tiếng tốt danh thơm

[1] Hồng Bảo là anh Vua Tự Đức.

của người, rất nên quý trọng. Ngọc châu đáng giá hơn mười cỗ xe, mà phải nhọc lòng về con sẻ ở bờ giậu; cái chuông nặng đến muôn cân, mà phải lụy ở cái tiếng lấy cỏ để đánh; xem thế thì há không đáng tiếc lắm! Lời Trẫm không nói đến lần thứ hai".

Vua sai đem Dụ này cấp cho Tôn nhân phủ **(122)** và phủ Thừa Thiên mỗi nơi một đạo, để cho biết cái ý thi hành pháp luật nghiêm minh của triều đình.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXV)

Lời bàn:

Cũng như Vua Minh Mạng từng nghiêm khắc với cả con đẻ, anh em ruột và thuộc hạ trong gia đình, nội tộc, Vua Thiệu Trị không "xót tay" phạt thuộc hạ của các con mình ỷ thế làm bậy, cũng nghiêm khắc quở phạt con mình dung túng cho thuộc hạ làm bậy.

20. LÒNG TRẪM SAO NỠ!

Vào năm Tự Đức thứ bảy (1854), tại tỉnh An Giang có tên Bùi Văn Chiến quá nghèo khổ, không kiếm nổi miếng ăn, đến một nhà giàu trong xã hỏi vay nhưng không được, bèn đến báo với Lý trưởng **(86)** xã ấy, rồi cùng với bọn Bùi Văn Luyện (bốn tên) đến nhà giàu kia cướp của. Ít lâu sau, tên Chiến đến cửa quan thú tội. Các quan ở tỉnh An Giang nghị xử Chiến bị đánh 100 trượng **(158)**, các tên khác bị 80 trượng và cả bọn phải đi lao động đồn điền.

Bộ Hình trình bản án của các quan tỉnh An Giang lên Vua Tự Đức. Vua dụ rằng: *"Nhà giàu kia thật bất nhân, bọn Chiến vay mượn không được phải đi làm bậy, tình cũng có phần đáng thương. Bộ Hình giữ phép xử như vậy cũng có lẽ. Nhưng một người dân đói rét là vì ơn đức của Trẫm không thấm xuống đến người dưới. Một khi chúng đã mắc vào lưới pháp luật rồi, lại còn nhân thế mà buộc tội nặng, lòng Trẫm sao nỡ. Huống chi bọn chúng đã thực lòng hối lỗi, há chẳng nên khu xử cho chúng được nhẹ chút nào ư ?"*.

Rồi Vua định án:

- Bùi Văn Chiến cho giảm tội sung quân, đánh 100 trượng, bắt đi cày ruộng lấy thóc chứa vào kho ở biên giới.

- Bọn Bùi Văn Luyện đều bị phạt 90 trượng và cùng phải đi khai khẩn đồn điền.

Vua cũng ra lệnh, tài sản của bọn can phạm đem bán đi để trả cho nhà bị cướp, nhằm răn đe những kẻ làm việc phi pháp.

Một tháng sau, tại trấn lỵ của tỉnh Hưng Hóa[1], giữa ban ngày, một toán cướp gồm 20 tên vào nhà dân cướp của, lại đánh người gây thương tích. Chín tên trong bọn chúng đã bị bắt. Các quan tỉnh Hưng Hóa định xử chém bêu đầu ngay một tên, tám tên khác bị trảm giam hậu **(160)**.

Án được đưa lên triều đình. Vua Tự Đức nói với các quan bộ Hình: "*Án ấy không có tình tiết đốt nhà, giết người thì xử chém bêu đầu một tên cũng đủ tỏ phép nước rồi, nay lại giam để chém tiếp tám tên nữa, Trẫm sợ thêm nhiều tù giam đọng lại trong ngục*".

Rồi Vua sai bộ Hình định án lại. Cuối cùng, bộ Hình đề nghị chém bêu đầu một tên, một tên trảm giam hậu, các tên còn lại bị phạt mãn trượng và tội lưu **(158)**.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXVIII)

[1] Nay là thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

Lời bàn:

Không thể vin vào sự "khốn khổ" của mình để đi làm việc trộm cướp; cũng như không thể căn cứ vào cảnh nghèo của người phạm tội mà dung túng cho việc làm bừa, bất chấp pháp luật của họ. Tuy nhiên, cách xử lý của Vua Tự Đức đối với các tình tiết trong hai vụ án trên đây là có lý, có tình, có răn đe, có khuyên nhủ, có "cứng", có "mềm". Lòng nhân từ của Vua, tính nhân đạo của pháp luật trong trường hợp này thể hiện rất rõ.

21. NHỮNG TIẾNG CHUÔNG, TIẾNG TRỐNG KÊU OAN

Thời phong kiến, cách quản lý xã hội của Nhà nước quan liêu không tránh khỏi tình trạng nhiều người dân và cả một số quan lại bị oan ức. Để góp phần "*giải oan*" cho dân, nhà nước các thời đã có những biện pháp cho dân được kêu oan.

- Năm Nhâm Thìn, niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo (1052), Vua Lý Nhân Tông cho đặt một quả chuông lớn ở sân rồng để ai bị oan ức điều gì được đến đánh chuông. Vua ra nhận đơn và xét xử.

- Năm Mậu Dần, niên hiệu Đại Định (1158), theo lời tâu của Nguyễn Quốc vừa đi sứ ở nước Tống về, Vua Lý Anh Tông cho đặt một cái hòm ở sân rồng để ai muốn bày tỏ việc gì thì bỏ thư vào hòm ấy. Chỉ trong một tháng, thư kêu oan đã đầy hòm. Tuy nhiên, trong số thư ấy có cả thư tố cáo quan đại thần Đỗ Anh Vũ lộng quyền, nên sau đó, hòm thư bị bỏ.

- Năm Ất Tỵ, niên hiệu Bảo Thái, đời Vua Lê Dụ Tông (1725), Chúa Trịnh Cương cho yết bảng ở các lỵ sở, ngã ba đường để dân chúng phản ánh điều hay dở, thiện ác của các

quan trong địa hạt và nỗi oan của mình.

- Năm Nhâm Tý, niên hiệu Vĩnh Khánh, đời Vua Lê Duy Phường (1732), Chúa Trịnh Giang lại cho đặt hòm ở phủ chúa để nhận đơn kêu oan của dân.

- Năm Đinh Mão, niên hiệu Cảnh Hưng, đời Vua Lê Hiển Tông (1747), Chúa Trịnh Doanh cho đặt chuông, mõ ở cổng phủ đường để người nào thấy mình có tài, muốn tự tiến cử thì đánh chuông và người bị oan ức thì đánh mõ kêu lên. Các khiếu nại phải được ghi thành văn bản và phong kín để chuyển lên phủ chúa xem xét.

- Năm Tân Mùi (1751) cùng niên hiệu và đời vua trên, Chúa Trịnh cho phép nhân dân cả nước được viết thư trình bày nỗi oan ức, dán kín dâng lên.

- Ở Đàng trong, vào năm Mậu Thân (1788), Chúa Nguyễn Ánh cũng cho đặt một hòm ở cửa phủ chúa để ai có oan khuất hay bị người khác hãm hại thì viết đơn trình bày rõ sự việc, ghi rõ họ tên, quê quán bỏ vào hòm để tiện tra xét, người nào bỏ thư nặc danh, vu tội cho người khác thì bị trị tội nặng.

- Năm Quý Hợi (1803), Vua Gia Long cho dân từ trấn Nghệ An ra Bắc ai có oan khuất thì đến công đường sở tại tâu bày. Đơn thư kêu oan được chuyển lên vua và văn thần xét đoán, kẻ nào vu cáo, thêu dệt thì bị tội. Năm sau (Giáp Tý, 1804), theo lời tâu của các quan trấn Bắc Thành, Vua Gia Long cho dựng nhà coi việc ở cửa Nam thành Thăng Long, cứ năm ngày một lần, họp quan lại để bàn việc; ai có

việc gì bị oan ức đã qua ba nha (huyện, phủ, trấn) mà chưa được phục tình thì cho đầu đơn để xét cho rõ lý.

Từ thời Vua Minh Mạng (1820 - 1841), tại Ty Tam pháp **(99)** có đặt một trống Đăng Văn, đến ngày 6, 16, và 26 hàng tháng cho phép ai có oan ức được đến đánh trống kêu oan. Quan Pháp ty ra nhận đơn và xét xử. Còn các ngày khác, ai tự tiện đánh trống thì coi như phạm tội, dù có bị oan ức đến mấy.

Song một ngày, không phải là ngày tiếp dân mà bỗng nhiên tại Ty Tam pháp vang lên những tiếng trống đánh gấp đến "*nẫu lòng*". Viên quan trực của Ty vội chạy ra, thấy một người phụ nữ nước mắt đầm đìa. Theo luật, người phụ nữ đó bị trói và xét hỏi. Bà ta khai tên là Nguyễn Thị Tồn - vợ Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa[1] vừa chèo thuyền từ Nam Bộ ra để xin minh oan cho chồng. Đơn kêu oan của bà được đưa ngay lên Vua Tự Đức.

Vua đọc đơn, thấy lời kêu oan rất thống thiết, nên phê ngay vào đơn và lệnh cho Ty Tam pháp điều tra ngay và xét nghị. Điều mà bà Nguyễn Thị Tồn kêu oan lên triều đình là chồng bà, ông Bùi Hữu Nghĩa là Tri phủ **(167)** phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa, vốn là người cương trực, đã

[1] *Bùi Hữu Nghĩa*: người làng Bình Thủy, huyện Vĩnh Định, huyện này giữa thế kỷ XIX thuộc tỉnh An Giang, nay chưa rõ là huyện nào, thuộc tỉnh nào, đỗ đầu khoa thi Hương năm Ất Mùi, đời Vua Minh Mạng (1835), tại trường thi Gia Định.

thẳng tay trừng trị bọn hào cường ở địa phương ức hiếp dân lành, nên bị chúng trả thù. Bọn cường hào đã ỷ thế vào viên Tổng đốc **(123)** để tranh chấp với những người dân nghèo một con lạch đã được Vua Gia Long cho phép khai thác, không phải nộp thuế từ khi Vua mới lên ngôi.

Bùi Hữu Nghĩa đã đứng về phía những người dân nghèo. Giữa những người dân và bọn cường hào đã xảy ra xô xát dẫn đến chết người. Một số người bị bắt sau đó đã khai rằng, sở dĩ có chuyện tranh chấp dẫn đến chết người đó là do Tri phủ Bùi Hữu Nghĩa. Bọn cường hào đã xúi bẩy viên Tổng đốc sai lính đóng gông Bùi Hữu Nghĩa và cho giải ra Kinh đô Huế; đồng thời làm Sớ khép ông vào tội "*xui dân làm loạn dẫn đến chết người*".

Trước nỗi oan ức của chồng, bà Nguyễn Thị Tồn không quản "*thân gái dặm trường*", chèo ghe ra Huế xin được minh xét cho chồng. Mặc dù không phải ngày trực của Ty Tam pháp, bà vẫn can đảm đến Ty để "*đánh trống Đăng Văn*". Sau đó, sự thật vụ việc được làm sáng tỏ, Vua Tự Đức đã phê "*Tha tội cho Bùi Hữu Nghĩa, nhưng phải tiền quân hiệu lực, lập công chuộc tội*".

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư, Lịch triều tạp kỷ, Đại Nam thực lục* và *Chuyện cũ cố đô*)

Lời bàn:

Tiếng trống Đăng Văn thời Nguyễn, tiếng chuông,

mõ, treo bảng, đặt hòm nhận đơn thời Lê - Trịnh, tiếng chuông sân rồng thời Lý v.v... là những hình thức thích hợp để thần dân và quan lại bị oan ức "kêu trời", phải chăng vẫn là những điều có giá trị tham khảo trong việc giải quyết đơn thư khiếu tố của nhân dân trong xã hội ta ngày nay.

Phần thứ hai

CÁC CÂU CHUYỆN VỀ QUAN LẠI NÊU GƯƠNG TUÂN THỦ PHÁP LUẬT

Lời dẫn:

Nếu vua là người khởi xướng việc san định pháp luật thì các quan là người thay mặt vua thực hiện các quy định của luật để cai trị dân, quản lý xã hội. Pháp luật có được toàn dân thực thi nghiêm chỉnh hay không để tạo ra kỷ cương và sự ổn định cho xã hội phụ thuộc trước hết vào sự công minh của đội ngũ quan lại các cấp. Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, đã xuất hiện nhiều tấm gương của các vị quan tuân thủ pháp luật để cho các vị quan khác và dân chúng noi theo. Dưới đây là ***13 câu chuyện*** *tiêu biểu.*

22. NẾU ANH EM CÙNG LÀM TỂ TƯỚNG

Trần Thủ Độ (1194 - 1264) là người có công đưa Trần Cảnh lên ngôi, tức Vua Trần Thái Tông (1218 - 1277), mở đầu cho nhà Trần tồn tại trong 175 năm (1225 - 1400). Tuy không có học vấn cao, nhưng Trần Thủ Độ có tài chính sự hơn người, làm quan tới Thái sư **(133)**, rất giỏi việc hành chính, nghiêm minh trong thực thi pháp luật, không để tình cảm anh em, vợ chồng xen lẫn vào việc công. Bấy giờ có kẻ thấy ông quyền to hơn cả Vua, bèn vào gặp Trần Thái Tông khóc mà nói rằng: *"Bệ hạ còn thơ ấu mà Thủ Độ thì quyền át cả Vua, xã tắc rồi sẽ ra sao?"*. Thái Tông lập tức đến dinh của Thủ Độ, bắt cả người đàn hặc ấy đi theo và nói cho Thủ Độ biết những lời của người đó. Thủ Độ nghe và nói lại với Vua: *"Đúng như lời hắn nói"*, rồi lấy ngay tiền và lụa thưởng cho.

Linh Từ Quốc mẫu Trần Thị Dung là vợ Thủ Độ có lần ngồi trên kiệu đi qua thềm cấm trong cung, bị quân lính ngăn lại. Linh Từ Quốc mẫu về dinh của Thủ Độ khóc với chồng: *"Mụ này mà còn bị quân hiệu khinh nhờn đến thế"*. Thủ Độ liền sai bắt người lính nọ về dinh. Người lính nghĩ rằng, chắc chắn sẽ phải tội chết. Đến nơi, bị Thủ Độ vặn hỏi, người lính ấy cứ theo sự thật mà trả lời. Thủ Độ nghe

vậy liền bảo: "*Người ở chức thấp mà giữ được phép tắc, ta còn trách gì nữa*", rồi lấy vàng thưởng cho người lính và cho về.

Trần Thái Tông vì kính trọng Thủ Độ mà có lần đã có ý cho người anh của Thủ Độ là An Quốc làm Tể tướng. Thủ Độ liền tâu: "*An Quốc là anh của thần, nếu Bệ hạ cho An Quốc là giỏi thì thần xin trí sỹ; nếu cho thần là giỏi hơn An Quốc thì không thể cử An Quốc làm Tể tướng được. Nếu anh em cùng làm Tể tướng thì việc triều đình sẽ ra sao?*".

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập II)

Lời bàn:

Không còn lời nào hơn để nói về việc giữ nguyên tắc của Trần Thủ Độ qua ba sự việc nêu trên. Ngay cả với vợ, mà theo lệ thường, nhiều ông chồng dù làm quan to cũng không "điều khiển" nổi, nhưng Thủ Độ cũng vẫn thể hiện được "ưu thế" của mình nhờ tính nguyên tắc ấy.

23. CHO LÀM CÂU ĐƯƠNG NHƯNG CHẶT MỘT NGÓN CHÂN

Lại nói về Trần Thủ Độ, theo sử cũ ghi lại, tuy bận bịu với bao công việc của người Tể tướng, nhưng không việc gì của đời sống thường ngày là ông không để ý đến. Đặc biệt, ông thường hay về các làng quê xem xét tình hình dân chúng. Một lần, ông về một làng ngoài Kinh đô Thăng Long kiểm duyệt hộ khẩu. Trước đó, một người ở làng này đã đến gặp Linh Từ Quốc mẫu - vợ Trần Thủ Độ, nhờ bà nói với ông cho được làm câu đương **(13)**. Thủ Độ im lặng, không trả lời. Khi ông về làng, cho gọi người xin xỏ kia. Người ấy mừng rỡ chạy đến. Thủ Độ bảo anh ta: "*Ngươi vì có Linh Từ Quốc mẫu xin cho làm câu đương, ta đồng ý, nhưng vì chức câu đương của ngươi có được là do xin xỏ chứ không phải do bầu, vậy nên ta phải chặt một ngón chân của ngươi để cho thiên hạ biết được chức câu đương của ngươi là khác với chức câu đương của người được bầu.*" Người kia sợ quá, kêu van xin thôi, mãi sau mới được Thủ Độ tha cho. Từ sau lần đó, không ai dám đến gặp riêng ông và vợ ông để xin xỏ, nhờ vả gì nữa.

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập II)

Lời bàn :

Lại thêm một ví dụ về tính nguyên tắc của Trần Thủ Độ, không để người khác lợi dụng vợ mình, thông qua bà để trục lợi. Đây cũng là bài học cho những kẻ hám quyền, không phấn đấu vươn lên bằng năng lực cá nhân mà bằng việc chạy chọt "cửa sau" với các "quan bà".

24. TÌNH RIÊNG VÀ VẬN NƯỚC

Đối với phần đông người Việt Nam chúng ta, tên tuổi và sự nghiệp của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đã quá quen thuộc. Vị anh hùng dân tộc có nhiều công lao to lớn trong ba lần kháng chiến chống giặc Nguyên - Mông thế kỷ XIII còn là người bao dung, độ lượng, không để tình cảm riêng tư lấn át việc chung. Sử cũ ghi lại: cha ông là Yên Sinh Vương Trần Liễu có hiềm khích với Vua Trần Thái Tông, đến nỗi, lúc lâm chung đã cầm tay Quốc Tuấn mà dặn rằng: "*Con mà không trả thù được cho cha, lấy lại được thiên hạ thì dưới suối vàng cha không nhắm mắt được*". Quốc Tuấn ghi nhớ điều đó, nhưng không cho là phải. Đến khi quân Nguyên - Mông xâm lược, vận nước gian nguy, quyền quân quyền nước đều ở trong tay ông. Ông đem lời dặn của cha nói với hai người gia nô là Yết Kiêu và Dã Tượng. Hai người gia nô can rằng: "*Làm kế ấy tuy được phú quý một thời nhưng lại để tiếng xấu nghìn năm. Nay đại vương há chẳng đủ phú quý sao? Chúng tôi thà xin chết làm gia nô chứ không muốn làm quan mà không có trung hiếu*".

Quốc Tuấn nghe và cảm phục đến khóc, khen ngợi hai người. Một hôm, ông lại vờ hỏi người con là Hưng Vũ

Vương Trần Quốc Hiến: "*Người xưa có cả thiên hạ để truyền cho con cháu, con nghĩ thế nào?*". Hưng Vũ Vương trả lời: "*Dẫu là khác họ cũng không nên, huống chi là người cùng họ*". Quốc Tuấn thầm khen. Rồi một hôm, ông lại hỏi người con thứ hai là Hưng Nhượng Vương Trần Quốc Tảng. Quốc Tảng thưa rằng: "*Tống Thái Tổ là một ông lão làm ruộng đã thừa cơ loạn lạc mà lấy được thiên hạ nữa là...*". Quốc Tuấn cả giận, rút gươm kể tội: "*Tên loạn thần là đứa con bất hiếu mà ra*", rồi định chém Quốc Tảng. May mà có Hưng Vũ Vương biết tin vội chạy tới, khóc lóc xin chịu tội thay, Quốc Tuấn mới tha cho. Nhưng rồi ông dặn lại: "*Về sau khi ta chết, đạy nắp quan tài mới cho Quốc Tảng vào viếng*".

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập II)

Lời bàn:

Chê trách Trần Liễu, Trần Quốc Tảng bao nhiêu, chúng ta càng cảm phục Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, Hưng Vũ Vương Trần Quốc Hiến cùng các gia nô Yết Kiêu, Dã Tượng bấy nhiêu. Họ đã không vì tình riêng mà làm hại việc nước.

25. MÓC HỌNG TRẢ CỖ

Trần Thì Kiến người làng Cự Sạ, huyện Đông Triều, nay thuộc tỉnh Quảng Ninh, giữ nhiều chức quan dưới triều Vua Trần Anh Tông (1293 - 1314). Ông nổi tiếng là người cương trực. Có thời kỳ ông làm môn khách cho Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, được Hưng Đạo Vương tiến cử, cất nhắc làm An phủ sứ (1) phủ Thiên Trường[1]. Có người trong hương ở gần lỵ sở của ông nhân khi nhà có giỗ đã đem biếu ông một mâm cỗ. Trước khi nhận cỗ, Trần Thì Kiến hỏi cớ gì mà biếu. Người kia trả lời, vì gần công sở của ông nên đem biếu, chứ không có ý nhờ vả gì. Nhưng rồi ít ngày sau, người ấy lại đến chỗ ông, nhờ ông giúp một việc. Thì Kiến nghe vậy liền lấy tay móc họng để mửa ra! Và tất nhiên là ông không giải quyết điều nhờ vả của người kia.

Sự việc nêu trên đến tai Vua Trần Anh Tông. Vua bèn cất nhắc ông làm Kiểm pháp quan **(73)**. Từ đó, mỗi khi có việc kiện tụng, ông đều dùng lý và tình để xét đoán. Người

[1] Phủ Thiên Trường thời Trần bao gồm địa phận tỉnh Nam Định, tỉnh Ninh Bình và một phần tỉnh Thái Bình hiện nay.

đời sau đều cho ông là giỏi xử kiện. Tháng Tư năm Đinh Dậu, niên hiệu Trùng Hưng (1297), ông được giữ chức Đại An phủ Kinh sư **(32)**.

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập II)

Lời bàn:

Cố sức dùng tay móc họng ra cho hết những phần cỗ đã ăn trước đó đến vài ngày, hành động tưởng chừng lạ lùng ấy của Trần Thì Kiến lại biểu thị sự khẳng khái đến cao thượng: không để người khác lợi dụng cương vị của mình để mưu lợi riêng.

26. KHÔNG SỢ MẮC TỘI

ê Cư Nhân (? - 1354) là quan đại thần dưới thời Vua Trần Minh Tông (1314-1329), cùng hàng với Trương Hán Siêu, Mạc Đĩnh Chi, Trần Thì Kiến, Phạm Sư Mạnh... Ông làm quan ở Nội mật viện **(93)** kiêm việc thẩm hình, tra xét án ngục. Có lần, ông giải quyết việc kiện tụng ngay ở nhà nên bị người khác hặc tội. Vua Trần Minh Tông gọi ông lên hỏi: "*Sao không tránh đi?*" (ý nói sao không tìm cách chống chế để nhẹ tội). Lê Cư Nhân trả lời: "*Thần thà chịu trách phạt chứ không dám lừa dối. Làm quan mà lừa dối thì làm sao suất lĩnh được liêu thuộc?*". Rồi ông vui vẻ chịu hình phạt mà triều đình định ra.

Sử cũ còn cho biết, Lê Cư Nhân là người thẳng thắn, dám phê phán những khuyết điểm, sai lầm của người khác và cũng luôn dám tự nhận trách nhiệm về mình. Năm Giáp Ngọ (1354), ông từ trần, được tặng Nhập nội Hành khiển **(57)**, Hữu ty Lang trung **(57)**, Đồng tri Tả ty sự **(57)**.

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập II)

Lời bàn:

Có khuyết điểm, lầm lỗi mà không tìm cách chối lỗi

và chạy tội, lại đoàng hoàng nhận lỗi. Hành động can đảm và cầu thị đó của Lê Cư Nhân có lẽ là hiện tượng khá hiếm hoi trong hàng ngũ quan lại của Nhà nước phong kiến Việt Nam xưa kia: những người khi mắc khuyết điểm, lầm lỗi thường tìm mọi cách để che giấu, đẩy lỗi, đẩy tội cho người khác, hoặc dùng tiền của đút lót, tìm ô dù để được thoát thân.

27. KHÔNG NHẬN BỔNG LỘC

Thời phong kiến, nạn quan lại tham nhũng, vơ vét tài sản của Nhà nước, bòn rút tiền của của dân khá phổ biến. Sử cũ ghi lại, nhiều vị quan công khai tuyên bố "*quyền được vơ vét của mình*". Thời Trần, vào năm Bính Thân, niên hiệu Hưng Long (1296), khi bị dân kiện về tội tham bỉ, Trần Khánh Dư "*hùng hồn*" tuyên bố: "*Dân là vịt, tướng là chim ưng, lấy vịt mà nuôi chim ưng thì có gì là lạ*". Gần 100 năm sau đó, năm Bính Dần, niên hiệu Xương Phù (1386), bị dân tố cáo về tội vơ vét khi còn làm chức An phủ **(1)**, Hồ Tông Thốc cũng "*khẳng khái*" tâu rằng: "*Một con chịu ơn vua, cả nhà ăn lộc trời*". Và còn rất nhiều "*tấm gương*" như thế!

Song nói như vậy không có nghĩa là quan lại thời phong kiến chỉ toàn tham nhũng. Sử cũ ghi lại không ít vị quan - thời nào cũng có - quyền cao chức trọng, nhưng sống thanh liêm, nhiều người về già chết trong cảnh bần hàn. Có người với lòng yêu thương dân nghèo đã không nhận cả bổng lộc được hưởng "*hợp luật*" của mình, khiến vua cũng phải thán phục. Xin nêu hai tấm gương tiêu biểu đó.

Thời Trần, vào năm Bính Thìn, niên hiệu Đại Khánh,

đời Vua Trần Minh Tông (1316), Trần Khánh Dư được cử đi Diễn Châu (thuộc tỉnh Nghệ An ngày nay) xét duyệt hộ khẩu, có lấy Nội thư hỏa Chánh chưởng phụng ngự **(17)** Nguyễn Bính làm phó. Khi xong việc về triều, Nguyễn Bính đem tiền bổng lộc đến nộp. Vua sai Hữu ty nhận lấy. Có người hỏi Vua: "*Bính nộp tiền bổng mà Bệ hạ nhận, thần chưa hiểu là cớ làm sao?*". Minh Tông trả lời: "*Bính nộp tiền bổng là thành thực, nếu Trẫm không nhận thì hãm Bính vào tội dối trá, cho nên nhận lấy để tỏ rõ là Bính không gian dối*".

Trần Minh Tông khẳng định như vậy vì ông biết Nguyễn Bính là cận thần của Thượng hoàng **(159)** Trần Anh Tông, tính trong sạch, thẳng thắn. Nguyễn Bính từng dẫn đầu đoàn hành nhân **(59)** sang nước Nguyên, trở về không mua một thứ đồ dùng, hàng hoá nào từ nước ấy nên được Thượng hoàng khen ngợi, đặc cách ban thưởng hai tư **(127)**, người đứng đầu hành nhân trở xuống, mỗi người một tư, riêng Nguyễn Bính là người thanh liêm nên được hai tư.

Người thứ hai là Lê Lựu. Vào tháng Năm, năm Bính Tý, niên hiệu Diên Ninh (1456), Vua Lê Nhân Tông cấp tiền bổng hàng năm cho các thân vương, công chúa, đại thần và các quan văn võ trong triều theo các thứ bậc. Mọi người đều nhận, riêng có Lê Lựu là Tây đạo Đô đốc **(39)** không nhận. Ông tâu với Vua: "*Thần thấy dân chúng khốn khổ, quẫn bách, dẫu một đồng nhỏ nhoi cũng coi bằng mười đồng, do vậy thần xin không nhận tiền lương hàng*

năm. Bệ hạ không coi thần là có tội, ban riêng cho thần 50 hộ, lại thêm tiền lương bổng một năm thì thu nhập tất tăng rất nhiều. Nay đang lúc cấp tiền lương hàng năm cho các quan, thần xin được từ chối không nhận".

Vua Lê Nhân Tông nghe vậy trong lòng rất thán phục Lê Lựu, nhưng rất tiếc, ông không nhân cơ hội này khích lệ các quan làm theo.

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư,* Tập II)

Lời bàn:

Không cần phải nói thêm gì về tính cao thượng, một tấm lòng thương dân hết mực của Nguyễn Bính, Lê Lựu. Giá như quan lại các thời, ai cũng như hai vị quan này thì dân ta sẽ được nhờ biết bao!

28. CẨN THẬN TRƯỚC KHI Y ÁN

Vào thời Vua Trần Minh Tông (1314 - 1329), nhiều địa phương trộm cướp nổi lên rất nhiều. Bấy giờ, ở phủ Thiên Trường có tên Văn Khánh là tướng ác ôn khét tiếng, cầm đầu bọn cướp, gây nhiều thiệt hại và nỗi lo sợ cho nhân dân trong vùng. Vào khoảng tháng Ba năm Đinh Tỵ, niên hiệu Đại Khánh (1317), Thượng hoàng **(159)** Trần Anh Tông nhân có việc về Thiên Trường nghe tâu trình về nạn trộm cướp. Ông bèn cử Hình bộ Lang trung **(85)** Phí Trực giữ chức An phủ **(1)**. Ít ngày sau khi Phí Trực nhậm chức, có người bắt được một tên cướp, giải đến nộp quan và nói rằng, đấy là tên Văn Khánh. Khi bị tra hỏi, tên cướp cũng nhận rằng y là Văn Khánh. Ai cũng tin rằng đấy là sự thực và mong mỏi đến ngày tên Văn Khánh phải chịu tội. Chỉ riêng Phí Trực là vẫn ngờ vực, bởi vậy ông vẫn chưa y án. Tin đó đến tai Thượng hoàng Trần Anh Tông. Ông bèn triệu Phí Trực đến hỏi thì Phí Trực trả lời: "*Nó không bị tra tấn khổ sở mà điềm nhiên thú nhận, thần trộm lấy làm ngờ*".

Một tháng sau, vùng ấy lại bắt được một tên cướp. Hình quan **(64)** tra xét thì quả nhiên đó mới là tên Văn Khánh thật. Khi đó, Thượng hoàng Trần Anh Tông mới khen Phí

Trực là người cẩn thận và có tài.

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập II)

Lời bàn:

Chỉ vì một chút nghi ngờ mà mặc cho Thượng hoàng giục, Phí Trực vẫn chưa quyết án, để cuối cùng tìm ra chính phạm của vụ án. Điều đó chứng tỏ Phí Trực là vị quan rất cẩn thận trước việc hình án. Đây là bài học cho những người giữ trách nhiệm trong công việc điều tra, xét xử, cần thận trọng trước các vụ án, vì sự phán xét của họ liên quan đến mạng sống, sinh mạng chính trị, uy tín, danh sự và quyền lợi của những người trong mỗi vụ án.

29. CAN ĐẢM THAY, PHAN THIÊN TƯỚC

Phan Thiên Tước, chưa rõ năm sinh, năm mất, người huyện Võ Giàng, nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, từng giúp Lê Lợi dấy binh khởi nghĩa chống quân xâm lược Minh. Sau khi Lê Lợi lên ngôi, ông làm quan ở Đài sảnh **(31)**. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép, ông *"là người cương trực, gặp việc dám nói thẳng, làm đến Ngự sử Trung thừa"* **(31)**. Sự can đảm của ông được thể hiện qua lần ông dâng Sớ hặc tội một loạt quan đại thần đứng đầu là Tiền quân Tổng quản **(124)** Lê Thụ, lợi dụng chức quyền bắt quân lính về làm việc riêng cho mình, xây nhà cao cửa rộng, tổ chức cho người nhà ra nước ngoài buôn lậu[1]. Ông còn dám can Vua bỏ những thói hư tật xấu, khuyên Vua chăm lo việc triều chính, chấn chỉnh phong cách làm việc. Câu chuyện như sau:

Vào tháng Giêng năm Ất Mão, niên hiệu Thiệu Bình (1435), Lê Thái Tông vừa mới lên ngôi được hơn một năm, Phan Thiên Tước thấy Vua còn trẻ, trong cách cư xử có

[1] Xem lại Câu chuyện số 5 "Vua Lê Thái Tông chống tham nhũng, buôn lậu".

nhiều điểm không đúng với tư thế và phong cách của bậc đế vương, nên đã cùng các Ngôn quan **(31)** Lương Thiên Phúc và Nguyễn Chiêu Phủ dâng Sớ nêu lên sáu điều "*không phải*" của Vua:

1. Đại thần tiến cử quan Thiếu bảo Hữu bật **(144)** vào hầu giảng sách mà Vua lại đứng dậy không nghe.

2. Người bảo mẫu mà Tiên đế[1] đã chọn làm thầy để dạy bảo Vua mà Vua lại khinh rẻ, mắng chửi.

3. Thần phi, Huệ phi là bậc dì của Vua vào cung răn bảo mà Vua lại sai đóng cửa không cho vào.

4. Vua không tìm người tài giỏi, biết nói thẳng, trong khi lại đùa giỡn với bọn hoạn quan và thưởng cho họ.

5. Con em công thần vào hầu hạ Vua đọc sách mà Vua lại lánh xa họ, trong khi lại nô đùa với bọn người hầu ở trong cung.

6. Người Quản lĩnh thị vệ **(149)** thấy Vua không đọc sách mà cầm cung đi bắn chim, bèn hết lời khuyên can thì Vua lại lấy cung bắn vào người đó.

Tiếp đó, Phan Thiên Tước khuyên Vua nên lưu ý đến học thuật, tìm nhân tài để trị nước, khi coi chầu hoặc tiếp xúc với các quan đại thần phải ngay ngắn, nghiêm nghị, tỏ rõ dung nghi của Thiên tử; lại phải kính trọng kẻ đại thần,

[1] Tức Vua Lê Thái Tổ (1385 - 1433).

úy lạo người có công, nghe lời nói thẳng, mở đường ngôn luận, thông hiểu tình kẻ dưới, mới có thể nối được vương nghiệp thuở trước.

Vua Lê Thái Tông xem xong tờ Sớ rất giận, vặn hỏi và sai các quan đến nhà Phan Thiên Tước buộc ông phải nói tên những người đã nói ra các việc nêu trong tờ Sớ. Phan Thiên Tước khẳng khái tâu rằng: "*Bọn thần muốn yêu Vua nên làm hết chức trách, dù chết cũng không sợ*". Hôm sau, ông lại vào chầu và dùng lịch sử Trung Quốc để nói với Vua: "*Ngu Thuấn*[1] *là bậc thánh nhân mà Bá Ích vẫn lấy việc chơi bời, trễ nải của Vua để can ngăn, Đường Thái Tông*[2] *là bậc hiền chúa mà Ngụy Trưng vẫn dâng Sớ nói mười điều chưa đúng của Vua để ngăn ngừa. Bọn thần chỉ sợ nhà Vua có lỗi lầm nên hết lòng ngu dại khuyên can. Bệ hạ nhận cho thì dẫu kẻ kiếm củi, làm nghề cũng trổ hết khả năng mà thánh đức của Bệ hạ càng thêm ngời sáng*". Ông còn tâu: "*Sinh ra đã biết, ai bằng Nghiêu Thuấn, vậy mà vẫn lấy Quản Trù, Thành Chiêu làm thầy. Từ xưa, các bậc đế vương muốn trau dồi đức tốt, đều do bọn học giỏi mà ra. Nay bệ hạ tuổi đã lớn, đạo trị nước xưa nay chưa biết rõ hết, bọn đại thần kén chọn nho thần vào hầu bên cạnh cũng là*

---

[1] *Ngu Thuấn:* Thuấn là vua nước Ngu, một nước tồn tại khoảng thế kỷ XXII - XXI trước Công nguyên, xã hội được coi là "thái bình, thịnh trị" nhất trong lịch sử cổ trung đại Trung Quốc.

[2] *Đường Thái Tông*: làm vua nhà Đường từ năm 623 đến năm 650, đưa nhà Đường (618 - 907) đạt đến "cực thịnh".

muốn Bệ hạ được như Nghiêu, Thuấn, sao Bệ hạ lại có thể coi thường tôn xã mà phụ lòng trung thành của các bề tôi như vậy. Xin Bệ hạ nên nghĩ đến lời gửi gắm của tiên vương thì phúc cho bốn biển và Bệ hạ cũng sẽ được hưởng cái lộc sống lâu của bậc đại hiếu".

Vua Lê Thái Tông nghe và nguôi giận, vẫn để Phan Thiên Tước giữ chức vụ như cũ.

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư,* Tập II)

Lời bàn:

Trên đây chỉ là lời can ngăn của vị Ngôn quan Phan Thiên Tước, song ít nhiều thể hiện quan điểm của ông về tư cách, trách nhiệm của nhà Vua trước ngôi báu của mình, cũng là trước vận mệnh của dân, của nước. Đó là, chăm lo tu dưỡng, sửa đức, có thái độ đúng mực của bậc đế vương đối với người thân trong hoàng tộc, với quan lại trong triều, với thần dân; chú trọng tới học thuật, tức đường lối cai trị đất nước, tìm và sử dụng nhân tài, có chính sách đãi ngộ với các công thần, cho phép quan lại và thần dân nói thẳng, hiến kế trị nước v.v... Phan Thiên Tước thể hiện một nhân cách dũng cảm của người làm quan.

30. PHÁP LUẬT KHÔNG BẰNG NHÂN NGHĨA

Có lẽ, ít người Việt Nam lại không biết đến tên tuổi Nguyễn Trãi - vị anh hùng dân tộc từng giúp Lê Lợi làm nên cuộc khởi nghĩa chống quân xâm lược nhà Minh đầu thế kỷ XV, lập ra nhà Lê. Ông nổi tiếng là người giàu lòng nhân nghĩa, dùng nhân nghĩa trong việc xét xử người có tội.

Sử cũ ghi lại: vào năm Ất Mão, niên hiệu Thiệu Bình (1435), có bảy tên còn ít tuổi mắc tội trộm cắp, lại tái phạm. Hình quan chiếu luật đưa ra hình phạt xử chém cả bảy tên. Bọn Đại Tư đồ **(128)** Lê Sát thấy một lúc hành hình nhiều người quá trong lòng ngần ngại. Vua Lê Thái Tông đem việc ấy hỏi Thừa chỉ **(55)** Nguyễn Trãi.

Nguyễn Trãi tâu với Vua: "*Pháp luật không bằng nhân nghĩa, cũng rõ lắm đó. Nay giết một lúc bảy người, e không phải là hành vi của bậc đại đức*". Rồi ông phân tích kỹ với Vua về nhân nghĩa: "*Người làm vua phải để lòng nơi nhân nghĩa, coi nhân nghĩa là chỗ đứng của mình. Tuy có lúc ra oai giận dữ, nhưng không thể như thế mãi được*".

Các quan đại thần là Lê Sát, Lê Ngân nghe vậy bèn nói:

"Ông có nhân nghĩa, có thể cảm hoá kẻ ác thành thiện, xin giao chúng cho ông, phiền ông cảm hoá cho".

Dụng ý của Lê Sát là muốn đẩy vụ án về phía Nguyễn Trãi. Còn Nguyễn Trãi muốn Vua và triều đình xét lại bản án, lưu ý tới tình tiết những kẻ ăn trộm còn ít tuổi, nên vừa phải lấy pháp luật để răn đe, xong vẫn phải có chút khoan giảm. Nhưng khi đó, quyền thế trong triều là do bọn Lê Sát, Lê Ngân thao túng. Nguyễn Trãi biết Lê Sát là kẻ chuyên quyền, ghen ghét người tài. Bởi vậy, ông chối từ: *"Chúng là hạng trẻ con ương ngạnh, ranh mãnh, pháp chế triều đình còn không trừng trị được, huống hồ là bọn chúng tôi đức mỏng, cảm hóa thế nào được".*

Sau đó triều đình bàn xét lại, xử chém hai tên, còn năm tên bắt đi đầy.

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập II)

31. MỘT LỜI NÓI THẲNG, TỂ TƯỚNG MẤT CHỨC

Nguyễn Viết Đương (1616 - ?), tên chính là Nguyễn Văn Phú, người làng Bồ Sao, huyện Bạch Hạc; nay là thôn Bồ Sao, xã Bồ Sao, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, đỗ Tiến sỹ khoa Tân Sửu, niên hiệu Vĩnh Thọ, đời Vua Lê Thần Tông (1661). Sử cũ chép lại, Nguyễn Viết Đương *"Tính tình trong sáng, nhưng thẳng thắn, cứng rắn, nên ít hợp với các quan trong triều. Đối với việc triều chính, ông bạo nói, không kiêng dè, né tránh. Người đương thời đều khen ông là cương trực"* (theo *Lịch triều tạp kỷ*, tập I). Chính vì thế có lần, lời nói thẳng của ông đã làm cả Tể tướng - Thượng thư Nguyễn Mậu Tài bị mất chức. Câu chuyện như sau:

Vào những năm cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XVII, Nguyễn Mậu Tài[1] là Tham tụng **(139)** kiêm

[1] Nguyễn Mậu Tài (1616 - 1688): người xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc, nay là thôn Kim Sơn, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm (thành phố Hà Nội), đỗ Tiến sỹ khoa Bính Tuất, niên hiệu Phúc Thái, đời Vua Lê Chân Tông (1646), làm quan đến Thượng thư bộ Lễ, Thạm tụng (Tể tướng).

Thượng thư **(87)** đã câu kết với Tham tụng kiêm Thượng thư bộ Công Hồ Sỹ Dương[1], cũng là thông gia của mình để mưu lợi riêng. Thế lực của hai viên Tham tụng - Thượng thư - thông gia đó rất lớn, nên các quan trong triều đều sợ và kiêng nể.

Nhưng chỉ riêng Nguyễn Viết Đương khi đó đang làm Tham chính sứ **(156)** Thanh Hoa là người dám nói. Vào tháng Tám, năm Nhâm Dần, niên hiệu Chính Hòa, đời Vua Lê Hy Tông (1682), ông đã dâng Sớ lên Chúa Trịnh. Tờ Sớ có đoạn như sau:

"Chính sự của một nước gắn liền với viên Tể tướng, mọi việc chính sự được tiến hành hay bị bỏ bễ là do người Tể tướng chính trực hay gian tà. Nay Thượng thư Nguyễn Mậu Tài từ khi cầm quyền chính đến giờ, ghen người hiền đức, ghét kẻ tài năng, kéo bè kéo đảng, gửi gắm riêng nhau. Mậu Tài cùng với Hồ Sỹ Dương kết làm thông gia, mỗi khi bàn luận chính sự thì bên xướng bên họa, một đồng một cốt, bưng bít che lấp tai mắt bề trên, không giữ phép công, lại chỉ thông đồng với kẻ gian ác. Như vậy thật không xứng đáng với sự ủy nhiệm của bề trên. Mấy năm nay, nào động đất, nào lụt lội, nào hạn hán, nào hoàng trùng, sự gở lạ

[1] Hồ Sỹ Dương (1622 - 1681), người làng Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, nay thuộc xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, đỗ Tiến sỹ khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Khánh Đức, đời Vua Lê Thần Tông (1652), khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ (1659) lại đỗ khoa Đông các (**79**).

nhiều lần xuất hiện. Thế mà Mậu Tài không biết trách mình, lại đổ lỗi cho người trên. Các bầy tôi ở bên dưới đều phải kiêng nể, không nói thì còn ai dám vạch thẳng những điều sai trái của Mậu Tài nữa? Vậy mong Chúa thượng hãy rộng kén trong người làm quan, chọn lấy những kẻ có đức hạnh, độ lượng và tài trí mà cất nhắc lên địa vị Tể tướng thì sự bổ nhiệm mới được người xứng đáng và trong trời đất mới được dung hòa".

Chúa Trịnh Tạc biết Mậu Tài là người cẩn thận nhưng thấy Nguyễn Viết Đương là người dám nói, nên muốn nhân dịp này khuyến khích trăm quan, bèn giáng Nguyễn Mậu Tài xuống làm Tả Thị lang bộ Hộ **(87)** và cất nhắc Viết Đương lên làm Tả Thị lang bộ Binh.

(Theo *Lịch triều tạp kỷ*, Tập I)

Lời bàn:

Những lời trong tờ Sớ của Nguyễn Viết Đương thể hiện ông là người không sợ cường quyền, dám một mình "đương đầu" với Tể tướng cùng một thế lực "liên chính trị - huyết thống" thao túng triều đình trong nhiều năm, vạch ra những sai trái của họ, làm cho Tể tướng mất chức.

Điều đáng lưu ý về sự dũng cảm, tính khẳng khái, cương trực của vị quan Tham chính sứ ở đây là, ông không chỉ dám kết tội viên Tể tướng mà còn khẳng định

các hiện tượng thiên tai xảy ra là do việc điều hành chính sự cùng những đối nhân xử thế của Tể tướng, chứ không phải do vua như thông lệ[1]. *Đây là một cách nhìn khác, thẳng thắn của Nguyễn Viết Đương. Hơn nữa, ông còn không nể nang, vạch tội cả quan đại thần đã chết*[2]. *Đây là hiện tượng hy hữu trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, đã đưa Nguyễn Viết Đương vào hàng ngũ những vị quan can đảm nhất, một lòng vì việc dân, việc nước nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, đáng để chúng ta suy ngẫm, học tập.*

---

[1] Thời xưa, mỗi khi xảy ra hạn hán, bão lụt, dịch bệnh, động đất nhiều vị quan đại thần thường dâng những tờ Sớ, tờ Khải, hoặc lời Tâu, chỉ rõ có là do chính sự của suy đồi, đề nghị các bậc vua chúa sửa đức, sửa đổi chính sự.

[2] Khi Nguyễn Viết Đương dâng tờ Sớ này thì Hồ Sỹ Đương đã chết trước đó hơn một năm (tháng Năm, năm Tân Dậu, 1681).

32. NẾU KHÔNG TỰ LƯỢNG PHẬN MÌNH...

Nguyễn Quý Đức (1648 - 1720), hiệu là Đường Hiên, người làng Đại Mỗ, nay là thôn Đại Mỗ, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm (thành phố Hà Nội), đỗ Đình nguyên - Thám hoa **(48)** khoa Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Trị, đời Vua Lê Hy Tông (1676), đảm nhận nhiều chức trách quan trọng dưới hai đời vua Lê: Hy Tông (1676 - 1705) và Dụ Tông (1705 - 1726), chức cao nhất là Tham tụng **(139)**, được cử đi sứ sang nhà Thanh năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Hòa (1690). Ông là nhà chính trị tài ba, nhà văn hóa, nhà thơ, nhà sử học. Sử cũ ghi lại, ông *"là người rộng rãi, trung hậu và trầm tĩnh, từ cách cư xử đến cách thù tiếp đều tỏ ra vui vẻ và dễ dàng, nhưng khi bàn luận chính sự, hễ thấy việc gì còn chưa thỏa đáng thì kiên trì ý kiến đến vài bốn lần, vững chắc không thể lay chuyển được. Ông làm quan Tham tụng, đứng đầu bách quan hàng hơn mười năm, làm chính sự cốt ở khoan hòa và trung hậu, được nhiều người suy tôn và noi theo. Dư luận phần nhiều khen ngợi ông"*[1]. Sau khi mất, ông được truy tặng chức Thái tể **(134)**, Vua sai quan đến trông

[1] Ngô Cao Lãng - *Lịch triều tạp kỷ*, Nxb. KHXH, 1975, tập I, tr. 313 - 314.

nom việc tang, lại phong làm Phúc thần. Con ông là Nguyễn Quý Ân đỗ Hoàng giáp, cháu nội là Nguyễn Quý Kính đều là những bậc đại thần của triều Lê - Trịnh, cùng được phong Phúc thần, nhiều làng xã thuộc huyện Từ Liêm thờ làm thành hoàng[1], gọi là "*Tam vị đại vương*".

Trong nhiều điều tốt của Nguyễn Quý Đức mà người đương thời và về sau đều ca ngợi, có việc "*biết người, biết mình*", từ đó có một ứng xử đúng. Điển hình cho việc này là việc ông dâng tờ Khải xin về hưu vào năm Đinh Dậu niên hiệu Vĩnh Thịnh (1717).

Mở đầu tờ Khải, Nguyễn Quý Đức cảm tạ việc ông được Chúa Trịnh và triều đình ưu ái cho thi thố tài năng, phụng sự đất nước, sau hơn 40 năm được hưởng nhiều ân huệ của triều đình.

Tiếp đó, Nguyễn Quý Đức dẫn lời trong *Kinh lễ* và được các bậc tiên hiền các triều đại làm gương, đến tuổi thì nghỉ hưu, dưỡng tuổi già và nhường bước cho những người sau. Người làm quan giữ về ngũ hành là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ phối hợp với khí tiết bốn mùa, khi làm được thành công rồi thì lui ngay. Đó là hợp với đạo trời. Ông viết tiếp:

"*Theo lệ đã đặt, bảy mươi tuổi được về trí sỹ. Nay thần*

[1] *Thành hoàng*: vị thần che chở, phù hộ cho dân các làng, theo tín ngưỡng của người Việt (xem thêm chú thích 1 ở Câu chuyện số 43).

đã đến bảy mươi, tuổi đã già rồi, thể lệ trí sỹ có thể vin được. Nếu không biết yên phận mình bằng cách hiểu nghĩa lý, vui mệnh trời thì sao gọi là người biết cư xử trong cảnh công danh? Vả lại, tuổi nhiều, lòng cũng theo đó sinh nản, người già thì trí khôn cũng kém; từ ăn uống đến làm lụng và nếp sống hàng ngày đã không bằng trước; răng tóc, hình dáng và sức vóc lại kém hẳn xưa. Nếu tham ở lại thì chẳng những liệu sức làm không nổi, mà cũng đáng sợ là làm cản bước người hiền. Nếu không tự lượng phận mình, chỉ như con vẹt quanh quẩn học nói là đã đủ rồi; nếu bé mọn như con muỗi mà lại đòi vác cả quả núi to thì cuối cùng chỉ chuốc lấy hổ thẹn cho mình. Huống chi, thần đã được mặc phẩm phục màu tía[1], tự lấy làm thẹn là Tể tướng[2] đứng đầu, cầm cân nảy mực việc nước; con là Quý Ân lại đỗ Hoàng giáp, theo gót cha được đứng trong hàng Hàn lâm[3]. Một nhà được đội ơn tri ngộ đặc biệt, trong lòng càng thêm sợ hãi về sự tràn trề thỏa thuê, dễ sinh kiêu căng. Đó là vì theo ý nghĩa của quẻ Khảm thì như nước chảy đi, mà quẻ Cấn thì như núi dừng lại, chỉ cầu mong cho hợp nghi với nghĩa tùy thời, được thịnh như quẻ Đỉnh

[1] Áo màu tía là áo của các quan quý hiển thời phong kiến.

[2] Tức Tham tụng, đứng đầu Phủ liêu (cơ quan Chính phủ thời Lê - Trịnh).

[3] Nguyễn Quý Ân làm Đề hình Tả Tư giảng (dạy các con của chúa).

đã nói và được sang như quẻ Hằng[1] *đã trình bày, há dám coi thường ơn trời ban cho*".

Từ đó, Nguyễn Quý Đức tha thiết xin Chúa Trịnh cho ông được về hưu để vui tuổi già ở chốn điền viên. Ông còn làm hai bài thơ theo lối "*tiến thoái cách*", để từ biệt các quan trong triều.

Trước những lời lẽ đúng mực, tha thiết, thấu tình đạt lý của Nguyễn Quý Đức, Chúa Trịnh Cương đã phải chiều theo đề nghị của ông.

(Theo *Lịch triều tạp kỷ*, Tập I)

Lời bàn:

Nguyễn Quý Đức là người thật sự tài năng, đức độ, chính vì thế ông biết người biết mình, biết tiến lui đúng lúc. Một việc làm nhỏ nhưng lại có ý nghĩa xã hội lớn lao đã trở thành tấm gương của ông, khiến ông càng trở nên cao thượng hơn.

Chẳng bù cho một số người trong xã hội ta ngày nay, tài thì kém, đức thì mỏng, nhưng đến tuổi hưu vẫn không chịu về, vẫn luôn miệng kêu là "còn khả năng phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân". Thậm chí có

[1] Tên các quẻ trong *Kinh Dịch*, biểu thị cho sự biến thiên của thiên nhiên và xã hội.

kẻ còn giả mạo giấy tờ, khai bớt tuổi để chưa phải về hưu. Những kẻ tham quyền cố vị ấy chỉ là những "cây đa cây đề" già cỗi, sâu bệnh đầy trong thân, cố tình ăn hết đất màu, che hết ánh sáng của các cây khác, tạo ra cảnh "tre già nhưng không cho măng mọc", làm hại lớp trẻ, làm hại đất nước. Đến lúc nào đó, những cây già này sẽ tự đổ vì những "sâu bệnh" ủ trong người mình mà thôi.

33. LÒNG MINH KHÔNG NGẠI VÀO TRIỀU

Nguyễn Công Thái (1684-1758), tên chính là Nguyễn Công Thể, người làng Kim Lũ (tên Nôm là *Lủ Trung*), xã Kim Lũ, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Kim Lũ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, đỗ Tiến sỹ khoa Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh, đời Vua Lê Dụ Tông (1715), sau lại thi đậu khoa Đông các **(79)**; làm quan tới Lại bộ Thượng thư **(87)**, bốn lần làm Tham tụng **(139)**, trong đó có lần đã về hưu vẫn trở lại làm quan trường, được vinh phong là "Công thần xuất trấn Quận công". Khi mất, ông được tặng Thái phó **(132)**.

Sử cũ ghi lại rằng, Nguyễn Công Thái nổi tiếng là người cương trực, công minh. Sau khi thi đỗ, ông được cử giữ chức Hiến sát sứ **(156)** Nghệ An. Tại vùng này, một người cung nhân **(15)** là Bồ Thị thường sai người vào sách nhiễu dân chúng. Nguyễn Công Thái được tin, bèn bắt kẻ có tội và trừng trị theo pháp luật. Nhưng Bồ Thị ỷ thế quen thân với Chúa Trịnh Cương, bèn bí mật tố cáo sai với nhà chúa. Chúa Trịnh cả tin, nên vào tháng Sáu năm đầu niên hiệu Bảo Thái (1720) đã ra lệnh triệu Nguyễn Công Thái về Kinh. Khi ông lên đường, các đồng liêu đều lo lắng, tin chắc ông sẽ bị tội. Nhưng Nguyễn Công Thái vẫn

tự tin và vui vẻ: "*Đã có Thánh quân ở trên thì chẳng có gì đáng lo cả*". Vào tới triều, Chúa Trịnh trực tiếp hỏi ông, Nguyễn Công Thái nói rõ sự thật, không một chút quanh co. Chúa Trịnh nghe vậy, sức cho các quan xứ Nghệ An xem xét thì thấy Nguyễn Công Thái đúng, bèn thăng chức cho ông làm Đốc đồng **(43)** xứ Thanh Hoa, còn kẻ có tội là Bồ Thị bị trừng trị.

(Theo *Lịch triều tạp kỷ*, Tập I)

Lời bàn:

Sự công minh, sáng suốt của Trịnh Cương ở đây quá rõ, nhờ đó mà Nguyễn Công Thái được thanh thản, lại còn được thăng chức, còn kẻ vu khống là Bồ Thị thì bị tội. Cho hay, người làm vua, làm chúa, hay suy rộng ra là người có chức quyền, mỗi khi xử lý một việc gì, nhất là những việc liên quan đến quyền lợi, danh dự và cả sinh mạng của một con người cần "nghe cả hai tai", tránh một chiều từ những kẻ xu nịnh, cơ hội, dễ gây hậu quả khôn lường.

34. BÙI SỸ TIÊM VÀ BẢN ĐIỀU TRẦN NĂM TÂN HỢI VỀ TÌNH HÌNH PHÁP LUẬT

Bùi Sỹ Tiêm (1690-1736), người làng Kinh Lâu, huyện Đông Quan, nay là thôn Kinh Lũ, xã Đông Kinh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, đỗ Hoàng giáp **(69)** khoa Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh, đời Vua Lê Dụ Tông (1715) khi mới 26 tuổi, giữ nhiều chức vụ trong triều đình Lê - Trịnh từ năm Bính Thân (1716) đến năm Tân Hợi (1731). Sử cũ ghi lại, ông là người khẳng khái, bộc trực. Năm Tân Hợi, niên hiệu Vĩnh Khánh (1731), khi đang làm Thái thường tự Khanh **(89)**, trước những yếu kém, tiêu cực trong các ngành, bộ của nước nhà, Bùi Sỹ Tiêm đã dâng bản Điều trần gồm 10 điều gửi lên Chúa Trịnh. Sau khi nêu lên những biểu hiện, vạch rõ nguyên nhân của những yếu kém và tiêu cực đó, Bùi Sỹ Tiêm đã mạnh dạn đưa ra những cải cách tổng thể các hoạt động quan trọng nhất của đất nước. Trong 10 điều đó thì điều thứ hai và điều thứ tám liên quan đến những vấn đề của nền pháp luật nước nhà được ông nói khá kỹ.

Mở đầu điều thứ hai, Bùi Sỹ Tiêm nêu lên tệ móc ngoặc và hối lộ công khai hoành hành trong xã hội đương thời. Ông vạch rõ: "*Việc hối lộ làm rất công nhiên*" và nhờ hối lộ

mà người ta có thể làm bất cứ việc gì theo ý muốn "*Người (muốn) được tiến thân thì quan tước, lộc trật không ân nào là không được; kẻ cầu giải thoát thì chém, giảo, lưu đày không tội nào là không tha. Thậm chí việc cai quản binh dân, việc điều bổ lại mục, công sai đốc thu áp đặt các việc, việc quản giám độ chợ, tuần đường, không việc gì là không do thỉnh thác mà có được*". Hậu quả của tệ nạn đó là những kẻ đi hối lộ sau khi được việc rồi thì "*tham lam đục khoét, không gì là không làm, khiến cho trong ngoài trông ngóng nhau, lớn nhỏ bắt chước nhau. Phàm những việc thuyên bổ cao hay thấp, khảo hạch được hay hỏng, công lao lâu hay mới, hộ khẩu tăng hay giảm, phú dịch có hay không đều noi theo lẽ công mà làm thì ít, dựa theo của cải mà làm thì nhiều*", và hậu quả tệ hại nhất là "*triều đình có những bề tôi khinh nhờn luật lệ, nước nhà có những bọn coi thường hiến chương, pháp luật không thi hành được*".

Trước tình hình đó, Bùi Sỹ Tiêm tâu xin Chúa Trịnh "*Nghiêm cấm thần dân trong nước ra vào các nơi cung cấm và ton hót với thần thế quan nha, xin làm con nuôi hay đệ tử. Kẻ nào lén lút làm chuyện hối lộ để thỉnh thác thì chiếu luật trị tội, người ăn của đút cũng phải khép vào luật. Mọi việc quan hay dân, ai có việc cần khải tấu đều cho quỳ dâng. Nếu có kẻ gửi gắm người quen thỉnh thác... đều tùy theo nặng nhẹ mà luận tội. Người nhận gửi gắm cũng phải chịu tội theo. Làm như vậy cốt cho cái cửa tà vạy cong queo vĩnh viễn đóng lại, con đường trong sạch được đi lại thong dong. Rồi đó mới tuyên bố chính lệnh, theo thứ tự cử hành.*

Ai vâng phép nước thì tuỳ việc nêu khen, ai khinh nhờn thì theo lẽ công mà trị. Như thế thì lệnh thi hành hay cấm chỉ được tuân theo răm rắp, trị lý thành công thì sự nghiệp thăng bình có thể xây dựng". Nội dung của điều này trong bản Điều trần Bùi Sỹ Tiêm gọi là "*Dứt cầu cạnh để cho đúng đắn tiêu chuẩn*".

Điều thứ tám, Bùi Sỹ Tiêm nêu lên những tiêu cực trong xét xử. Theo ông thì pháp luật đã có đủ điều mục về xử kiện nhưng các quan lại "*bỏ cách thức, không theo, khinh nhờn phép nước. Vì vậy, kiện cáo ngày thêm nhiều, gian phi ngày càng lắm, dân ngày càng đi đến cùng khó*". Từ đó, Bùi Sỹ Tiêm đề nghị nên làm rõ điển chế cũ, tuyên bố thi hành. Như việc khám duyệt quan lại, xét công lao thì cho viên nào giỏi dạy bảo vỗ về dân, bớt được giấy tờ kiện cáo thì lấy làm bậc nhất; viên nào xử kiện thích đáng không sai, không làm phiền nhiễu thì lấy làm bậc thứ hai; viên nào có sai nhưng chưa đến mức bị phạt làm bậc thứ ba. Như vậy là coi trọng việc khen ngợi về sự công bằng, trong sạch. Kiện tụng phải theo thứ tự, cấm kêu kiện vượt bậc, các án đã qua ba lần xử như nhau thì cấm đòi xét xử lại một cách càn rỡ. Kẻ nào gửi gắm người trong nội phủ về việc kiện tụng thì tùy nặng nhẹ mà khép tội để răn đe bọn hào phú cậy của. Kẻ vu cáo (khi kiện cáo) thì khép tội nặng để răn việc hãm hại. Kẻ thêu dệt đơn kiện thì khép vào tội điêu toa. Việc phạm luật, phạm hình thì không được xử hòa, hoặc bắt ức người ta phải thôi kiện. Vu cáo người ngay mà xử giảm một bậc (cho bên bị) hoặc giả hứa bồi thường

phí tổn để nguyên đơn rút đơn về là việc làm gian trái phép, không thể không cấm. Xử kiện tất phải sao chép lời luận tội ngay trong ngày ấy để ngăn chặn sự điên đảo, yêu sách gian trá. Khám tù tất phải đến nhà ngục kiểm điểm, xem xét người bị giam để bỏ cái tệ tự tiện tha tù. Đến như việc sai người không đúng chức vụ, hoặc móc ngoặc với người hầu, hoặc chạy chọt chốn quyền môn, mạo tên công sai, đến nơi lại bắt bậy, phao vu, dọa dẫm để lấy tiền tài; người bị hại đem việc bị ức hiếp ấy kêu lên mà kẻ giả thác công sai lại không cho quan ty tra xét, lại bắt người bị hại về giam đánh, bắt ức phải đền bồi, có người bị khuynh gia bại sản, không biết kêu vào đâu. Những kẻ cậy quyền cậy thế đó làm rối loạn không cho quan hữu ty làm việc, không thể không trừng trị nghiêm khắc. Nay nên lấy điển chương có sẵn, ban bố trong ngoài, răn bảo kỹ càng, lại sai các ty sao chép đem yết thị khiến cho mọi người đều biết, không thể làm trái được. Như thế thì quan lại sẽ noi theo thi hành, quân dân không e sợ né tránh, người phạm pháp sẽ ngày càng ít đi, án kiện dần dần xong hết. Những nội dung này được Bùi Sỹ Tiêm gọi là "*Làm rõ lệ xét xử để cho thanh thỏa mọi việc từ tụng*".

Những lời Điều trần trên của Bùi Sỹ Tiêm vạch rõ những yếu kém, tiêu cực trong đời sống pháp luật của xã hội Đàng ngoài đầu những năm 30 của thế kỷ XVIII; đồng thời đưa ra những giải pháp khắc phục. Lời lẽ trong hai điều của bản Điều trần ấy (cũng như trong các điều khác, về chăm lo đời sống nhân dân, cải tổ bộ máy hành chính,

tăng cường công tác thanh tra v.v...) rất tha thiết, thể hiện tấm lòng ưu tư của Bùi Sỹ Tiêm về vận mệnh đất nước.

Tuy nhiên, Chúa Trịnh Giang khi đó là người bảo thủ, lại chỉ mải ăn chơi, không lo gì tới triều chính nên khi đọc xong bản Điều trần của Bùi Sỹ Tiêm, trước sự gièm pha của một số đại thần, Trịnh Giang đã đùng đùng nổi giận, ra lệnh đoạt quan chức của ông và đuổi về quê. Gần 10 năm sau, khi Trịnh Doanh lên ngôi chúa (năm Canh Thân - 1740) đã cùng triều thần xét lại, thấy Bùi Sỹ Tiêm là người dám nói việc ngay thẳng, bèn truy tặng ông chức Tham chính **(156)**, tước Trung Tiết hầu **(130)** và cấp ruộng cho con cháu thờ.

Với bản Điều trần này, Bùi Sỹ Tiêm thể hiện một cái nhìn sâu rộng, về các mặt đời sống của nước nhà, thực tế nhân cách cao thượng của kẻ sỹ đầu thế kỷ XVIII.

(Theo *Đại Việt sử ký Tục biên*)

Phần thứ ba

CÁC CÂU CHUYỆN VỀ QUAN LẠI VI PHẠM PHÁP LUẬT

Lời dẫn:

Trong đội ngũ quan lại thời phong kiến, bên cạnh những người nêu gương sáng về tuân thủ pháp luật, lại có một số khá đông đảo vì những động cơ, mục đích khác nhau (vụ lợi về quyền lợi vật chất, muốn được thăng tiến hoặc nâng cao uy thế, uy tín cá nhân và gia đình, bảo vệ bạn bè; có khi vì tỏ vẻ uy phúc hay chỉ xuất phát từ lòng tốt, lòng thương hay những suy nghĩ nông cạn...) mà đã phạm luật, phạm tội với những biểu hiện và mức độ khác nhau, để phải chịu các hình phạt của pháp luật.

Dưới đây là ***78 câu chuyện*** *tiêu biểu về các vị quan đó.*

35. BỊ TỘI VÌ ĐỂ ÁN Ứ ĐỌNG

Tháng Hai năm Mậu Thìn, đời Vua Lê Nhân Tông (1448), bọn Hà Lật, Đồng Hanh Phát ở Đài quan **(31)** tâu rằng: "*Án kiện ứ đọng nhiều*". Vua nghe tin, sai các quan coi việc hình luật xem xét lại. Ít lâu sau các quan tâu lại rằng có sự ấy. Bọn Thẩm hình Lang trung đại phu **(33)** là Trình Mưu, Nguyễn Văn Kiệt, Lê Bá Viễn đều tự nhận lỗi trước Vua, riêng Giám sát ngũ hình **(51)** Trình Duy Nhất lại tìm lời bào chữa.

Vua Nhân Tông không trả lời, sai bọn Hà Lật đến Ngũ hình viện **(95)** điều tra thì thấy từ năm Giáp Tý (1444) đến năm Đinh Mão (1447) còn đọng lại tới 126 án chưa được xét xử. Các quan đại thần bàn nhau chia những án kiện đọng lại cho quan các đạo, Đài quan và Ngũ hình cấp tốc xét xử, không để ứ đọng lâu ngày, làm hại cho dân. Các quan đại thần cũng xin xét giảm tội cho các quan ở Thẩm hình viện **(95)** vì hình án quá nhiều, Hình quan làm không xuể.

Nhưng Vua Lê Nhân Tông không xét giảm tội cho các quan ở Thẩm hình viện, lại lệnh biếm **(4)** bọn Lang trung đại phu Nguyễn Văn Kiệt, Đại phu Lê Bá Viễn là những người chịu trách nhiệm chính trong việc để án ứ đọng

mỗi người một tư **(127)**, bọn Lang trung Trịnh Công Đức, Đại phu Phan Phúc cũng có can dự nên bị đánh mỗi người 50 roi.

Trong số các quan ở Thẩm hình viện, Giám sát Ngũ hình Trình Duy Nhất bị đàn hặc là người chịu trách nhiệm chính trong việc không soát xét án kiện, để tồn đọng nhiều, tuy có tạ lỗi nhưng vẫn không "*tâm phục khẩu phục*", nên đưa ra lời biện minh rằng: "*Nếu thần được giao chức đàn hặc thì nhất định có thể chấn chỉnh lại được kỷ cương triều đình mà gạn đục khơi trong được. Nhưng bọn thần lại là người giữ chức Pháp quan, sợ rằng việc hình án nếu xét nhanh chóng thì khinh suất, có thể dẫn tới oan uổng. Vì thế, thường phải để chậm lại mà suy nghĩ cho chín, thẩm xét cho tường tận chứ không dám cố ý để đọng lại*". Rồi Duy Nhất lại kể ra nhiều lỗi của Đài quan, cho là họ chỉ biết bới móc vết xấu của người mà không biết sửa chữa lỗi lầm của mình.

Duy Nhất chống chế, biện bác bảy lần với nội dung đó. Vua Nhân Tông cho rằng, Duy Nhất chỉ trích Ngôn quan **(31)** giữa triều đình mà không chịu nhận lỗi, bèn hạ lệnh đánh 60 trượng, biếm hai tư **(127)**.

(Theo *Lịch triều tạp kỷ*, Tập I)

Lời bàn:

Có lỗi, nhưng không can đảm nhận lỗi, lại tìm cách

chống chế, hơn nữa lại nhân đó để vạch lỗi của người khác. Đấy dường như là "bệnh chung" của quan lại phong kiến Việt Nam. Căn bệnh đó không chỉ làm cho những vị quan mắc lỗi không thấy được "khuyết tật" của mình mà còn kéo dài "căn bệnh trầm kha" đó, làm ảnh hưởng xấu đến cung cách làm việc của các cơ quan, quan hệ đối nhân xử thế giữa những người làm quan. Cần phải có "liều thuốc đặc hiệu" với những vị quan mắc căn bệnh này. Việc Giám sát ngũ hình Trịnh Duy Nhất, bị đánh 60 trượng và biếm hai tư thiết nghĩ cũng là một "liều thuốc đắng" giúp cho vị quan trông coi pháp luật này "dã tật".

36. HẾT CẢ LỤA LÀ, GẤM VÓC VÌ MỪNG CƯỚI

Tháng Chạp năm Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa, đời Vua Lê Nhân Tông (1448), Vệ Quốc, Trưởng công chúa là chị của Vua lấy Lê Quát - con trai của Thái úy **(145)** Lê Thụ, một người có quyền thế to trong triều khi đó. Nhiều kẻ muốn cầu cạnh Thụ để được cất nhắc đã nhân dịp này tranh nhau mang của cải đến "*mừng*" cho hạnh phúc của Lê Quát và cũng là "*mừng*" cho vợ chồng Lê Thụ. Vì vậy, các loại lụa là, gấm vóc đắt tiền ở các chợ và ngoài phố đều nhanh chóng hết sạch. Lê Thụ còn bắt quan lại các trấn, huyện phải sắm sửa cho mình cả trâu, dê để tổ chức cưới cho con! Thế là các quan địa phương lại bắt quân lính và dân chúng đóng góp dưới danh nghĩa "*mừng cưới con Thái úy, Tiền quân Tổng quản* **(124)**", để lấy lòng Lê Thụ.

Có vị Đài quan **(31)** là Hanh Phát đã tâu hặc với Vua Lê Nhân Tông về việc làm đầy vụ lợi của Lê Thụ. Vua quở trách Thụ, buộc Thụ phải bỏ lệnh bắt quan, quân, dân các địa phương nộp lễ vật mừng. Tuy nhiên, lệnh của các quan địa phương đã truyền đi khắp nơi nên "*lễ mừng*" của các trấn, huyện vẫn cứ ùn ùn chở đến nhà Lê Thụ, mà Thụ cũng không từ chối. Sau đó, Hanh Phát cũng lại mang lễ

đến tạ Lê Thụ! Người thức giả đều bàn chê.

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập II)

Lời bàn:

Sự kiện trên đây được chép rõ trong Đại Việt sử ký Toàn thư. Sở dĩ sử cũ ghi "người thức giả đều bàn chê" vì đây là điển hình nhất cho việc lợi dụng tập tục cưới xin để trục lợi từ cả hai phía. Một phía là Lê Thụ đã dùng quyền quan đại thần của mình, lại có con trai lấy chị gái của Vua để bắt buộc quan quân dưới quyền cống nạp dưới hình thức mừng cưới. Còn phía kia là những người lệ thuộc thì nhân dịp này đến "mừng cưới" để được nhờ vả trên con đường hoạn lộ. Rốt cuộc là hàng hóa khan hiếm, giá cả tăng vọt để rồi, dân chúng và binh lính ở các địa phương phải gánh chịu hậu quả xấu đó. Người thức giả còn "bàn chê" cả Đài quan Hanh Phát vì đã hặc tâu việc làm sai trái của Lê Thụ nhưng rồi lại mang lễ vật đến tạ. Quả là khi người có quyền cao chức trọng thì trắng đen, phải trái có thể biến hóa khôn lường.

37. TIẾN CỬ SAI BỊ CÁCH CHỨC

Lê Hán Đình làm Chuyển vận sứ **(25)** dưới thời Vua Lê Thánh Tông (1460-1497). Khi tại chức, Hán Đình đã mắc tội tham ô, vì sợ bị dân kiện nên đã tâu xin Vua cho nghỉ về dưỡng bệnh. Được một thời gian, Hán Đình nhờ Đào Bảo là Chỉ huy sứ **(21)** tiến cử **(115)** lên triều đình. Cùng được Đào Bảo tiến cử với Hán Đình có Nguyễn Đức vốn là Thái chúc thừa **(131)**. Đào Bảo tâu với Vua là bọn Hán Đình rất giỏi binh pháp. Hán Đình và Nguyễn Đức nhân đó liền dâng bầy các trận đồ là Trung hư[1], Mãn thiên tinh[2], Thường Sơn xà[3]. Vua Lê Thánh Tông lúc đầu tin và khen ngợi họ, phong hai người làm Trấn điện phó tướng quân **(171)**. Rồi ông lệnh cho quân của năm phủ **(39)** trong Kinh đô tập theo trận đồ của bọn Đình, Đức. Nhưng quân tập đến hai, ba lần mà vẫn không được! Vua bèn sai Đình, Đức ra dạy lại thì cả hai người đều lóng ngóng. Vua nổi giận, sai bắt đánh trượng cả hai người

[1] *Trung hư*: trận đồ về thủy trận, có nghĩa là "trống ở giữa".

[2] *Mãn thiên tinh*: sao đầy trời.

[3] *Thường Sơn xà*: rắn ở núi Thường Sơn.

rồi bãi chức và đuổi về quê. Đào Bảo cũng bị khép vào tội tiến cử bậy, nhận tội chết, nhưng sau được ra ơn, bắt làm lính đi cày ruộng. Bấy giờ là tháng Hai năm Đinh Hợi (1467).

Bốn tháng sau đó, vào tháng Sáu, Vua Lê Thánh Tông lại phải xử một vụ án *"tiến cử bậy"* khác. Bấy giờ, Vũ Nguyên Tiềm và Tạ Bưu là Đông cung Thị giảng **(46)**. Một hôm, Vua ngự ở Đông cung, hỏi thăm việc học hành. Thái tử đem những lời của bọn Tiềm đã dạy để trả lời. Vua hơi ngờ, bèn sai ra ba đề về Chiếu, Chế, Biểu **(22)** bắt bọn Nguyên Tiềm, Tạ Bưu thi lại ở Phụng nghi đường[1] thì cả hai đều quên cách làm, đến nỗi cả ba bài thi đều không thành văn lý!

[1] *Phụng (Phượng) nghi đường*: chưa rõ chức năng, cơ cấu tổ chức của cơ quan này ra sao. Sách Việt sử thông giám Cương mục chép "không khảo cứu được". Theo sách này thì vào tháng Một năm Quang Thuận thứ tám (1467), Phượng nghi đường là nơi tổ chức thi nho thần (những bề tôi có văn học). Vua Lê Thánh Tông triệu những người đã đỗ Tiến sỹ làm việc ở các nha môn là Lê Đình Tuấn, Lương Thế Vinh, tất cả 30 người đến, Vua ra đầu bài để khảo thí. Trong số họ có Dương Như Châu học tập không tiến, bị truất xuống Hồng lô tự thừa. Chưa rõ vì sao có việc thi lại các Tiến sỹ ở Phượng nghi đường. Đáng lưu ý, trong số những người phải dự kỳ thi này có cả Lương Thế Vinh - Trạng nguyên khoa Quý Mùi, niên hiệu Quang Thuận - 1463. (*Khâm định Việt sử thông giám Cương mục*, tập II, tr. 1063).

Vua Lê Thánh Tông xem bài thi của các "*thí sinh*" xong liền phê vào đó hai chữ "*đáng tởm*", rồi thải ngay bọn họ. Thượng thư bộ Lại **(87)** là Nguyễn Như Đổ, Đông cung quan Trần Phong và Đô Ngự sử đài **(31)** Trần Xác cũng bị quở trách vì tiến cử bọn Nguyên Tiềm, Tạ Bưu.

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập II)

Lời bàn:

Tiến cử theo kiểu móc ngoặc thế này thì chỉ làm hại nước, hại dân mà thôi. Vì thế Lê Thánh Tông không chỉ đuổi về quê những kẻ bất tài được tiến cử bậy mà còn xử nghiêm các vị quan "cống cử phi nhân" (tiến cử người bậy). Chỉ có điều, cùng tiến cử bậy mà Đào Bảo thì nhận tội chết (sau được gia ơn, đổi bắt đi làm lính), còn Nguyễn Như Đổ, Trần Phong, Trần Xác thì chỉ bị quở trách. Quả là luật vẫn nương nhẹ quan đại thần.

38. CẬY CHA LÀM QUAN TO

Thời Vua Lê - Chúa Trịnh, một số người cậy cha làm quan to trong triều, là *"công thần"* của Vua, tập hợp nhau làm càn. Song pháp luật thời đó không kiêng nể họ. Xin nêu hai trong số nhiều trường hợp đó.

Trường hợp thứ nhất, Đào Quang Nhiêu, người xã Tuyền Cam, huyện Thanh Oai (nay thuộc tỉnh Hà Tây) từng theo Chúa Trịnh Tạc khi chúa là Thế tử. Ở cương vị Trấn thủ **(44, 161)** Nghệ An trong 18 năm, ông có nhiều công lao giữ yên cương giới đất nước cả mặt biển và rừng núi, nên được phong làm Thiếu úy **(145)**, khi mất được tặng chức Thái tể **(134)**, phong Phúc thần, cho lập miếu thờ. Thế nhưng, con ông là Đào Quang Huy chẳng những không nối được nghiệp cha mà lại cậy thế *"công thần"* của cha để *"kiêu căng càn rỡ, làm những việc ngang trái vô đạo, lại ngầm làm đất để yểm nơi cấm địa"*. Dân chúng bất bình trước những hành động càn rỡ của Huy bèn tố cáo với phủ chúa. Chúa Trịnh giao cho đình thần điều tra xét hỏi thì thấy đúng như vậy. Triều thần khép Huy vào tội chém bêu đầu để giữ cho pháp luật được nghiêm minh. Án được đưa lên, Chúa Trịnh Tạc thấy tội của Đào Quang Huy không thể bác bỏ được; đành y án. Song, nghĩ rằng, cha

của Huy có nhiều công lao, nên Trịnh Tạc đặc cách cho Huy được thắt cổ mà chết. Đồ đảng của Huy cũng bị giết. Năm đó là năm Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức, đời Vua Lê Gia Tông (1673).

Trường hợp thứ hai là con của Đặng Thế Tài. Thế Tài cũng là người có nhiều công lao giúp Chúa Trịnh Tạc trong cuộc "*Nam chinh*" với Chúa Nguyễn ở Đàng trong, được phong chức Hữu Đô đốc **(39)**, tước Quận Công **(130)**.

Khác với Đào Quang Huy, Đặng Tiến Quyền (con Đặng Thế Tài) nối được nghiệp cha, làm quan tới chức Đô đốc Thiêm sự **(146)**, được phong tước Thái Quận công. Song vừa cậy thế cha, vừa cậy thế mình, Đặng Tiến Quyền "*kiêu căng ngang ngược, cướp đoạt tiền của của các lái buôn và lữ khách*". Việc được tâu lên triều đình. Chúa Trịnh Tạc ra lệnh xem xét thấy đúng tội danh, bèn sai đề bảng niêm yết ở các xá[1] và ngã tư về những tội của Quyền. Không chịu được hình phạt đó, Tiến Quyền xấu hổ, được vài ngày thì chết. Bấy giờ là tháng Năm, năm Tân Dậu, niên hiệu Chính Hòa, đời Vua Lê Hy Tông (1681).

Cũng tháng và năm đó, Chúa Trịnh còn mạnh tay gia hình phạt với cả em trai mình là Thái bảo **(132)** kiêm Quận công Trịnh Thời vì cũng "*kiêu căng rông rỡ*". Ông đã ra lệnh bóc hết tước phong và ấp ăn lộc của Thời, rồi cứ tính

[1] Xá: quán hay nhà khách, nhà trạm ven những con đường lớn, cứ 25 - 30 dặm đặt một xá.

xem hàng ngày Thời tiêu dùng hết bao nhiêu thì ban phát cho. Từ đó Trịnh Thời hết thói càn bậy.

(Theo *Lịch triều tạp kỷ*, Tập I)

Lời bàn:

Hai chuyện trên là bài học cho những kẻ luôn cậy thế "con ông, cháu cha" để làm bậy; đồng thời cũng nhắc nhở những người có chức quyền luôn phải quan tâm đến con em, đừng để họ dùng mình làm "bình phong" để làm càn, mà phải phấn đấu, để xứng đáng với "con ông cháu cha", hơn nữa phải làm sao để "con hơn cha nhà có phúc".

39. BỊ GIÁNG CHỨC VÌ ĐỂ NGƯỜI NHÀ NHẬN HỐI LỘ

Nguyễn Quý Đức - vị Thám hoa **(69)** Tể tướng **(139)** đã dẫn ở trên, mặc dù nổi tiếng thanh liêm, trung thực trong cả cuộc đời làm quan 42 năm, nhưng có một lần, chỉ vì không răn bảo kỹ người nhà, để họ nhận hối lộ và vì xử kiện không thật công minh mà ông bị giáng chức.

Lần ấy, vào năm Bính Tý, niên hiệu Chính Hòa đời Vua Lê Hy Tông (1696), khi đang làm Đô Ngự sử **(31)** chịu trách nhiệm xử một vụ kiện. Một hôm, Nguyễn Quý Đức từ công sở về nhà, ông thấy người nhà đang tiếp chuyện với người thân của một người có liên quan đến vụ kiện. Khi người đó trở ra, người nhà ông đem một bọc nhỏ và nói với ông rằng người kia nhờ xử thắng cho vụ kiện. Nguyễn Đức Quý tỏ vẻ không vui. Sáng hôm sau, ông bảo người nhà mang gói quà kia cùng ông vào triều để trần tình sự thật. Nhưng bấy giờ, trong triều có người ghen ghét ông và đình nghị rằng, Quý Đức xử kiện không đích đáng và gói quà mà ông mang đến không đúng với thực số. Do vậy Quý Đức bị giáng xuống làm Binh bộ Tả Thị lang. Đây là lần đầu tiên và lần duy nhất trong cuộc đời làm quan, ông bị

giáng chức.

Cũng năm đó, Đoàn Tuấn Hòa[1], là Bồi tụng **(139)**. Một người con của ông cậy thế cha thường hay nhận hối lộ của nhiều người. Có người tố giác việc ấy lên Phủ Chúa. Chúa Trịnh Căn bèn biếm truất Đoàn Tuấn Hòa xuống làm Đô Cấp sự trung, còn con ông bị tội đồ **(158)**.

(Theo *Lịch triều tạp kỷ*, Tập I)

Lời bàn:

Chỉ vì người nhà nhận hối lộ mà hai viên quan đầu triều bị giáng chức. Thế mới biết, thời Lê - Trịnh người ta chống hối lộ cũng kiên quyết, công khai và công minh đấy chứ. Đây là bài học cho những kẻ cậy thế cha ông để ăn của đút và cho những người có quyền chức nhưng không biết răn dạy vợ con phải biết giữ mình.

[1] Đoàn Tuấn Hòa (1622- ?), người làng Cự Đồng, huyện Siêu Loại (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh), quê gốc ở làng Chi Nê, nay thuộc xã Tân Chi, huyện Tiên Du cùng tỉnh, đỗ Tiến sỹ cùng khoa với Nguyễn Quý Đức (Bính Thìn, 1676), làm quan đến chức Bồi tụng.

40. VÌ MÓC NGOẶC - CẢ "DÂY" QUAN LẠI BỊ GIÁNG CHỨC

Năm Giáp Tuất, niên hiệu Chính Hòa, đời Vua Lê Hy Tông (1694), có một vụ án móc ngoặc liên quan đến một loạt quan lại cao cấp trong triều được sử cũ ghi lại. Hai người có liên quan trực tiếp nhất là Nguyễn Danh Nho[1] và Ngô Sách Tuân[2]. Khi ấy, Nguyễn Danh Nho là Tả Thị lang bộ Lại **(87)**, Nhập thị Kinh Diên **(166)**, Bồi tụng **(139)**, chuyên làm việc thuyên bổ các chức quan, nhưng lại hay bổ những người kém, bất tài, không xứng đáng và cũng không hợp lệ. Còn Ngô Sách Tuân là Hữu Thị lang bộ Lại,

[1] *Nguyễn Danh Nho* (1638 - ?), quê xã Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, nay là thôn Nghĩa Vũ, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, đỗ Tiến sỹ khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị, đời Vua Lê Huyền Tông (1670).

[2] *Ngô Sách Tuân* (1648 - 1697), người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn, nay là thôn Tam Sơn, xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, đỗ Tiến sỹ khoa Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Trị, đời Vua Lê Hy Tông (1676). Xem thêm về nhân vật này ở chuyện số 115, Tập 2.

Bồi tụng, cũng mắc tật như Nguyễn Danh Nho, tư vị cho hai học trò của mình. Có tới 24 người được hai vị quan này nâng đỡ, lạm bổ.

Việc bị phát giác, đưa ra triều đình bàn xét. Cả Danh Nho và Sách Tuân đều bị giáng chức, hạ tước. Riêng Sách Tuân bị bật khỏi triều đình, phải đi Lạng Sơn nhận chức Tham chính **(156)**.

Tuy nhiên, sự việc không dừng lại ở đó. Triều đình còn quy tội cho một loạt quan lại cao cấp khác có liên quan:

- Nguyễn Đình Trụ là Lại khoa Cấp sự trung **(88)** vì không xét kỹ, thẩm tra lại và bác bỏ việc thuyên bổ ấy nên bị giáng xuống làm Hàn lâm viện Kiểm thảo **(55)**.

- Nguyễn Công Đổng là Đô Ngự sử **(31)** tuy có nghe biết và đã truy xét việc đó, nhưng còn chần chừ chưa thi hành, lại có dự phần vào việc thuyên bổ đó, nên bị phạt 10 quan tiền cổ.

- Hà Tông Mục là Hữu Thị lang bộ Hình có phê chữ "*hoãn tống*"[1], lại vì gặp lúc có tang cha, chưa kịp tra xét lại, nên được miễn tội.

- Phạm Đình Liêu là Đô Thái giám **(40)** tuy đã biết có việc thuyên bổ không hợp lệ đó nhưng không biết bác bỏ, nên phải phạt một con trâu, một vò rượu trị giá 5 quan 5 tiền.

---

[1] Tức hoãn lại, không gửi cho các đương sự.

Tất cả các giấy *"cáo thân"*[1] của 24 người bất tài, không xứng chức, nhưng vẫn được bộ Lại trao cho một cách quá lạm, đều phải truy đoạt (thu lại).

Kiến nghị trên đây của các quan trong triều đã được Chúa Trịnh chuẩn y.

(Theo *Lịch triều tạp kỷ, Tập I*)

Lời bàn:

Có lẽ, đây là vụ án móc ngoặc, nâng đỡ nhau quá lạm lớn nhất trong lịch sử thuyên bổ quan lại của Nhà nước phong kiến Đại Việt được sử cũ ghi lại. Về các mức phạt được áp dụng trong vụ án này cần phải bàn thêm, nhưng sự nghiêm minh của pháp luật ở đây là điều không phải bàn cãi. Không chỉ những vị quan lợi dụng chức quyền để tư vị, nâng đỡ những người thân quen, nhưng bất tài phải chịu phạt, mà cả những người có liên đới ở ngang cấp, hoặc trên cấp, vì thiếu trách nhiệm, hoặc nể nang, không dám đấu tranh, hoặc bao che cũng phải "chịu trận", dù họ là quan to. Và tất nhiên, 24 vị được nâng đỡ trên cũng "mất nhờ" sau khi vụ việc được đưa ra ánh sáng pháp luật.

[1] Tức quyết định thuyên bổ.

41. NHỮNG VỤ ÁN TRƯỜNG THI THỜI LÊ - TRỊNH

Thi cử là biện pháp chính để tuyển chọn đội ngũ quan lại cho Nhà nước phong kiến. Đi học, thi đỗ để ra làm quan là con đường tiến thân chính, mong được "*đổi đời*" của nhiều người. Vì vậy, bên cạnh tuyệt đại đa số các sỹ tử miệt mài đèn sách đi thi, những vị quan nghiêm khắc với việc thi cử, dưới thời phong kiến, có không ít người giở trò gian lận trường thi, gây ra những vụ án trường thi có tiếng mà sử cũ đã ghi lại.

Vụ gian lận trường thi đầu tiên mà sử cũ ghi lại có lẽ là vụ xảy ra vào năm Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức đời Vua Lê Gia Tông (1673). Bấy giờ, tại kỳ thi Hương **(69)** ở Thăng Long, Tham chính sứ **(156)** Thanh Hoa[1] là Vũ

[1] Trấn Thanh Hoa, thời Trần trở về trước là phủ Thanh Hóa, đời Lê đổi làm thừa tuyên, rồi trấn Thanh Hoa, đến năm Minh Mạng thứ 12 (1831) đổi làm tỉnh Thanh Hóa. Một số người cho rằng, tên "tỉnh Thanh Hóa" có từ năm Tân Sửu (1841), vì kỵ húy mẹ Vua Thiệu Trị là Hồ Thị Hoa e lầm.

Vĩnh Hồi[1] *"ăn tiền bạc, gửi gắm sỹ tử trong bốn kỳ thi"*[2]; Phủ doãn Phụng Thiên **(102)** Ngô Sách Dụ[3] coi việc trường thi đã ngầm đem sách vở và văn cũ vào trường, cho người nhà viết thay quyển thi, trà trộn đưa vào chấm lấy đỗ, ăn tiền theo giá đã định trước. Việc bị phát giác. Cả Vũ Vĩnh Hồi và Ngô Sách Dụ đều bị tội đồ. Cũng khoa thi đó, Lê Chí Đạo[4] là Tham chính sứ Sơn Tây làm sai lệch trong việc thi khảo các sỹ tử, đem tất cả các quyển thi mới trúng cách[5] được nêu tên vào bảng thi đỗ, lại cho nhiều sỹ tử gà văn cả

---

[1] Vũ Vĩnh Hồi (có sách chép Vũ Cầu Hối, do chữ "Vĩnh" và chữ "Cầu", chữ "Hồi" và chữ "Hối" có tự dạng giống nhau), người làng Mộ Trạch (nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), đỗ Tiến sỹ khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ (1659).

[2] Sách *Lịch triều tạp kỷ* còn chép, cả Tiến sỹ Vũ Bật Hài (chú ruột Vũ Vĩnh Hồi) cũng tham dự vào việc gian lận này. Tuy nhiên, theo tôi, tác giả sách đã nhầm, vì tháng Hai năm Quý Sửu này, Vũ Bật Hài đã đi sứ sang nhà Thanh, trong khi kỳ thi Hương diễn ra vào tháng Tám.

[3] *Ngô Sách Dụ* (1640 - ?) người làng Tam Sơn, nay thuộc xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, đỗ Tiến sỹ khoa Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Trị, đời Vua Lê Huyền Tông (1664), là anh ruột Tiến sỹ Ngô Sách Tuân.

[4] *Lê Chí Đạo* (1624 - ?), người làng Cổ Đôi, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, đỗ Tiến sỹ khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ, đời Vua Lê Thần Tông (1659).

[5] *Trúng cách*: đủ tiêu chuẩn đỗ.

bốn kỳ thi cho những người đi thi. Chí Đạo bị luận tội, phải bãi chức.

Năm Giáp Dần (1674), Tham chính sứ Nghệ An Lương Khoái ức hiếp sỹ tử để lấy tiền bạc bị phát giác. Khoái bị giáng xuống làm Đông các Hiệu thư **(45)**.

Tháng Chạp năm Bính Tý, niên hiệu Chính Hòa, đời Vua Lê Hy Tông (1696), Ngô Sách Tuân là Hộ khoa Cấp sự trung **(88)** được cử đi làm Giám thí **(36)** ở trường Thanh Hoa. Trong các sỹ tử dự thi tại đây, có cả hai con của Tham tụng **(139)** Lê Hy. Trước khi vào Thanh, Ngô Sách Tuân có đến gặp Lê Hy bàn luận. Sau đó, cả hai quyển thi của con Lê Hy đều không đủ điểm đỗ, song vẫn được Ngô Sách Tuân giao cho các khảo quan xét lại và cho lấy đỗ. Việc bị phát giác, Ngô Sách Tuân sau đó bị khép vào tội giảo **(158, 160)**, Ngô Hải[1] bị bãi chức vì không phát giác.

Tròn 30 năm sau đó, năm Bính Ngọ, niên hiệu Bảo Thái (1726), có một vụ án trường thi lớn, gắn liền với tên tuổi một vị quan đã dũng cảm đấu tranh chống lại những tiêu cực trong thi cử hồi đó. Vào tháng Một, triều đình buộc phải tổ chức thi lại các cống sỹ[2]. Nguyên do là hồi đó, khá

---

[1] *Ngô Hải* (1638 - ?). người xã Đường Hào, huyện Đường Hào, nay thuộc xã Trung Hòa, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, đỗ Tiến sỹ khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị (1664).

[2] Tức là sỹ tử đã vượt qua kỳ thi Hương cống ở các xứ (hay trấn) thời Lê (tương đương tỉnh thời Nguyễn).

nhiều người được đỗ Hương cống là con em các nhà quyền thế, nhờ người *"gà"* văn, không có thực tài. Do vậy Ngội Quận công Nguyễn Công Cơ tâu việc đó lên. Chúa Trịnh Cương bèn bắt tất cả thi lại tại Kinh đô. Kết quả là, con em của nhiều quan đại thần như Tham tụng Lê Anh Tuấn, Tác Quận công Phạm Công Trân, Đổng Quận công Đặng Đình Tranh, Vân Quận công Đỗ Bá Phẩm đều bị đánh trượt, cộng với những người thi hỏng ở các xứ lên tới 28 người đều bị giao xuống cho đình thần xét hỏi và trị tội nặng. Chúa Trịnh Cương thấy Nguyễn Công Cơ là người nói thẳng nên thăng ông làm Thiếu bảo **(144)**.

Nguyễn Công Cơ (1676 - 1733), người làng Cáo, nay là thôn Xuân Tảo, xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội, đỗ Tiến sỹ **(69)** khoa thi Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hòa (1697) khi ông 23 tuổi. Năm Ất Mùi (1715) từng đi sứ Trung Quốc, làm quan tới chức Thượng thư. **(87)**. Sử cũ đều ca ngợi Nguyễn Công Cơ là người dám nói thẳng, không sợ cả các quan đại thần thân cận của Chúa Trịnh Cương như Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn...

(Theo *Lịch triều tạp kỷ*, Tập I, II)

Lời bàn:

Thi cử là biện pháp quan trọng và chủ yếu để chọn lọc nhân tài. Vậy mà, rất nhiều vị quan lại cố ý gian lận để ăn tiền, cho người thân được đỗ. Điều đáng lưu ý của các vụ việc trên đây là hầu hết những người sai phạm

là quan đại thần, đã từng trải qua những kỳ thi căng thẳng, ngặt nghèo để nhận được học vị Tiến sỹ, Hương cống... Phải chăng, họ đã thỏa mãn với quá khứ vinh quang của mình hay muốn tìm cách "bù lại" quãng đường "dùi mài kinh sử" đầy nhọc nhằn, vất vả, tốn kém trước đó? Bị pháp luật trừng phạt nghiêm khắc, các vị "đại quan, tiến sỹ" này đã "mua danh ba vạn", nhưng "bán danh không nổi ba đồng".

Việc gian lận thi cử nếu không kịp thời ngăn chặn thì không chỉ làm tha hóa đội ngũ quan lại, mà nguy hại hơn, còn tạo ra một lớp người không thực học, đương nhiên cũng dễ là những kẻ hèn kém, bất tài, không có nhân cách.

Rất may, giữa "dòng đời" đầy vẩn đục đó, lại xuất hiện tấm gương Nguyễn Công Cơ dám đối mặt với tiêu cực, dũng cảm tố cáo hành vi gian lận thi cử để đánh rớt một loạt "hương cống rởm", trong đó có con em của một loạt quan đại thần và cả những người đã đỗ Tiến sỹ, như Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn.

Can đảm thay Nguyễn Công Cơ!

Đáng tôn vinh thay Nguyễn Công Cơ!

Tấm gương của ông còn soi sáng cuộc đấu tranh chống gian lận trường thi cho đến tận ngày hôm nay.

42. CHIẾN LỢI PHẨM ĐÂU PHẢI LÀ CỦA ĐỂ ĐÁNH TRÁO VÀ CHIẾM ĐOẠT

Tháng Năm, năm Tân Dậu (1801), quân đội Chúa Nguyễn chiếm được Kinh thành Huế, thu được rất nhiều của cải, đồ đạc của quân Tây Sơn rút chạy. Trong số đó, có một ấn vàng nặng đến 260 lạng, được đem cất ở Nội khố **(104)**.

Chiếc ấn với khối lượng vàng lớn trên đã gợi nổi lòng tham của Cai hợp đồ gia **(9)** Nguyễn Đăng Dược cùng với bọn cai quan Ty Thợ bạc là Lê Chiêu Thuật, Lê Sở Hành và Thủ hợp **(154)** Nguyễn Khoa Nguyên. Họ bàn nhau đánh tráo chiếc ấn vàng trên bằng cách lấy trộm 260 lạng bạc trong kho để đúc thành chiếc ấn bạc giống như ấn vàng tráo vào.

Mãi 5 năm sau, vào năm Bính Dần đời Vua Gia Long (1806), việc gian lận của một loạt quan lại giữ công của của nhà nước trên đây mới bị phát giác. Vua Gia Long nổi giận, ra lệnh điều tra và nghị án. Một thời gian sau, vào tháng Tư, án được dâng lên và Vua Gia Long đã chuẩn y với các mức như sau:

- Bọn Nguyễn Văn Dược, Lê Chiêu Thuật, Lê Sở Hành,

Nguyễn Khoa Nguyên đều bị giết, tịch thu gia sản.

- Ngọc Văn và Văn Nghĩa là hai nhân viên của Ty Vũ khố biết những kẻ làm gian mà không tố cáo cũng bị tội chết.

- Nguyễn Văn Quý là Cai đội **(8)** Ty Thợ bạc bị tội đồ **(158)** 10 năm vì thất sát.

Án được thi hành, Nguyễn Văn Quý ở trong nhà giam, xiềng khóa lỏng lẻo. Vệ úy Thị trung **(8)** là Đào Quang Lý đem việc tâu lên. Vua Gia Long triệu hai viên quan bộ Hình là Thượng thư **(87)** Nguyễn Tử Châu và Tham tri **(87)** Nguyễn Đăng Hựu đến trách rằng: *"Tội của Quý đã định rồi mà không xiềng khóa, pháp luật như thế ư?"*. Rồi giam cả hai người vào ngục, ít ngày sau mới tha với lời Dụ *"Bọn người coi việc hình ngục mà không giữ phép thường của hình thì lấy gì để làm phép cho thiên hạ được? Một lần đầu lầm lỗi trẫm tạm tha cho, sau còn như thế thì quyết khó mong khoan hồng nữa"*.

(Theo *Đại Nam thực lục,* Tập Một)

Lời bàn:

Chiến lợi phẩm của bất kỳ trận đánh trong bất kỳ cuộc chiến tranh nào cũng là thành quả chung, là công sức chiến đấu và thường phải đổi bằng cả xương máu của bao người lính. Chiếm đoạt chiến lợi phẩm là một tội lớn, là cướp đoạt công sức, xương máu của những

người đã ngã xuống. Một khi chiến lợi phẩm đã nhập vào kho thì đó là của công quốc gia. Hơn nữa, ở đây lại là một ấn vàng quý giá, đã nhập vào Nội khố thì đó còn là vật báu của Vua, không ai có quyền xâm phạm và chớ dại gì mà phạm đến.

Vậy mà, các quan lại ở cơ quan kho tàng nhà vua vẫn điềm nhiên và "vô tư" chiếm đoạt chiếc ấn quý giá trên bằng hai hành vi vi phạm pháp luật là ăn trộm bạc và đúc ấn giả bằng bạc để tráo vào. Từ lòng tham dẫn đến việc coi trời bằng vung, các quan ở Nội khố và Ty Thợ bạc bị xử tội chết là thích đáng.

Trong vụ án này, chúng ta còn thấy tính nghiêm khắc của Vua Gia Long: ông tống giam cả viên Thượng thư và Tham tri bộ Hình vì tội không làm đúng nguyên tắc khi giam giữ kẻ phạm tội.

43. CHẾT VÌ MAN KHAI THẦN THÁNH

Tháng Năm, năm Tân Mùi, đời Vua Gia Long (1811), các địa phương ở Bắc Thành và Thanh - Nghệ tâu lên triều đình về việc thờ thần phong sắc cho các bách thần của các làng[1]. Vua sai Nguyễn Gia Cát tâu xin cách thức kê khai cho các địa phương. Rồi Gia Cát ủy cho Thiêm sự **(146)** Vũ Quý Dĩnh làm việc đó; đồng thời sai con là Nguyễn Dục, em vợ là Cống sỹ **(69)** Tô Văn Dậu "*phụ tá*".

Lợi dụng cương vị được giao, Vũ Quý Dĩnh làm cả sắc phong cho cha ông, bố mẹ mình làm "*phúc thần*"! Bọn Nguyễn Dục cũng dựa vào đó làm gian, khiến việc phong sắc cho các vị thần bị nhầm lẫn, man trá, đảo lộn rất nhiều. Các quan ở Bắc Thành tâu rằng, có tới hơn 560 đạo sắc là

[1] Chỉ các vị thành hoàng, tức các vị thần che chở, phù hộ cho dân các làng, theo tín ngưỡng của người Việt. Theo quy định của Nhà nước phong kiến, chỉ những vị "chính thần", tức các vị thần có "nhân thân" rõ ràng, có công với dân với nước mới được ban sắc phong (văn bản có ấn của vua công nhận vị thần được thờ của từng làng); còn các "tà thần", tức thần không có chính tích rõ ràng thì không được phong sắc.

không xứng đáng. Vua Gia Long sai đình thần tra xét lại. Bọn Quý Dĩnh xin chịu tội.

Trong số các "*man thần*" kể trên, có cả Hoàng Ngũ Phúc - viên tướng đã dẫn đại quân Trịnh vượt sông Gianh đánh quân Nguyễn ở Đàng Trong năm Giáp Ngọ (1774)[1]. Đặng Trần Thường - người có công lớn trong việc giúp Nguyễn Ánh - Gia Long đánh thắng quân Tây Sơn, là Phó Tổng trấn Bắc Thành **(125)**, biết việc nhiều làng xã ngoài Bắc từ trước đó đã tôn Hoàng Ngũ Phúc làm "*phúc thần*" và lập đền thờ, nhưng Thường vẫn "*cho qua*" và cho liệt vào điển thờ. Đến đây, bọn Nguyễn Gia Cát cứ theo đó mà gia tặng Hoàng Ngũ Phúc là "*Thanh danh văn võ thánh thần đại vương*"!

---

[1] Năm Nhâm Tý (1672), sau cuộc phân tranh kéo dài 45 năm không phân thắng bại, Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và Chúa Nguyễn ở Đàng Trong hòa hoãn với nhau, lấy sông Gianh - Lũy Thày (nay thuộc tỉnh Quảng Bình) làm ranh giới. Sau 102 năm hòa hoãn, đến tháng Năm, năm Giáp Ngọ (1774), lợi dụng lúc nghĩa quân Tây Sơn nổi dậy ở Đàng Trong, Chúa Trịnh Sâm ở Đàng Ngoài đã điều đại quân do Hoàng Ngũ Phúc (1713- 1776) chỉ huy vào đánh quân Chúa Nguyễn, nhằm thôn tính Đàng Trong. Tháng Giêng năm Bính Thân (1776), Hoàng Ngũ Phúc được triệu ra Bắc, đi đến Nghệ An thì ốm chết. Nhiều làng xã dọc tuyến đường Phúc hành quân qua đã thờ và nhà Lê cũng đã phong sắc cho viên tướng hoạn quan này.

Việc khai man và "*khai nhầm*" thần trên đây bị phát giác. Đặng Trần Thường sợ hãi cúi đầu xin chịu tội. Vua Gia Long cả giận nói: "*Đăng trật cho bách thần là điển lễ lớn của Nhà nước, bọn Cát gian trá, dối người, khinh thần, không tội nào lớn bằng*". Rồi Vua giao cho bộ Hình nghị tội. Có quan đề nghị cách chức Đặng Trần Thường, xử tử Nguyễn Gia Cát. Lê Bá Phẩm lại cho rằng, Thường và Cát mắc tội như nhau, cùng tội mà hình phạt khác nhau là không đúng luật, nên cả hai người đều cùng phải chết.

Bản án lần đầu được dâng lên, Gia Long sai xét lại. Các quan mỗi người một ý, không quyết được. Việc lại được tâu lên Vua. Cuối cùng, Vua theo lời nghị của Lê Bá Phẩm:

- Vũ Quý Dĩnh bị tội trảm quyết **(160)**.

- Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát đều bị trảm giam hậu **(160)**[1].

- Nguyễn Dục bị tội đồ **(158)**.

- Những người khác có liên quan đều bị giáng phạt khác nhau.

---

[1] Theo *Đại Nam thực lục*, mãi đến tháng Bảy, năm Quý Dậu (1813), Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát mới được tha tội nhưng bị xóa quan tịch. Đặng Trần Thường đến năm Bính Tý (1816) lại được về làm việc ở Kinh đô, nhưng sau đó bị phát hiện trong thời gian làm việc ở Bắc Thành đã phạm tội ẩn lậu thuế, đến đây lại uống rượu nói càn nên bị giảo (158, 160) và bị tịch thu gia sản.

- Tham quân **(137)** Lê Chân vì nhận riêng một đạo sắc thần hoàng bị giáng làm Điển quan **(38)**.

Vua nhân đó lệnh cho thu tất cả các "*man sắc*" về.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Một)

Lời bàn:

Trong sách Luận ngữ có câu: "Kính quỷ thần nhi viễn chi" (tôn kính với quỷ thần thì phải tránh xa). Vậy mà, các viên quan Nguyễn Gia Cát, Tô Văn Dậu, đã "khinh thần, dối vua", khai man để cho cả ông bà, bố mẹ mình được làm "phúc thần" và được phong sắc. Đặng Trần Thường, còn công nhận cả viên tướng từng là kẻ thù của triều đình làm "phúc thần. Điều đáng lưu ý hơn là, Nguyễn Gia Cát từng đỗ Tiến sỹ[1], *Tô Văn Dậu cũng có học vị Hương cống. Không hiểu các kiến thức về Luận ngữ học được, họ để đâu, để đến nỗi làm càn, rút cục phải chịu những hình phạt nghiêm khắc của pháp luật?*

[1] *Nguyễn Gia Cát* (1760 - ?), người làng Hoa Cầu, nay là thôn Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, đỗ Đồng chế khoa (Tiến sỹ) khoa Đinh Mùi, niên hiệu Chiêu Thống, đời Vua Lê Mẫn Đế (1787), làm quan dưới triều Tây Sơn đến chức Đốc học, sau làm quan nhà Nguyễn đến Tả Tham tri bộ Lễ .

44. MỘT CHÚT THIÊN VỊ, CÁI CHẾT ĐI CÙNG

Giữa thời Gia Long (1802 - 1819), tại dinh Quảng Đức thuộc Kinh đô Huế, dân hai phường Kế Đăng và Đường Thiên xảy ra tranh chấp địa giới. Tháng Bảy, năm Nhâm Thân (1812), hai bên cùng đưa đơn kiện lên dinh thần. Quan lại trong dinh không quyết án được, bèn chuyển lên triều đình. Phạm Văn Toàn là Thiêm sự **(146)** bộ Hộ được lệnh đi điều tra. Không rõ dân phường Đường Thiên có hối lộ cho Phạm Văn Toàn hay không mà vị quan này lại có ý thiên vị cho phường đó. Không chịu thiệt về địa giới, dân phường Kế Đăng tiếp tục khiếu kiện; một số người quá khích đã xô xát với dân phường Đường Thiên. Phạm Văn Toàn nhân cớ đó về triều tâu rằng, dân Kế Đăng không tuân theo pháp luật, lại gây gổ đánh nhau!

Vua Gia Long nghe vậy nổi giận, dụ rằng: "*Ruộng đất đã thành án rồi, sao dám làm thế. Bọn này khéo kiện lắm, không giết thì để làm gì!*". Vua muốn bắt hết dân phường ấy để trị. Song một số quan lại tâu rằng: "*Tiểu dân không biết gì, chắc hẳn có bọn xúi giục bên trong, xin giao việc này cho Pháp ty* **(99)** *xét kỹ lại, bắt kẻ xúi giục*".

Vua nguôi giận và sai bộ Hình tra xét lại. Quả nhiên, lẽ phải thuộc về dân phường Kế Đăng. Địa giới hai bên được xác định lại. Phạm Văn Toàn bị khép vào tội tấu vu **(113)** và bị xử trảm giam hậu **(160)**. Dinh lại là bọn Nguyễn Văn Hộ, Nguyễn Văn Thị bị xử tội đồ **(158)** vì thông đồng, thiên vị.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Một)

Lời bàn:

Tranh chấp địa giới giữa các cộng đồng cư dân vốn là việc thường xảy ra trong xã hội phong kiến, dễ dẫn đến những căng thẳng, phức tạp về chính trị - xã hội, đòi hỏi những người đứng ra giải quyết phải có thái độ công tâm, thận trọng, để tránh hậu quả đáng tiếc. Vậy mà, trong trường hợp này, quan Thiêm sự Phạm Văn Toàn hoặc vì thiên vị, hoặc thiếu thận trọng, hơn nữa lại tâu báo sai về triều; các Dinh lại Nguyễn Văn Hộ, Nguyễn Văn Thị cũng thông đồng thiên vị, dẫn đến việc dân phường Kế Đăng tiếp tục khiếu kiện về triều và giữa hai phường đã xảy ra xô xát. Việc các vị quan này bị tội như vậy là thích đáng. Thế mới biết, Vua Gia Long là người rất nghiêm khắc với quan lại trong triều. Vụ án này là bài học cho những ai có trách nhiệm giải quyết những tranh chấp về đất đai địa giới, tài sản trong dân.

45. QUAN THANH TRA VÀ VIỆC DÂN, NƯỚC

Vào năm đầu thời Vua Minh Mạng (khoảng giữa năm 1820), nghe tin ở phủ Nội vụ **(104)** thường xảy ra mất mát của cải do các quan lại bớt xén và nhầm lẫn, Vua sai Ngô Bá Nhân là Hiệp trấn **(161)** Nghệ An và Trần Xác là Tham hiệp **(161)** Hưng Hóa cùng Tham tri **(87)** bộ Binh Trần Minh Nghĩa đi điều tra. Sau một thời gian, bọn Nghĩa không phát hiện ra đầu mối và cũng không tâu lại với Vua kết quả của việc thanh tra đó.

Đến tháng Sáu năm Minh Mạng thứ ba (1822), Vua mới hỏi lại bọn Nghĩa về việc đó thì Nghĩa thác từ quanh co. Vua cả giận nói: "*Việc đã ba năm, sao dám chậm trễ như thế?*", rồi sai trói Nghĩa ở Vệ Cẩm y **(171)** và lệnh cho các quan đại thần là Trịnh Hoài Đức, Lê Bá Phẩm, Lê Đồng Lý điều tra lại. Sau đó, các quan đã phát hiện ra đầu mối của nhiều vụ bớt xén, ăn cắp và nhầm lẫn trong kho, rồi tâu lên.

Vua Minh Mạng nhận được lời Tâu, liền dụ các quan rằng: "*Phủ Nội vụ là nơi tập trung của cả trong nước, kẻ sát hạch*[1] *cần phải rạch ròi của cải và trừ sạch mối tệ thì*

[1] Tức người làm việc thanh tra.

mới xứng đáng trách nhiệm được giao cho. Thế mà bọn Nghĩa lại không sốt sắng việc công, trái lại, trước sau hồ đồ, một mực che đậy. Xem loại quan hèn kém, quên ơn hỏng việc như thế, nếu cứ vẫn cho chức cao lộc hậu thì lấy gì mà răn bảo kẻ hèn kém, nghiêm chỉnh được phép quan? ".

Rồi Vua hạ lệnh giáng Trần Minh Nghĩa hai cấp lưu **(158)**, giải Ngô Bá Nhân và Trần Xác về Kinh, giao cho đình thần nghị tội. Kết quả, Nhân bị giáng xuống làm Tham quan quân Thần sách **(137)**, Xác bị giáng xuống làm Cai bạ **(90)**, về bộ Hình làm việc. Phan Văn Nguyên là Thiêm sự **(146)** bộ Binh có liên quan tới việc này bị giáng xuống làm Lang trung Vũ khố **(121)**. Nhiều người khác bị giáng hoặc xử trượng theo thứ bậc khác nhau. Bọn Trịnh Hoài Đức có công trong việc thanh tra được thưởng 200 lạng bạc.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Hai)

Lời bàn:

Quan thanh tra vô trách nhiệm như thế này thì vua, triều đình, nhà nước và nhân dân được nhờ gì. Đúng như lời Vua Minh Mạng, đấy chỉ là "loại quan hèn kém, quên ơn hỏng việc".

46. ẨN Ý TỪ MỘT LỜI TÂU XIN

Hoàng Trung Đồng là Chánh Tuần hải Đô dinh **(19)** dưới thời Vua Minh Mạng. Vào tháng Bảy năm Nhâm Ngọ (1822), Đồng được lệnh đi công cán từ Huế sang Hạ Châu (Xingapo). Đồng xin Vua cho được về Gia Định trước, rồi từ đó sẽ đáp thuyền đi Hạ Châu.

Song, lời xin của Đồng không được Vua thuận cho. Vua bảo Đồng ở lại Kinh đô, đến kỳ thuyền khởi hành sẽ đi cùng với lính. Đến lúc này, Đồng lại viện lý do rằng mình không thuộc đường để chối từ đi việc công đến Hạ Châu (!?).

Vua Minh Mạng nghe Đồng nêu lý do như vậy lấy làm lạ, bèn dụ rằng: "*Trung Đồng trước sau miệng nói bất nhất. Lúc đầu muốn mượn việc công sai, xin về Gia Định để mua hàng riêng, mưu lợi cho mình. Nay lại biết từ Kinh đô phải đi, không thỏa lòng riêng, cho nên thoái thác để che lấp. Vả lại, từ cửa biển Thuận An*[1] *ra khơi đến Hạ Châu, mất quá vài mươi ngày. Đồng giữ chức Tuần hải mà dám nói không thuộc đường thì từ trước đến nay hắn làm việc gì?*

[1] Cửa biển Thuận An nay ở thành phố Huế, thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Huống chi, Phó Tuần hải là Thái Văn Quý từng đi nhiều lần, há thuộc hạ nay không còn người nào sao? Nếu hắn và viên biền binh ở Đô dinh đều không thuộc đường biển thì chức Tuần hải đặt ra, chẳng cũng là hư vị sao?".

Rồi Vua sai bộ Binh cử Đặng Á Dưỡng và Lâm Á Bảo đi việc thay Hoàng Trung Đồng. Cả hai người đều xin nhận nhiệm vụ. Hoàng Trung Đồng sau đó bị giam ở Vệ Cẩm y, vài tháng sau mới được tha.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Hai)

Lời bàn:

Sự vụ lợi, định lừa cả vua của Hoàng Trung Đồng đã được Vua Minh Mạng "đáp lại" bằng lời Dụ đầy nghiêm khắc và hình phạt giam ngục. Lẽ ra, với tội "khi quân" như vậy, hình phạt cho Hoàng Trung Đồng phải nặng hơn thế nhiều.

47. CHỈ VÌ ĐỊNH ÁN THEO Ý RIÊNG

Tháng Tám, năm Nhâm Ngọ, đời Vua Minh Mạng (1822), tại trấn Thanh Hoa, dư luận xôn xao về hai vụ án. Một vụ thuyền buôn của người nước Thanh là Lâm Trường Thịnh đậu ở cửa biển Y Bích bị nạn. Phạm Văn Lý là Thủ ngự **(105)** chẳng những không giúp đỡ thuyền bị nạn, mà còn dung túng cho một số kẻ xấu đến cướp hàng hóa. Vụ thứ hai, có người ở phủ Hà Trung là Ngô Văn Thiệu bị người khác vu cho đốt nhà để cướp của. Viên Tri phủ **(167)** là Đỗ Xuân Thái không những không điều tra cẩn thận cho rõ thực hư, lại cố ý khép Ngô Văn Thiệu vào tội. Thiệu bị tống giam rồi chết trong ngục.

Hai vụ việc trên được kêu vào Kinh đô Huế. Vua Minh Mạng sai Thiêm sự **(146)** bộ Hình Vũ Viết Trường và Lang trung **(87)** Nguyễn Công Duy đến tra hỏi. Cả Trường và Duy đều lấy ý riêng của mình mà định án, nên khi án đưa lên, bị Vua bác bỏ. Vua dụ rằng: *"Trẫm nghĩ hai vụ ấy chi tiết rườm rà, nên phải tra xét cho rõ, để cho việc như nước cạn làm trơ đá ra, lúa cỏ phân biệt. Ngờ đâu bọn Duy, Trường kiến thức mơ hồ, xử đoán chỉ toàn bằng chứng đoán thì làm sao thu phục được lòng người?"*.

Vua sai đình thần xét lại. Vũ Viết Trường và Nguyễn

Công Duy đều bị lột bỏ mũ áo, mặc áo xanh đợi xét[1]. Viết Trường sợ tội, thắt cổ chết. Bộ Hình tâu lên, Vua nói: "*Tội hắn không đến nỗi chết, sao kiến thức hắn kém cỏi quá thế*?". Vua nghĩ thương tình, sai cấp tiền tuất cho Trường, nhưng vẫn sai đình thần thẩm án lại. Kết cục, Nguyễn Công Duy được giảm tội chết, phát đi sung quân, Phạm Văn Lý bị nghị án là tội lưu **(158)**, Vua cho hạ xuống tội đồ **(158)**, Đỗ Xuân Thái bị trảm giam hậu **(160)**.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Hai)

Lời bàn:

Lời Dụ của Vua Minh Mạng cùng những hình phạt mà những viên quan phạm lỗi phải nhận đã nói lên tất cả về sự làm càn, làm liều của các viên quan ở trấn Thanh Hoa và sự hồ đồ của các viên quan bộ Hình.

[1] *Mặc áo xanh đợi xét*: quan phạm tội phải bỏ quan phục, mặc áo xanh đợi xét xử.

48. ĐỪNG ĐÙA VỚI VIỆC CỨU TẾ

Tháng Một năm Nhâm Ngọ, đời Vua Minh Mạng (1822), vùng Quảng Trị bị bão lụt nặng, dân bị đói kém. Triều đình phải đem thóc công bán cho dân. Nguyễn Cửu Khánh là Cai bạ **(90)** và Bùi Phổ là Thự **(56)** Ký lục **(90)** cùng hai phái viên của triều đình là Nguyễn Thế Mỹ và Nguyễn Duy Phiên nhận thóc để bán cho dân của 370 xã bị đói theo danh sách các địa phương báo lên. Không rõ các quan "*cứu độ*" này tổ chức bán theo phương thức nào mà mới có 159 xã đến nhận nhưng 10.000 hộc **(67)** thóc được phép bán ra đã hết cả, làm cho nhiều xã đông người bị đói mà lại được nhận ít thóc, trong khi nhiều xã ít người đói lại được nhận nhiều và 211 xã không được mua một hạt thóc nào. Tham tri **(87)** bộ Hộ là Nguyễn Công Tiệp đem việc đó hặc tâu lên.

Vua Minh Mạng nhận được lời Tâu đã dụ các quan rằng: "*Việc bán thóc là để cho nhà nghèo, dân cùng được đội ơn. Nay bọn chúng* (tức các quan làm nhiệm vụ bán thóc) *dụng ý thấp cao, thông đồng làm tệ, đến nỗi 211 xã dân không được thấm ơn chút nào thì tội của chúng kể sao cho xiết*".

Rồi Vua sai bắt giam ngay và cách chức bốn vị quan nói trên, giao cho bộ Hình nghị án. Án thành, Nguyễn Cửu Khánh và Bùi Phổ bị phát vãng đi đài Điện Hải ở Quảng Nam, Nguyễn Thế Mỹ và Nguyễn Duy Phiên bị đày ra vùng núi Quảng Trị để hiệu lực **(61)**. Vua Minh Mạng còn ra lệnh xuất tiếp 5100 hộc thóc để bán cho các xã chưa được mua.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Hai)

Lời bàn:

Dân bị đói khổ vì thiên tai, triều đình đã phải xuất thóc công để cứu tế. Vậy mà, các quan chịu trách nhiệm thay mặt triều đình bán thóc cho dân lại còn tìm cách ăn chặn, để đến nỗi dân nhiều làng xã không được hưởng ơn huệ của triều đình, Nhà nước lại phải xuất thêm trên 5000 hộc thóc để bán cho dân. Như thế, tội của các quan "cứu độ" trên rất to, thiết nghĩ án xử tội đi đày với họ là nhẹ.

Hy vọng câu chuyện này là bài học cảnh báo cho những người có trách nhiệm giải quyết công việc đầy tính nhân đạo cao cả trong việc cứu tế, hỗ trợ cho nhân dân các vùng bị thiên tai, địch họa.

49. XỬ ÁN KHÔNG CẨN THẬN BỊ GIÁNG CHỨC

Tháng Bảy năm Bính Tuất, đời Vua Minh Mạng (1826), có một người từ Nghệ An vào tận Kinh đô Huế kêu oan cho cha là Nguyễn Thế Điển bị xử tử vì tội oa trữ. Vụ án do Thượng thư **(87)** bộ Hình Nguyễn Khoa Minh và Thự **(56)** Tham tri **(87)** Ngô Bá Nhân trực tiếp xét xử. Người con của Thế Điển kêu rằng, cha mình bị oan vì kẻ phạm thù tâu xưng bậy. Vua Minh Mạng bèn giao cho bộ Hình xét lại.

Căn cứ vào các chứng cứ, các quan bộ Hình cho rằng, bọn Nguyễn Khoa Minh chỉ nghe lời khai của một bên, bỏ qua lời khai của Thế Điển, vì thế bọn Khoa Minh phải chịu tội đánh trượng và đồ **(158)**.

Lời bàn của bộ Hình được dâng lên. Vua Minh Mạng cho là tình trạng của án chưa được xác đáng, bèn sai đình thần xét hỏi lại cho thấu đáo. Đình thần bàn xin chiếu luật "*cố ý tha tội, buộc người*", xử bọn Khoa Minh tội đánh trượng và lưu **(158)**. Cuối cùng, Vua Minh Mạng khẳng định bọn Khoa Minh "*cố ý mờ tối*" và giáng Minh xuống làm Hàn lâm viện Tu soạn **(55)**, Ngô Bá Nhân xuống làm

Hành tẩu Văn thư phòng **(60)**. Năm người khác ở bộ Hình cũng bị giáng chức và còn bị điều đi hiệu lực **(61)** ở Quảng Nam, Quảng Trị.

Cùng tháng Bảy năm ấy, ở Ty Vũ khố **(121)** bị mất một con voi bằng vàng. Giám lâm **(50)** Hoàng Văn Tâm ngờ cho Khố lại **(121)** là Trương Văn Tùng, xin giao cho bộ Hình tra hỏi. Trương Văn Tùng đành phải nhận liều.

Nhưng rồi, có người tố cáo kẻ trộm là Bùi Hữu Tuấn và Nguyễn Văn Thực. Tuấn đã bỏ trốn, binh lính bắt được Thực đem đến tra xét.

Vua sai bọn Lương Tiến Tường, Hoàng Kim Xán tra hỏi thì thấy đúng là bọn Tuấn, Thực ăn trộm voi vàng. Khi án dâng lên thì vẫn chưa bắt được tên Tuấn, nên bọn Lương Tiến Tường, Hoàng Kim Xán xin sai người bảo lãnh cho Trương Văn Tùng để đợi hỏi. Vua bèn nói rằng: *"án này nếu không có người tố cáo thì hóa ra người không có tội bị oan, kẻ chính phạm thì lọt lưới. Nay Thực đã thú thực thì Tùng là người bị vu oan, đáng nên rửa oan ngay, sao lại lấy cớ một tên phạm tội chưa đến mà có lời lẽ hình như còn ngờ, gọi là giải oan xét uổng như thế sao?"*.

Rồi Vua sai đình thần bàn lại. Bọn Giám lâm Hoàng Văn Tâm bị giáng hai cấp, bọn Khâm phái **(77)** Lương Tiến Tường đều bị phạt bổng một năm, Trương Văn Tùng chịu đau đớn oan, được bộ Hình và Ty Vũ khố cấp cho 10 lạng bạc.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Hai)

Lời bàn:

Việc xử án, nhất là các án liên quan đến danh dự, sinh mạng của một con người, đòi hỏi các quan "cầm cân nảy mực" trong ngành luật pháp phải thận trọng, công tâm, không bỏ qua bất kỳ tình tiết nào của bên nguyên, bên bị và cả những người có liên quan. Vậy mà, trong hai vụ nêu trên, các quan tòa thời Vua Minh Mạng lại bỏ qua nguyên tắc tối thiểu đó, để đến nỗi có người bị tử hình oan, khiến cho con cái phải "vượt dặm dài", từ Nghệ An vào Huế kêu oan; hoặc có người bị vu oan là ăn trộm, bị tống giam vào ngục. Từ Thượng thư bị giáng xuống chức thường ở Hàn lâm viện, từ Tham tri xuống làm nhân viên, rồi bị giáng cấp, phạt bổng, hình phạt ấy là bài học nhớ đời đối với họ.

50. LẠI CHUYỆN TIẾN CỬ SAI BỊ CÁCH CHỨC

Thời xưa, các quan chức trong triều được quyền tiến cử **(115)** học trò hay người thân, người quen ra làm việc. Nhiều quan lại tiến cử được những người tài đức, song không ít vị, do sơ suất hoặc do bè phái, móc ngoặc đã tiến cử những kẻ kém đức thua tài, gây tai tiếng trong triều để rồi chính họ, cả người tiến cử và những người được cất nhắc phải chịu hậu quả việc mình gây ra. Xin nêu hai *"vụ án đề cử"* mà sách *Đại Nam thực lục* đã ghi lại dưới triều Minh Mạng.

Vụ thứ nhất, vào mùa thu năm Đinh Hợi (1827), Nguyễn Đình Cấp vốn là Tri huyện **(165)** đã mãn niên hạn (đã đến tuổi về hưu) nhưng lại được bọn Tham tri **(87)** Nguyễn Công Hưng và Nguyễn Công Tiệp tiến cử lại, chọn làm Đồng Tri phủ **(167)** phủ Thiên Trường. Ở cương vị mới chưa được bao lâu, Nguyễn Đình Cấp đã tham nhũng và phải tội chết[1]. Vua Minh Mạng nhân đó dụ các quan lại

[1] Vụ án này còn liên quan đến người nhà của Nguyễn Đình Cấp trong một vụ án khác.

rằng: *"Cử người lên để thờ vua giúp nước là chức phận của bề tôi. Từ trước tới nay, chức tri huyện trẫm nhất nhất không thể kén chọn từng người một nên để cho đình thần kén chọn, may ra tìm được người khá để làm tốt công việc. Nguyễn Đình Cấp là kẻ tham mọt mà bọn Hưng không biết xét kỹ, lại khinh suất cử lên. Theo đúng phép thì bọn Hưng phải tội, nhưng đã bị giáng truất rồi thì không bắt thêm tội nữa. Bầy tôi các ngươi từ nay nên cẩn thận việc đề cử, song cũng đừng vì cớ đề cử lầm người mà im lặng không đề cử nữa"*.

Vụ thứ hai, vào năm Mậu Tý (1828), Phan Huy Thực là Thượng thư bộ Lễ **(87)** cử năm người học trò của mình, Lương Tiến Tường là Thượng thư bộ Hộ đề cử một người. Cả sáu người đó đều được bổ làm việc ở Hàn lâm viện **(55)**. Song Vua Minh Mạng lại sai bộ Hình và bộ Công tổ chức thi văn lý để sát hạch họ thì cả sáu người đều không đạt. Riêng Lê Trọng Thực và Ngô Vi Chuẩn là hai trong số năm người mà Phan Huy Thực đề cử lại mượn người làm thay!

Việc bị phát giác, giao xuống cho bộ Lại xét. Bộ Lại xin chiếu luật *"cống cử phi nhân"* (tiến cử người bậy) khép Phan Huy Thực vào tội phải cách chức, Lương Tiến Tường giáng ba cấp điệu **(53)**. Vua Minh Mạng nghe lời xét của bộ Lại, dụ rằng: *"Bộ Lại bàn thế cũng phải, nhưng nghĩ bọn Thực vì kém kiến thức, bị bọn tiểu nhân đánh lừa, còn ngày thường, Thực vẫn cố gắng, nên gia ân cho Thực được cách chức Thượng thư, cho giữ chức Tham tri bộ Lễ, nhưng giáng ba cấp lưu* **(53)**, *Tường thì giáng hai cấp lưu, Lê*

Trọng Thực và Ngô Vi Chuẩn đều bị phạt 100 trượng, phái đi làm binh ở đất mới mở Trấn Ninh". Vua lại dụ rằng : "*Từ nay về sau, các quan lớn nhỏ đều giữ lòng công trung vì nước mà tiến cử người hiền, đừng lấy án này được khoan dung mà coi thường, cứ cố phạm; cũng đừng lấy cớ để cử bị lỗi mà không chịu chọn người thờ vua. Cốt nhất là gia tâm xem xét, phải biết đến nơi đến chốn, không kể là người thân, không kể là người thù, đừng nhân yêu mà dùng, đừng nhân ghét mà bỏ, bắt chước cổ nhân mà làm, lo gì không tìm được người giỏi*".

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Hai)

Lời bàn:

Không cần bình luận thêm về sự nghiêm khắc của pháp luật triều đình đối với người sai phạm trong vụ án đề cử này. Cũng không cần bình luận thêm về sự công minh của Vua Minh Mạng, quan điểm khá trong sáng của ông về cách tiến cử người hiền: không thể nâng đỡ, cất nhắc những người có quan hệ họ hàng, "đồng hương", "đồng môn" với mình nhưng kém tài, thiếu đức, nhằm tạo ra những "chân rết, ê kíp, cánh hẩu" để thao túng cơ quan, gạt bỏ người tài, gây tiêu cực xã hội, làm hại đất nước.

51. THA HUNG PHẠM VÀ ÁN GIẢ

Tháng Giêng năm Đinh Hợi, đời Vua Minh Mạng (1827), Đặng Đình Tuấn là Huyện thừa **(165)** huyện Văn Giang, trấn Sơn Nam (nay là huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên) tự tiện tha hung phạm rồi lại vu cho người khác thả. Cha của Tuấn là Đặng Đình Dương là Thiêm sự **(146)** Hình Tào **(110)** lại cố tình che giấu tội lỗi của con.

Vũ Đức Thông là Chưởng Hình Tào nhận được đơn tố cáo đã không tra xét kỹ lại, mập mờ kết án. Người bị Tuấn vu oan bèn vào tận Kinh đô Huế để kêu oan. Vua Minh Mạng sai Thiêm sự Hoàng Văn Đản và Lang trung **(87)** Phan Đình Học ra Bắc Thành tra xét. Sau một thời gian, các quan điều tra đã thấy rõ tội lỗi của cha con Dương - Tuấn và gửi tập án về bộ Hình để bộ duyệt lại. Bộ Hình theo đó đề nghị xử Đặng Đình Tuấn tội lưu **(158)**, Đặng Đình Dương tội đồ **(158)** Vũ Đức Thông tội trảm giam hậu **(160)**.

Án được đưa lên Vua Minh Mạng. Vua y án mà dụ các quan rằng: *"Vũ Đức Thông được chuyên ủy việc hình án ở Bắc Thành, các án đều phải xét cho rõ lẽ để cho việc hình không có oan sai mới là không phụ chức vụ. Thế mà khi*

việc án mạng nghiêm trọng, cha con Đặng Đình Dương thông đồng, che giấu, vẽ vời, đem pháp luật của Nhà nước tự mình múa rối, tội ấy kể sao cho xiết, theo luật mà xử chẳng có gì quá đáng".

Đầu năm Mậu Tý (1828), tại một nhà giam ở trấn Quảng Yên (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh), một nhóm lính đề lao nhận đút lót rồi thả một tên cường phạm. Khi ấy Lê Huy Tích là Trấn thủ **(161)**, Lưu Úc là Tham hiệp, **(161)** Phạm Gia Tứ là Thự **(56)** Hiệp trấn **(161)** nhẹ dạ nghe lời bọn lính tha cho tên cường phạm nên không lập án. Một thời gian sau, Lê Huy Tích đổi đi nơi khác, Phạm Gia Tứ về hưu. Lê Phúc Hậu là Trấn thủ Tuyên Quang, Nguyễn Hữu Phượng là Hiệp trấn đến thay. Tên cường phạm mà bọn Tích, Úc, Tứ tha khi trước lại phạm tội và bị bắt, đã khai sự thực. Không rõ các quan mới nhậm chức Phúc Hậu và Hữu Phượng có tư tình cho các quan tiền nhiệm (Huy Tích, Lưu Úc, Gia Tứ) hay không mà họ không những không tâu rõ vụ việc trên đây, lại còn che giấu bằng cách thay đổi hoàn toàn hồ sơ vụ án.

Nhưng rồi, việc bị phát giác, cả bọn bị giải chức giao cho các quan Bắc Thành nghiêm xét. Án được dâng lên, Lưu Úc là người can dự tha tên cường phạm từ đầu đến cuối bị xử lưu 3000 dặm **(158)**, Nguyễn Hữu Phượng bị tội đồ ba năm **(158)**, Lê Huy Tích tội đồ hai năm, Lê Phúc Hậu phát vãng đi Cam Lộ (Quảng Trị), Phạm Gia Tứ tuy đã về hưu cũng bị thu bằng sắc, về làm thứ dân.

(Theo *Đại Nam thực lục*, tập Hai)

Lời bàn:

Tù phạm, nhất là những tên cường phạm là những phần tử nguy hiểm, Nhà nước thời nào cũng phải xây nhà tù để giam giữ và giáo hóa bọn chúng, để chúng nhận ra tội lỗi, không tiếp tục gây họa cho xã hội; đồng thời cũng để răn đe những kẻ "muốn lao vào vòng tù phạm". Vậy mà, trong hai vụ trên đây, vị quan đầu huyện lại tự tiện tha cường phạm, rồi vu cho người khác thả, quan bộ Hình thì không xét kỹ án để người bị oan phải vào Kinh đô Huế kêu oan; các quan đầu trấn cũng có "thanh tích bất hảo" không kém: tốp thì nhẹ dạ tin theo lời bọn lính (đã nhận hối lộ) thả hung phạm; tốp thì bao che cho các "đồng liêu tiền nhiệm", thay đổi hồ sơ vụ án. Chỉ đến khi người bị hại vượt dặm dài vào Kinh đô Huế để kêu oan, hoặc tên cường phạm bị bắt lại, sự thật vụ việc mới được phô bày, sự "vô tư, trong sáng" của các quan đầu huyện, đầu trấn mới được "phô lộ" để rồi "được nhận" các hình phạt khác nhau.

52. NHIỄU DÂN THÌ CHỊU TỘI

Tháng Tư năm Đinh Hợi, triều Vua Minh Mạng (1827), triều đình phái một số quan lại đi kinh lược **(75)** tại vùng Nam Định. Bấy giờ tại vùng này, nhân dân chịu nhiều đau khổ vì nạn trộm cướp và quan lại địa phương tham nhũng, hà hiếp. Các Kinh lược sứ **(75)** là Nguyễn Văn Hiếu và Nguyễn Kim Xán một mặt xét cấp tiền gạo cho những người bị hại ở các làng; mặt khác đi đến đâu cũng nghiêm khắc xử kiện tụng, xét tang gian khiến các quan lại địa phương phải lo sợ. Cai án **(7)** Nam Định là Phạm Thanh, Thư ký **(155)** là Bùi Khắc Tham rất tham lam, giảo quyệt, hung ác, người trong vùng đều oán giận. Nghe tin có quan lại triều đình về, bọn Thanh - Kham sợ hãi. Phạm Thanh bỏ ấn tín chạy trốn.

Vụ việc được tâu lên Vua Minh Mạng. Vua dụ bọn Nguyễn Văn Hiếu và Hoàng Kim Xán phải bắt bằng được Phạm Thanh, nếu không sẽ bị xử theo luật *"cố thả"*. Vua lại dụ quở bọn trấn thần Nam Định: *"Làm quan trong hạt lại để có nhiều kẻ tham lam, làm hại dân, rồi lại bao che cho chúng mà nói dối vua, dám tâu rằng không xét thấy việc tham bỉ. Đến như Phạm Thanh tội lớn, khi Kinh lược sứ đến nơi thì sự việc vỡ lở nên lọt tin ra để nó trốn được. Các ngươi*

trị dân thì vỗ nuôi sai pháp, giặc nổi như ong, xét quan thì không biết phân biệt, dung túng thiên vị, như thế thì khép vào tội cách chức chưa thỏa". Vua bèn khép các quan trấn Nam Định là Đỗ Văn Thịnh, Trần Chính Đức, Vũ Đức Khuê tội cách lưu **(11)**, hạn ba tháng phải bắt được kẻ phạm tội.

Nghe tin vậy, Bùi Khắc Kham cũng bỏ trốn, nhưng ít lâu sau cũng bị bắt với Phạm Thanh. Nhân dân địa phương lại đem các việc làm xấu của chúng ra tố cáo. Vua Minh Mạng sai giải bọn Thanh - Kham đến chợ trấn, chém ngang lưng, tịch thu gia tài của chúng đem chia cho những người dân nghèo.

Đoàn Kinh lược sứ còn đi xem xét một số phủ, huyện khác, điều tra và đề nghị trị tội một số quan lại. Tri phủ **(167)** Kiến Xương Nguyễn Công Tuy tham tang phải tội chết, Đồng Tri phủ **(167)** Ứng Hòa Phan Thọ Vực và Tri huyện **(165)** Đại An Nguyễn Văn Nghiêm cố ý dung túng nha lại nhũng nhiễu hại dân đều bị cách chức, nhiều quan nha phủ khác không xứng đều bị bãi.

(Theo *Đại Nam thực lục*, tập Hai)

Lời bàn:

Tội của các quan thoái hóa, biến chất, trở thành bọn cường hào hà hiếp dân chúng ở trấn Nam Định lớn như thế, nếu không có sự sâu sát và nghiêm minh của các quan Kinh lược sứ thì dân còn khổ biết chừng nào.

53. VỤ ÁN ĐÊ BẮC THÀNH NĂM MẬU TÝ (1828)

Vào mùa hè năm Đinh Hợi, đời Vua Minh Mạng (1827), nước ở các con sông ngoài Bắc lên to, ảnh hưởng tới đê. Vua Minh Mạng nghe tin, sức cho Trương Văn Minh là Quyền **(56)** Chưởng Tổng trấn ấn Bắc Thành **(26, 125)** lo việc đắp đê phòng lụt.

Một thời gian sau, Vua nhận được lời tâu báo của Trương Văn Minh là đê đã được đắp chắc chắn. Thế nhưng, vào tháng Bảy năm sau (năm Mậu Tý - 1828), ở ngoài Bắc nước sông lại lên to, làm đê ở bốn điểm thuộc các trấn: Bắc Ninh, Nam Định, Sơn Tây, Sơn Nam bị vỡ, trong đó đê xã Kim Quan, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc thành phố Hà Nội) bị nặng nhất. Nước lụt chảy tràn sang các huyện thuộc hai trấn Sơn Nam, Hải Dương, gây thiệt hại lớn về người, nhà cửa, gia súc và mùa màng. Triều đình phải xuất một lượng lớn tiền, gạo để chẩn cấp cho dân. Vua Minh Mạng nghe tin vừa buồn, vừa giận bọn Trương Văn Minh, lập tức sai bộ Hình điều tra căn nguyên.

Sau một năm, tháng Sáu năm Kỷ Sửu (1829), bộ Hình dâng bản án vỡ đê Bắc Thành năm trước lên Vua Minh

Mạng. Án nêu rõ trách nhiệm của từng quan chức Bắc Thành có liên quan tới việc vỡ đê và đưa ra mức hình phạt đối với họ.

Vua Minh Mạng xem kỹ bản án. Ông chỉ rõ tội và định ra mức án cho các quan, trước hết với quan đầu trấn Bắc Thành Trương Văn Minh với lời Dụ rằng:

"Việc phòng đê Trẫm hằng đêm lo nghĩ bời bời, hai ba lần dặn phải dự phòng trước, chớ để lo cho dân. Thế mà bọn Trương Văn Minh không biết hết lòng trù biện, lại dám tâu rằng giữ được không lo. Thế rồi đê vỡ ngay. Cái tội dối trá nói sao xiết được, nên y lời bàn[1] *mà trừng trị nặng. Nhưng nghĩ Trương Văn Minh trước ở trấn Nghệ An có công, nên gia ân cách xuống làm lính, về Kinh để sai phái ..."* (án bộ Hình đề nghị tội lưu **(158)**).

Vua cũng chỉ ra tội và định mức án với các vị quan khác:

- Nguyễn Đức Hội là Đê chính **(35)** *hèn kém bất tài đến nỗi mắc tội ấy, cũng có thể tha, nhưng đổi phát đi làm lính, hiệu lực* **(61)** *ở Nghệ An* (án bộ Hình: tội lưu),

- Nguyễn Văn Nghị là Đê chính *ngu tối không biết, không đáng trách lắm, đổi giáng làm đội trưởng* **(8)** *theo thành sai phái* (án bộ Hình: tội lưu).

- Nguyễn Cửu Lợi là Trấn thủ **(161)** Bắc Ninh, Hoàng

[1] Tức y theo án của bộ Hình.

Văn Tú là Hiệp trấn **(161)**, Nguyễn Mẫn là Tham hiệp **(161)** còn can vào án khác, *đều phải cách chức, giao xét sau* (án bộ Hình: tội lưu)[1].

- Ngô Phúc Hội là Nguyên Đê chính, *mới coi việc, xấu tốt theo người, đổi làm cách lưu* (án bộ Hình: tội đồ).

- Nguyễn Đăng Khánh là Trấn thủ Sơn Nam, Trần Thiên Tải là Hiệp trấn Sơn Nam đợi án xét sau (án bộ Hình: tội đồ).

- Ngô Phúc Bảo là Hiệp trấn Sơn Tây, Hồ Văn Vân là Thự Trấn thủ Nam Định, Ngô Bá Nhân- Nguyên Hiệp trấn, Hoàng Quýnh- Nguyên Thự Hiệp trấn, Nguyễn Nhược Sơn, Nguyễn Trọng Vũ đều là Tham hiệp *đợi án sau sẽ xét* (án bộ Hình: bị giáng).

- Phạm Thế Chấn, Nguyên Tham hiệp Sơn Nam vì chưa rõ các công việc đã làm trong thời gian nhậm trị ở địa hạt, cần tra xét mau để nghị án.

Một tháng sau, việc đắp lại đê ở Bắc Thành đã xong, Vua nhân đó xét lại hình phạt cho các quan:

- Trương Văn Minh trước bị cách xuống làm binh, được khởi phục hàm Quản cơ **(8)**.

---

[1] Vào cuối năm, các viên quan này bị phát hiện mắc tội để thóc công bị men mục, xử án trái phép, riêng Nguyễn Mẫn còn tự tiện rời bỏ nhiệm sở nên bị đánh 100 trượng, bãi chức, bắt về làm dân; Nguyễn Cửu Lợi và Hoàng Văn Tú bị cách chức, bắt đi hiệu lực.

- Hoàng Quỳnh trước bị giáng cấp, cho khai phục.

- Nguyễn Đăng Khánh, Ngô Phúc Hội, Trần Thiên Tải trước bị cách lưu, đổi làm giáng ba cấp lưu.

- Hồ Văn Vân, Nguyễn Trọng Vũ, Ngô Bá Nhân, Nguyễn Nhược Sơn, Nguyễn Cửu Lợi, Hoàng Văn Tú, Nguyễn Mẫn được tha.

- Phạm Thế Chấn trước bị cách chức làm binh, được triệu về Kinh.

Riêng bọn Nguyễn Đức Hội, Nguyễn Văn Nghị, Lê Phúc Bảo qua tra xét lại lộ ra tội chi lạm tiền đắp đê ở huyện Yên Sơn[1], phải bồi hoàn số tiền chi lạm đến 1800 quan tiền. Đến tháng Một cùng năm, các viên quan này bồi hoàn đủ số tiền chi lạm. Lê Phúc Bảo được khai phục nguyên hàm[2], Nguyễn Văn Nghị được triệu về Kinh, còn Nguyễn Đức Hội lại bị phát hiện còn can án về việc thuế cửa quan và bến đò nên cho vào Kinh, đợi bồi thường đủ sẽ xét việc khai phục.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Hai)

---

[1] Huyện Yên (An) Sơn thời Vua Minh Mạng (và cả các giai đoạn sau) thuộc phủ Quốc Oai, trấn (từ 1831 là tỉnh) Sơn Tây, nay là huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây, có đê sông Đáy.

[2] Lê Thúc Bảo đến năm Quý Tỵ (1833) là Tổng đốc Long - Tường (Vĩnh Long - Định Tường) để thất thủ tỉnh thành khi quân Xiêm xâm lấn, bị tội chết.

Lời bàn:

Đối với một đất nước nông nghiệp nhiệt đới gió mùa như ở Việt Nam, đắp đê ngăn nước lụt, bảo vệ làng xóm, đồng ruộng ở vùng trung du và châu thổ là việc hệ trọng hàng đầu, được dân ta đặt ra từ rất xa xưa; Nhà nước các thời đều luôn quan tâm cùng dân tu bổ mỗi khi mùa mưa lũ đến. Việc giữ được đê trong những năm nước lớn là rất khó khăn, đòi hỏi tinh thần trách nhiệm cao, sự mẫn cán của các quan trong sự đồng tình ủng hộ của dân. Vậy mà, quan đứng đầu các trấn Bắc Thành thì quan liêu, cả tin quan dưới quyền; quan coi đê thì thiếu trách nhiệm; trong khi đó, cả một "bộ sậu" các quan ở hầu hết các trấn, huyện có đê lại lợi dụng việc đắp đê để hà lạm. Hậu quả là đê vỡ liên tiếp trong hai năm, gây thiệt hại nghiêm trọng cho dân, cho nước. Thiết nghĩ, mức án như thế cho các vị quan vô trách nhiệm, thiếu lương tâm này là không xứng với tội lớn của họ.

54. TỪ VIỆC TRỐN THUẾ CỦA MỘT CHỦ THUYỀN

Trần Văn Ngoạn là một chủ thuyền ở Phan An[1]. Mong có nhiều lãi, Ngoạn đã dùng tiền và khéo đút lót cho các quan lại có trách nhiệm ở trấn để các quan "cho qua" việc khai giảm số thuyền đóng để được giảm thuế phải nộp. Các quan trong trấn không biết kế gian của Ngoạn nên đã y cho.

Song, không may cho Ngoạn, vào tháng Bảy, năm Mậu Tý, đời Vua Minh Mạng (1828), hai Thị vệ **(149)** là Vũ Huy Dung và Lê Văn Ý nhân đi việc công đã biết được việc man khai của Ngoạn, tiến hành tra hỏi. Tham hiệp Phan An là Vũ Hành cho rằng, bọn Dung, Ý tự điều tra, xét hỏi như vậy là trái phép, khinh quan, bắt nạt dân, liền báo cho các quan trong trấn thành tâu lên. Việc được giao xuống cho bộ Hình nghị tội, bọn Dung, Ý sợ hãi bỏ trốn.

Tuy nhiên, sau đó, các quan bộ Hình cho rằng, lời tâu của Vũ Hành không có căn cứ, nên Hành bị khép vào tội vu

[1] Phan An (hay Phiên An), từ năm Minh Mạng thứ 14 (1833), đổi làm Gia Định.

cáo, bị tội đồ **(158)**. Các quan ở thành Gia Định là Nguyễn Văn Tuyên, Hoàng Văn Diễn, Nguyễn Bá Uông nghe lời Hành tâu báo hàm hồ nên đều bị giáng ba cấp, đổi đi nơi khác; đồng liêu là Trấn thủ **(161)** Phạm Văn Châu, Quyền **(56)** Hiệp trấn **(161)** Ngô Đức Chính tuy không dự vào việc tham tâu, nhưng lại phê chuẩn việc khai đóng thuyền của Trần Văn Ngoạn, nên đều phải giáng hai cấp lưu **(53)**.

Vua Minh Mạng đọc bản án của bộ Hình và dụ rằng: *"Tội của Hành theo luật xét nghĩ cũng chẳng oan gì. Nhưng việc ấy thuộc về người hầu cận, nếu theo nguyên nghị thì sau này, thị vệ cận thần, hoặc có chuyện sách nhiễu thực, người không biết lại lấy việc này làm răn, nghĩ trước nghĩ sau, không dám tâu thực. Hơn nữa, nếu gặp hoàng thân quốc thích cậy thế cậy thần làm việc trái phép, người ta sẽ khắc liếc mắt trông nhau, ai dám tâu lên nữa. Vậy nên, miễn tội đồ cho Hành, đổi làm cách chức. Trấn thần đồng sự và Tào thần* **(110)** *đều giáng một cấp lưu".*

Về việc tự tiện điều tra, xét hỏi của Vũ Huy Dung và Lê Văn Ý, Vua Minh Mạng dụ: *"Huy, Ý phụng mệnh đi làm việc, chỉ nên làm việc của mình cho chóng xong, Trần Văn Ngoạn gian dối việc đóng thuyền thì đã có quan lại địa phương trừng trị, việc gì đến mình, mà tự ý bắt gian, để mong còn được thưởng, dẫu không có tình tệ gì mà đã bị người ta tâu hạch thì nên bó mình đợi lệnh, sao lại được tự tiện trốn đi? Vậy giao cho phủ Thừa Thiên tìm bắt cho được để giao cho bộ Hình nghị tội mà răn kẻ khác. Trẫm xử đoán như thế là muốn các người thị vệ giữ theo phép công, mà*

các quan địa phương cũng không được để lòng thiên vị, thì mới xứng chức vụ. Sau này không những bọn hầu cận nếu thấy rõ hoàng thân quốc thích, văn võ đại thần dám làm việc mọt nước hại dân, can đến pháp luật thì cứ thực tham tâu. Nếu để lòng gian xảo vì lợi mình mà vu cho người, hoặc che chở cho nhau, không chịu bày tỏ, một khi phát giác thì tất trị tội nặng. Bộ Hình nên đem Dụ này sao chép, phát cho các thành, trấn, đạo đều biết".

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Hai)

Lời bàn:

Từ việc muốn khai giảm thuế phải nộp của một người dân dẫn đến hành vi trái pháp luật của một loạt quan lại: quan thu thuế thì nhận hối lộ, các quan Thị vệ lạm quyền, xét hỏi không thuộc phạm vi trách nhiệm; các quan bộ Hình thì hồ đồ xét án. Tất cả đều được Vua Minh Mạng xem xét thấu đáo và định ra mức phạt thích đáng. Điều đáng lưu ý là ông rất nghiêm khắc quở trách hành vi lạm quyền của các quan Thị vệ Vũ Huy Dung và Lê Văn Ý, với mục đích răn đe con em mình, các thuộc lại trong hoàng tộc về sau.

55. THAM NHŨNG VÀ THANH LIÊM

Tháng Giêng năm Kỷ Sửu, đời Vua Minh Mạng (1829), ở trấn Thanh Hoa, các quan chức trong trấn là Trấn thủ **(161)** Lê Văn Hiếu, Hiệp trấn **(161)** Đoàn Viết Nguyên, Tham hiệp **(161)** Tôn Thất Lương cho đấu thầu thuế cửa quan và bến đò. Có người muốn được trúng thầu đã hối lộ cho người thiếp của Lê Văn Hiếu 20 lạng bạc, cho người con của Đoàn Viết Nguyên 40 lạng. Khi việc đấu thầu xong xuôi, người đó lại có quà tạ lại. Lê Văn Hiếu và Đoàn Viết Nguyên đều nhận, chỉ riêng Tôn Thất Lương chối từ.

Nhưng rồi, việc nhận hối lộ của các vị quan đầu trấn Thanh Hoa bị phát giác, các quan triều đình ra tra xét và lập án, trình lên bộ Hình, đề nghị xử Lê Văn Hiếu phải cách chức, Đoàn Viết Nguyên tội đồ **(158)**. Song vì trước đó ít lâu, hai vị quan này có nhiều công lao nên Vua Minh Mạng gia ân cho họ: Lê Văn Hiếu bị giáng xuống làm Chánh Thất phẩm Thiên hộ **(148)**, phải đi hiệu lực **(61)** ở đài Điện Hải, Đoàn Viết Nguyên bị cách chức, phải đi hiệu lực ở Nghệ An. Lê Văn Hiếu về sau chỉ được cấp bằng ở bộ, không được sắc phong[1]. Vua Minh Mạng nhân đó dụ

[1] Quan lại nếu xứng đáng chức vụ thì được nhận sắc phong của

rằng, từ đây, phàm những vị quan nào, cả quan văn và quan võ, có tội bị giáng bổ đi hiệu lực thì cứ chiếu theo lệ ấy.

Còn Tham hiệp Tôn Thất Lương, vì giữ liêm khiết được Vua khen ngợi, thưởng cho sa và đoạn mỗi thứ ba cuốn, lụa 10 tấm để khuyến khích người làm quan thanh bạch.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Hai)

Lời bàn:

Vẫn là từ việc đấu thầu thuế quan mà nảy sinh việc hối lộ và nhận hối lộ. Song ở đây, giữa những vẩn đục của các viên quan nổi lòng tham, "không biết giữ mình", lại có vị Tham hiệp Tôn Thất Lương "gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn", được Vua khen thưởng, biểu dương.

*Tôn Thất Lương (1793 - 1846) thuộc họ vua, dòng thứ bảy, làm quan đến Tổng đốc **(123)** các tỉnh: Bình - Phú, Thanh Hóa, Hà - Ninh, gia hàm Thái tử Thiếu bảo **(135)**, thăng Quyền **(56)** Hiệp biện đại Học sỹ **(62)**. Ông là vị quan thanh liêm, được biểu dương là "Giữ tiết thanh cần, xếp đặt có phương pháp".*

(tiếp theo tr. 183) vua, còn nếu không xứng chức hoặc sau khi bị giáng, cách chức chỉ được nhận văn bằng chứng nhận của bộ nơi làm việc.

56. CHỈ VÌ GIỮ ĐỒ CHO KẺ CÓ TỘI

Trần Nhật Vĩnh là Tả Tham tri **(87)** bộ Hộ, Lãnh Hộ tào **(110)** Bắc Thành dưới thời Vua Minh Mạng, Khi còn giữ chức quan nhỏ ở Gia Định, Vĩnh đã cậy thế, lợi dụng quyền hành để ăn của đút, thậm chí cướp vợ, dỡ nhà, chiếm đoạt tài sản của người khác. Dân tình sợ tính bạo ngược, thâm thù của Vĩnh nên không dám đi cáo giác. Đến khi Vĩnh được điều đi nơi khác, chưa đầy một tháng sau, nhân dân trong vùng đã gửi hàng chồng đơn kiện, tố cáo các tội của Vĩnh tới hơn 30 khoản. Vĩnh bị giải về Kinh đô để xét hỏi, rồi bị hạ ngục, ít lâu sau, bị chém và tịch thu nhà cửa.

Trước khi bị bắt về Kinh, Trần Nhật Vĩnh đã mang đến nhà Thượng thư bộ Lại **(87)** Trần Lợi Trinh một ít đồ đạc để gửi, đồng thời nhờ Trinh "*trông nom vợ con giúp*". Việc bị phát giác, Trinh buộc phải giải trình việc nhận "*giữ giúp*" đồ đạc của Trần Nhật Vĩnh, nhưng lại quanh co, giấu giếm nhiều điều. Vua Minh Mạng lập tức dụ rằng:

"*Lợi Trinh biết Nhật Vĩnh là người có tội, lại không thân thích gì, cớ sao trong khi có lệnh (bắt giữ Vĩnh) đã không làm việc bộ, không dự bàn việc, mà lại cùng Nhật*

Vĩnh đi lại chuyện trò, thậm chí lại nhận cho gửi vợ, gửi của, rõ thật đặt mình ngoài vòng. Đến khi án nặng của Vĩnh bị phát giác, lại làm giả bộ không biết, làm sớ tự bày tỏ, dụng tâm như thế là xảo trá. Lợi Trinh vốn là viên quan nhỏ, chưa được vài năm đã được cất nhắc lên tới chức Thượng thư, do Nhà nước đặc cách dùng người, như thế là không phải không có hậu. Thế mà Trinh không biết nghĩ lấy lòng công trung thờ trên, lấy thanh liêm chuyên dưới, lại dám coi thường pháp luật, mưu cầu riêng, dối vua, giúp bạn. Nếu theo điều khoan hồng thì không lấy gì mà chỉnh đốn được kỷ cương của triều đình. Vậy phải giải chức ngay, giao xuống bộ Hình nghiêm nghị".

Trần Lợi Trinh sợ tội, rồi bị bệnh cấp mà chết. Vua nghĩ tới công của Trinh khi trước nên đặc ân giáng xuống hàm Tham tri **(87)** và chiếu theo phẩm trật mới mà cấp tiền tuất.

Cùng với Trần Lợi Trinh, Thượng thư bộ Hộ Lương Tiến Tường cũng nhận đồ của Trần Nhật Vĩnh gửi, nên cũng bị phạt. Sự việc xảy ra vào tháng Giêng năm Kỷ Sửu (1829).

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Hai)

Lời bàn:

Trần Nhật Vĩnh cậy chức quyền, ăn hối lộ, cướp cả vợ, và tài sản của người khác, tự mình biến thành kẻ

cường hào nên bị dân tố cáo, rồi bị pháp luật trừng trị thích đáng, không có gì cần bàn thêm.

Riêng với Trần Lợi Trình là Thượng thư bộ Lại, bộ to nhất và quan trọng nhất của triều đình không những không làm tròn trách nhiệm trong việc theo dõi, quản lý và đề bạt quan lại mà còn thông đồng với kẻ có tội, hoặc để giúp Nhật Vĩnh chạy của (mà chẳng lạ, hầu hết số của này là do tham tang), hoặc mưu đồ chấp chiếm của cải của Vĩnh khi Vĩnh chắc chắn bị án tử hình. Cái chết từ sự sợ hãi búa rìu pháp luật của vị Thượng thư đầu triều này âu cũng là thỏa đáng.

57. ĐỀU LÀ LŨ TIỂU NHÂN VÔ LẠI

Tháng Ba năm Canh Dần (1830), có tên người ở trốn khỏi nhà Kiến An Công Đài, không rõ tăm tích, một thời gian sau mới phát hiện tên này đến làm con hát ở nhà Thống chế **(153)** Kinh tượng[1] Phạm Văn Điển. Kiến An Công Đài sai bọn hầu chè là Lê Đình Nhượng đến bắt.

Không những không giao người trốn chạy cho Lê Đình Nhượng, Phạm Văn Điển lại cho con là Phạm Văn Thân ra đánh lại, khiến Nhượng bị thương.

Vụ việc đến tai Vua Minh Mạng. Vua giao cho bộ Hình bàn xử. Các quan trong bộ đề nghị xử Phạm Văn Điển tội chứa nuôi người trốn, không có sổ[2], nên phải giáng ba cấp **(53)** và đổi đi nơi khác. Phạm Văn Thân cậy quyền thế đánh người bị thương nên bị đánh 80 trượng. Các quan cũng phát hiện Lê Đình Nhượng cùng một lũ hầu chè trong nhà Kiến An Công Đài đều là dân lậu sổ, vì thế, Trưởng sử **(169)** ở phủ Kiến An Công Đài là Phan Đình Thụy phải phạt lương ba tháng.

---

[1] *Kinh tượng:* đội voi ở Kinh đô.

[2] Tức không có sổ hộ khẩu như ngày nay.

Vua xem bản án của bộ trình, dụ rằng:

*"Phạm Văn Điển thân làm đình thần không biết giữ gìn cẩn thận, lại dung nạp kẻ vô lại, chứa nuôi người trốn, thực là tự ý làm bậy, bộ nghĩ giáng điệu, tội cũng đáng rồi, nhưng nghĩ lại vì nghe lời con là Phạm Văn Thân, Thân đã bị đánh trượng đã đáng tội rồi. Điển đổi làm giáng ba cấp lưu **(53)**. Không cần xét nữa. Kiến An Công Đài nuôi chứa lậu đinh, cũng phải quở trách, vì lũ tiểu nhân mang lòng không tốt, tất đến rủ nhau làm bậy, phải nên phòng trước. Vậy thông sức cho các hoàng tử tước công **(130)** cùng trưởng công chúa[1], từ nay về sau, dưới cửa phủ đệ **(169)** không được dung chứa người không sổ. Nếu đã qua lần nghiêm dụ này mà còn chứa nuôi những đứa hèn mọn để cho nó ra ngoài sinh sự và gây việc hiềm thù thì tất giao Tôn Nhân phủ **(122)** hội đồng với bộ Hình nghị xử. Trưởng sử và phò mã các phủ cũng phải nghiêm xử".*

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Ba)

[1] Chị của vua.

58. CON CÁ, CON ĐÊ VÀ CÁI CHẾT CỦA VIÊN PHÓ TỔNG

Tháng Bảy, năm Canh Dần, đời Vua Minh Mạng (1830), Đặng Văn Mai là Phó tổng **(18)** vì hám lợi đã lén đào trộm một đoạn đê ở xã Lưu Khê, huyện Thượng Phúc[1] để bắt cá. Gặp mưa lớn, nước chảy xối xả làm đoạn đê đó bị vỡ to, gây ra cảnh ngập lụt cho cả một vùng rộng lớn. Việc ấy được tâu lên Vua Minh Mạng. Vua dụ rằng: "*Việc đê ở Bắc Thành đối với đời sống nhân dân lợi hại không nhỏ. Trước đã giao việc đó cho Đê chính* **(35)** *chuyên biện, đinh ninh dạy bảo đến hai ba lần. Đầu mùa hạ năm nay, cứ theo lời tâu của các quan về đê điều thì các đoạn đê lớn nhỏ đã hoàn thành, tin có thể giữ vững được. Nhưng Trẫm vẫn chưa dám chắc. Nay quả nhiên đê lại bị vỡ, như thế thì tội ấy khó tha thứ được*".

---

[1] Huyện Thượng Phúc đầu đời Vua Minh Mạng thuộc phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam Thượng (từ cuối năm 1831 trở đi thuộc tỉnh Hà Nội). Nay các làng xã của huyện này thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây và một phần huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Xã Lưu Khê trong câu chuyện này nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

Rồi Vua ra lệnh bắt Đặng Văn Mai chém ngang lưng, vứt xác xuống sông; đồng thời giáng chức theo thứ bậc khác nhau bọn Đê chính **(35)** là Lê Đại Cương, Nguyễn Văn Khoa, Phó Tổng trấn **(125)** Phan Văn Thúy cùng các quan phủ huyện sở tại. Các vị quan này còn phải huy động dân binh đắp lại đoạn đê bị vỡ. Những gia đình bị tai nạn do đê vỡ được chuẩn cấp tiền gạo; lúa ruộng bị thiệt hại được kê khai lên để xét giảm thuế.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Ba)

Lời bàn:

Chỉ vì hám lợi mà xẻ cả đê trong mùa mưa lũ, gây ngập lụt cho cả một vùng rộng lớn, thật không ai "coi trời bằng vung", coi thường tính mạng và tài sản của dân chúng cả một vùng như Phó tổng Đặng Văn Mai. Lời Dụ và án chết mà Vua Minh Mạng dành cho y là xứng đáng.

59. NHỮNG KHỐI GỖ LIM VÀ BA VIÊN QUAN ĐẦU TỈNH

Hồ Văn Trương là Trấn thủ **(161)** Thanh Hoa, Nguyễn Văn Thắng là Tham hiệp **(161)**. Vào khoảng đầu năm Minh Mạng thứ 12 (1831), bọn Trương, Thắng được lệnh đi mua gỗ lim cho triều đình, đã dung túng cho người nhà và thuộc lại thông đồng với nhau, thao túng mua tất cả. Hậu quả là làm lạm chi công quỹ tới hơn 50.000 quan.

Tháng Ba năm đó, Nguyễn Kim Bảng được lệnh trù tính việc làm kho tàng và đóng thuyền bè cho triều đình. Tiếp nhận số gỗ nói trên, đối chiếu với giấy tờ sổ sách, Nguyễn Kim Bảng biết được việc làm gian lận trên của bọn Hồ Văn Trương và Nguyễn Văn Thắng bèn đem việc tâu lên.

Vua Minh Mạng nhận được lời Tâu, dụ bảo các quan: *"Việc đặt giá gỗ lim và việc ích nước lợi dân, không tiếc phí tổn lớn. Thế mà bọn Trương, Thắng không giữ phép công làm việc, lại dung túng cho người nhà và lại dịch tạ sự kiếm lợi, nhiều món không thể kể xiết. Những tệ như thế, thực là đáng ghét"*. Rồi Vua lệnh lập tức cách chức Hồ Văn Trương, Nguyễn Văn Thắng (Thắng khi đó vừa mới đổi đi

làm Tham hiệp Nam Định) cùng các lại dịch có liên quan tới vụ này; cho về tận quê quán họ điều tra và niêm phong nhà cửa tài sản của họ. Tôn Thất Lương là Nguyên Hiệp trấn **(161)** vì là đồng sự cũng bị giải chức để đợi án. Vua lại sai Hữu Thị lang **(87)** bộ Binh Lê Vạn Công làm Khâm sai **(77, 78)**, đem ty thuộc của sáu bộ và ty trấn phủ đến cùng với Nguyễn Kim Bảng tra xét.

Khi án thành, Nguyễn Văn Thắng bị tội trảm giam hậu **(160)**, Hồ Văn Trương bị tội giảo giam hậu **(160)**. Trương sau đó chết trong ngục. Tôn Thất Lương sau khi bị tra xét, các quan thấy không có dính dáng tới tham tang nhưng vì là đồng sự của bọn Trương, Thắng nên cũng bị cách chức và phát vãng tới đài Trấn Hải (Quảng Nam) để gắng sức chuộc tội. Nguyễn Văn Thắng về sau được giảm xuống tội cách chức.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Ba)

Lời bàn:

Hình phạt trảm, giảo đối với những kẻ lợi dụng chức quyền, công việc được giao để hà lạm, làm thất thoát công quỹ đến hàng chục vạn quan của các vị quan đầu trấn Thanh Hoa là thích đáng. Dẫu đấy chưa phải là án giảo quyết, trảm quyết, mà chỉ là "giam hậu", song cũng đủ cho thấy tính nghiêm minh của Vua Minh Mạng. Tính nghiêm minh của Vua còn thể hiện ở chỗ,

*ông xử phạt cả Tôn Thất Lương - người thuộc dòng thứ bảy họ vua, từng nổi tiếng về sự thanh liêm (xem lại câu chuyện số **55**) và trong vụ án này, Tôn Thất Lương chỉ là đồng sự của các vị quan phạm tội. Xin được nói thêm, sau vụ án này, Tôn Thất Lương chấp hành án "hiệu lực". Mãn hạn, ông được khôi phục chức Tư vụ **(87)**, thăng dần đến Án sát **(123)** tỉnh Quảng Trị rồi được triệu về Kinh. Khi ông vào yết kiến, Vua Minh Mạng dụ rằng: "Tội của ngươi đáng phải truất bãi, nhưng vì trước ở Thanh Hoa, tự giữ được liêm khiết, đáng khen nên Trẫm không bỏ mà thôi. Phải nên tự thấy xấu hổ mà hăng hái lên, để cho sau này trở nên người tốt". Qua lời Dụ này cho thấy, Minh Mạng luôn công bằng trong nêu thưởng và xử phạt quan lại. Điều này làm cho các vị quan có bản lĩnh và tâm đức luôn có một cách nhìn, thái độ ứng xử đúng với các ưu, khuyết điểm của mình để trở thành vị quan tốt mà Tôn Thất Lương là ví dụ điển hình.*

60. SON BẠC VÀ BẠC MỆNH

Tình trạng tham nhũng dưới thời phong kiến không chỉ phổ biến ở những vị quan nắm giữ chức quyền mà còn ở cả những lại viên trong các nha môn, dưới hình thức lợi dụng cương vị của mình để làm gian. Vụ án dưới đây (cùng hai vụ ở hai chuyện tiếp sau) là một trong muôn vàn hiện tượng gian lận của các lại viên dưới thời phong kiến.

Hoàng Hữu Nhẫn là Khố lại **(121)** dưới triều Vua Minh Mạng. Với tính gian tham, khi được giao làm các son bạc, Nhẫn thường làm ngắn hơn so với kích cỡ quy định, lại khai báo không đúng định lượng cân lạng các son bạc mỗi khi xuất kho.

Song không may cho Nhẫn, một lần, Vua Minh Mạng sai Nhẫn lấy ra một cân son bạc và hỏi trọng lượng. Nhẫn tâu rằng, loại son bạc đó là một lạng tính bằng một cân. Vua thấy son bạc ngắn hơn so với các son bạc thường dùng nên gạn hỏi. Nhẫn tìm cách chống chế. Vua sai đem cân lại loại son bạc ấy thì thấy một lạng không đủ một cân. Vua lập tức sai trói Nhẫn, giao cho Nội các **(92)** tra hỏi. Khi đó, lính thợ trong Ty Vũ khố **(121)** mới đồng thanh tố cáo sự

gian dối của Nhẫn từ trước đến nay: mỗi khi nhập bạc vào kho thì ghi mỗi son bạc cân nặng 9 đồng cân 10 phân, còn khi xuất ra thì lại ghi là một lạng. Như vậy, mỗi son bạc nhập vào và xuất ra, Nhẫn và đồng bọn ăn gian 90 phân.

Vua Minh Mạng nhận được lời Tâu, thấy Nhẫn và đồng bọn đã phạm tội gian tham, lại dám lừa dối cả Vua, bèn gọi Nhẫn và đồng bọn là *"những kẻ mất hết lương tâm, cam lòng phạm pháp"*. Rồi Vua dụ các quan:

"Gần đây, quan lại, binh lính ở kho tàng phần nhiều ăn gian bị vỡ lở, đã bị nghiêm trị ngay, thế mà trước mặt Trẫm vẫn nảy sinh ra gian dối như thế này thì ở những nơi khác sẽ ra sao? Vậy cái án này nếu không lấy luật giám thủ tự đạo tính tang vật mà luận tội[1] *thì không thể răn bảo được người đời sau, sẽ nuôi mầm xấu ngày một to thêm"*.

Rồi Vua hạ lệnh:

- Giải Hoàng Hữu Nhẫn đến cửa Vũ khố thắt cổ cho chết, chặt lấy bàn tay treo ở cửa để *"răn những kẻ miệt pháp khi quân"*, bắt quan lại và binh lính ở Ty Vũ khố hàng ngày đi qua nơi đó nhìn cho khiếp sợ để khỏi phải phạm tội nữa.

- Dương Trọng Túc là kẻ thứ phạm, cùng Nhẫn làm ra những son bạc thiếu định lượng bị phạt đóng gông nặng trong hai tháng, hết hạn đánh 100 gậy và phát đi làm lính

[1] Tức căn cứ vào số tang vật phạm tội mà xử.

thú ở nơi rừng núi xa.

Vua cũng ra lệnh cách chức, đóng gông một tháng, hết hạn đánh 100 gậy và phát đi làm lính đối với năm vị quan trực tiếp phụ trách bọn Hoàng Hữu Nhẫn; hai vị quan khác bị bọn Nhẫn thao túng, bỏ mặc cho bọn Nhẫn làm bậy trong nhiều năm; ba vị quan khác phụ trách Ty Vũ khố tuy không bị truy tố nhưng bị bãi chức về làm dân.

Vua cũng hạ lệnh cho bộ Hộ đối chiếu số son bạc mà bọn Nhẫn xuất ra trong 12 năm (từ 1820 - 1831) bị hao hụt để bắt các Giám lâm **(50)**, Chủ thủ **(24)** phải đền.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Ba)

61. LẠI CHUYỆN GIAN THAM

Nguyễn Đức Tuyên là Tư vụ **(87, 104)** Nội vụ phủ **(104)** thời Minh Mạng. Cũng như nhiều vị quan làm việc ở Nội vụ phủ hồi đó, Tuyên "*mắc bệnh*" bớt xén của công, đã nhiều lần ăn bớt nhựa thơm[1] ở trong kho mang ra ngoài bán. Việc bị phát giác và đưa lên Vua Minh Mạng. Vua nhân đó dụ các quan: "*Lại dịch các kho phần nhiều là kẻ gian tham hèn mạt, bớt xén dối trá, chẳng thiếu cái gì. Từ trước tới nay, các vụ việc xảy ra đến đâu đã bị trừng phạt đến đấy, chiếu luật làm tội nặng, lại nhiều lần truyền dụ, dạy bảo đến rát cổ họng, cốt cho kẻ gian thay lòng đổi dạ, trở thành lương thiện. Thế mà lòng người không ngờ khác xưa, ngày thêm gian giảo! Năm nay đã có vụ ăn cắp son Vũ khố, đã đem tội nhẹ đổi thành tội nặng vì khinh pháp luật, lừa dối vua, kẻ phạm tội đã bị xử tử, lại phải chặt một tay để treo ở cửa kho mà răn những kẻ khác*[2]*. Gần đây lại xảy ra vụ án mất trộm sa đoạn và hổ phách, hiện đương tra xét rất khẩn cấp. Nay sai dâng nhựa*

---

[1] *Nhựa thơm:* loại nhựa dùng để làm hạt bột tràng nhà chùa.

[2] Chỉ vụ án Hoàng Hữu Nhẫn nêu trên.

thơm thì mới phát hiện ra là Nguyễn Đức Tuyên đã ăn bớt từ trước, lại dám lấy mật trộn lẫn vào để ít hòa nhiều, ý định lừa gạt che giấu. Tuyên trước còn chối cãi, đến lúc cả kho xưng ra mới chịu thực tình, vậy những người tai nghe mắt thấy ai mà không ghét! Vả lại, vụ mất son chưa nguôi, án sa đoạn hổ phách còn nóng hổi, chúng nó mù điếc hay sao mà lại mất hết lương tâm, cố ý phạm tội đến như thế?"

Rồi Vua dụ tiếp và cũng là nghị án của ông: *"Tội của Tuyên đáng lẽ cho trói đem dong ra chợ Cửa Đông chém đầu, nhưng lần này tạm chặt một bàn tay thủ phạm treo lên, xóa tên của nó trong sổ quan, để lại cho nó cái đầu, khiến cho nó suốt đời hối hận và nhờ đó để cho mọi người biết tỉnh ngộ răn chừa. Thế cũng là một cách trừng trị kẻ gian".*

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Ba)

62. MỘT CHÚT CÂN GIAN, CÁI CHẾT THẢM KHỐC

Đinh Văn Tăng là người coi kho, cân đong thóc ở tỉnh Sơn Tây đời Vua Minh Mạng. Vì không sách nhiễu được binh lính trong tỉnh những khi họ đến lĩnh nên Tăng đã làm trò gian: khi cân thóc họ thường kích tay gạt thóc làm thóc không đầy hộc. Binh lính kêu ca. Tổng đốc **(123)** Lê Đại Cương cho người theo dõi và quả nhiên vào tháng Ba năm Nhâm Thìn (1832), hành động gian lận của Tăng bị bắt quả tang. Lê Đại Cương tâu lên và đề nghị xử tử Tăng.

Vua Minh Mạng nhận lời Tâu, bảo các quan bộ Hình rằng: *"Trước đây binh dịch ở kho và quan lại trông coi thông đồng với nhau làm bậy, khi phát (thóc) ra thì nhẹ tay, đong vào thì nặng tay, lợi mình thiệt người, cái gì cũng làm. Ta biết rõ hết nên khi việc phát ra tất trị tội nặng để răn đe kẻ điêu gian, lại nghĩ đổi cách thức cái hộc, cái phương* **(67)** *đặt làm quy chế lâu dài. Chẳng ngờ ta khổ tâm lo nghĩ và quan tâm tới dân chúng, muốn đặt ra khuôn phép tốt lành để tỏ sự tin thực công bằng ấy lại bị bọn kia dám giở nhiều ngón xảo trá, xoay xở bằng cách vơ vét, thật*

đáng căm giận biết bao. Tên chính phạm Đinh Văn Tăng tội chết có thừa".

Rồi Vua lệnh chém đầu Đinh Văn Tăng đem bêu, lại chặt một bàn tay, ướp muối phơi khô rồi treo lên để quan lại, binh lính, lại dịch đi qua thấy mà ghê. Những người cùng tội với Đinh Văn Tăng là coi kho Nguyễn Oanh Chấn hàng ngày cùng làm với Tăng, cùng dự việc tham tang bị xử trảm giam hậu **(160)**. Suất đội **(8)** Nguyễn Viết Tân có trách nhiệm kiểm soát Tăng mà không biết tình trạng gian lận đó bị phạt 100 trượng, đồ **(158)** ba năm. Bốn người lính coi kho dựa vào nhau làm gian đều bị đóng gông giam ở cửa kho một tháng, hết hạn lại đánh tiếp 100 trượng. Bố chính **(123)** Lê Nguyên Hy vì không xem xét kỹ việc cấp phát thóc ở kho cũng bị giáng chức. Vua dụ các quan: *"Dùng hình phạt để mong đi đến chỗ không cần hình phạt nữa"*. Đoàn Văn Chử là người bí mật phát hiện được sự gian lận của Đinh Văn Tăng được thưởng 20 lạng bạc, được ghi tên bổ làm Chánh đội trưởng **(8)**.

Cũng trong khoảng thời gian ấy, tại một kho công ở Sơn Nam và Hải Dương, một số lại viên và người coi kho *"làm biến báo"* cái quan hộc kiểu mới bằng cách tháo ván đẩy ra, đẽo trũng rồi lắp vào, lại nặng tay ấn gạo xuống gạt ngược để lạm thu. Việc ấy bị Thị vệ **(149)** Nguyễn Văn Nghị phát giác, Vua sai Chủ sự **(87)** bộ Hộ Trần Ngọc Hà cùng với các quan tỉnh Hưng Yên xét xử vụ này. Án tâu lên, Nguyễn Đình Hiển và Lê Văn Thanh là chủ mưu bị chém bêu đầu và đục lấy mỗi bên một mảnh xương sọ phơi khô, treo ở cửa

kho để răn đe người khác, số còn lại bị xử chém, thắt cổ hoặc bị sung quân, phát lưu có thứ bậc khác nhau. Quan trấn ở hai nơi đó đều bị giáng chức. Nguyễn Văn Nghị có công phát giác được thưởng 20 lạng bạc. Từ đó kho ở Hưng Yên, dân nộp thuế không còn bị làm khó dễ, sách nhiễu.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Ba)

Lời bàn:

Ba câu chuyện trên đây có thể coi là điển hình cho tình trạng các nhân viên lợi dụng cương vị của mình để làm trò gian tham, thu vén cho quyền lợi của riêng mình nhưng làm thiệt hại đến quyền lợi chung. Trò gian tham này chắc chắn nảy sinh từ suy nghĩ "làm nghề nào ăn nghề ấy" của mấy vị lại viên. Xin không bình luận gì thêm về tính sâu sát và việc xử lý nghiêm khắc của Vua Minh Mạng đối với những hành động gian tham của các lại viên nhà nước.

63. HẠT GẠO BUÔN LẬU VÀ CÁI CHẾT

Tháng Ba, năm Nhâm Thìn, đời Vua Minh Mạng (1832), Mạc Hầu Hy là Chánh đội trưởng Suất đội **(8)** cơ Hà Tiên trên đường đi công vụ sang Xiêm (Thái Lan) đã tranh thủ chở gạo sang Hạ Châu (Xingapo) bán trái phép. Nguyễn Tri Phương là Phái viên cùng đi biết chuyện nên khi về nước đem việc ấy tâu lên.

Vua Minh Mạng nhận được lời Tâu, bèn dụ các quan bộ Hộ rằng: *"Mạc Hầu Hy chở đầy hàng hóa, mưu toan buôn bán, thế là nặng về lo kiếm lợi riêng, còn đâu sốt sắng đến việc công nữa; huống chi việc chở trộm gạo là điều quốc cấm rất ngặt mà dám làm như thế, thật là không biết giữ pháp luật. Vả lại, hiện nay ở nước ngoài gạo đắt gấp hai gấp năm lần, e rằng tiểu dân tranh lợi quên tội, có nhiều người chở trộm gạo đi bán đến nỗi các trấn ở các thành giá gạo ngày càng tăng, ắt là do nhiều người buôn vụng trộm, đâu phải chỉ có một mình Mạc Hầu Hy?"*.

Rồi Vua sai Tổng trấn **(125)** Lê Văn Duyệt, Quản biền binh[1] Nguyễn Văn Quế đợi khi thuyền của Hy về thì bắt

[1] Biền binh: hạng lính không thường trực, tuyển hàng năm sau

Hy để xét xử.

Ít lâu sau, Tôn Thất Mạch là quan được lệnh vua đi công cán từ Hạ Châu về tâu rằng, khi ông và các quan cùng đi mới đến xứ ấy, giá 100 cân gạo chỉ 3 - 4 đồng, chưa được vài tháng, đã giảm xuống còn một đồng.

Căn cứ vào lời Tâu của Tôn Thất Mạch, Vua Minh Mạng biết chắc giá gạo ở Hạ Châu xuống đột ngột là do có một lượng lớn gạo ở Gia Định đã bị chở sang bán vụng trộm, vì từ trước đó, xứ Hạ Châu chuyên nhập gạo của Gia Định và của nước Xiêm, nhưng nước Xiêm hai năm liền mất mùa vì thủy tai. Rồi lại có tin nhiều quan lại chở gạo sang Hạ Châu bán, khi về lại *"kết hợp"* chở thuốc phiện để kiếm lợi. Vua sai các quan ở Gia Định bí mật phái ngay những nhân viên giỏi đi thăm dò và điều tra; lại nghiêm sức cho các tấn thủ **(105)** khám xét nghiêm ngặt để bắt kỳ được các thuyền chở lậu gạo, các quan có dính dáng đến việc buôn lậu này đều phải tăng mức hình phạt.

Ít ngày sau, Mạc Hầu Hy từ Hạ Châu trở về, mang theo nhiều thuốc phiện. Về đến Hòn Tre, nghe tin có lệnh của Vua, Hy quay thuyền đến Cần Bọt (địa phận nước Chân Lạp, giáp tỉnh An Giang của Việt Nam) rồi đánh đắm thuyền. Về tới Gia Định, Hy báo là thuyền gặp bão bị nạn.

(tiếp theo tr. 203) khi huấn luyện, phục vụ một thời gian rồi chia làm nhiều ban thay nhau trực trong quân, số còn lại cho về sản xuất. Chức "Quản" ở đây có lẽ là Quản cơ (8).

Nhưng các quan thành Gia Định bắt tra. Hy phải nhận hết tội và bị xử giảo giam hậu **(160)**.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Ba)

Lời bàn:

Lợi dụng đi công cán để chở trộm một lượng lớn gạo ra nước ngoài, đến nỗi làm giá gạo của nước đó giảm hẳn, khi về lại kết hợp "hàng hai chiều" là đồ quốc cấm (thuốc phiện); đến khi bị phát hiện thì tìm đường tắt để đánh đắm thuyền, rồi nói dối là thuyền gặp bão, phạm bốn tội tày đình như thế, Mạc Hầu Hy bị tội giảo là đáng, chỉ có điều là giảo giam hậu chứ không phải là giảo quyết.

64. ẤN CỦA VUA, KHÔNG PHẢI TRIỆN CỦ KHOAI

Trần Lý Đạo và Nguyễn Chính Tiết là Hàn lâm viện Kiểm thảo **(55)**, chuyên viết các chiếu chỉ, sắc thư trong triều. Một lần, vào tháng Sáu năm Nhâm Thìn đời Vua Minh Mạng (1832), Đạo viết chiếu dụ đã viết thiếu tên người. Sợ việc bị lộ ra sẽ bị đình thần luận tội, Đạo viết bản Chiếu khác, nhờ Nguyễn Chính Tiết lén đóng dấu ngự bảo[1] rồi thế bản đó thay vào bản cũ. Khi ấy, Hữu Thị lang **(87)** bộ Binh là Lê Vạn Công, Tả Thị lang **(87)** bộ Lễ là Tôn Thất Bạch đang phiên trực ở Nội các **(92)** không để ý đến việc đó, còn Hoàng Quýnh là Hữu Thị lang bộ Lễ, Nguyễn Huy Chiểu là Hữu Thị lang bộ Hộ biết chuyện nhưng không nói ra. Nhưng rồi, ít ngày sau, Huy Chiểu lại đem việc ấy phát giác ra.

Vua Minh Mạng được tin, dụ các quan bộ Hình rằng: *"Trần Lý Đạo viết lầm chiếu chỉ, viết lại bản khác rồi nhờ Nguyễn Chính Tiết lén đóng dấu ngự bảo của Vua, ý định mập mờ để đánh tráo đã là một tội lớn biết chừng nào!*

[1] Dấu (ấn) của Vua.

Thật là không coi pháp luật vào đâu! ". Rồi Vua ra lệnh khép Đạo vào tội trảm giam hậu **(160)**, đợi đến kỳ xét lại các án vào mùa thu năm đó.

Đối với Nguyễn Chính Tiết và Hoàng Quýnh, Vua dụ: "*Chính Tiết giữ việc chính mình bưng hòm ấn ngự bảo, nghe người xui bậy, không nghĩ đến tính mạng mình, thực là kéo bè đảng để lừa dối vua. Hoàng Quýnh là bề tôi cũ từ khi ta còn là Đông cung* **(46)**, *thờ ta hàng 17 năm, đã được cất nhắc đến chức này, thân dự gần nơi tường phủ, miệng tuyên sắc chỉ. Thế mà để cho Lý Đạo làm như thế, lại một mực không chịu phát hặc ra thì dẫu trăm miệng cũng khó chối tội. Vậy quyết khó mong được ơn điển khoan hồng*". Cả Nguyễn Chính Tiết và Hoàng Quýnh đều bị giảo giam hậu **(160)**.

Đối với Lê Vạn Công và Tôn Thất Bạch, Vua dụ: "*Công, Bạch là đại thần, đương ban túc trực, làm chân tay, tai mắt cho ta, lẽ ra phải phát giác những việc gian dối. Thế mà lại nể nang, tư vị, coi đạo vua tôi không bằng tình bạn bè?*". Vạn Công và Thất Bạch bị đánh 100 trượng, phát vãng sung vào Vệ Hộ Lăng[1]. *Cả hai đều phải làm việc khổ sai, vĩnh viễn không được bổ dụng nữa.*

Còn với Nguyễn Huy Chiểu, Vua dụ: "Chiểu cùng tham

---

[1] *Vệ Hộ Lăng*: Vệ là một đơn vị quân đội. Hộ Lăng là đơn vị giữ việc thờ cúng và trồng các cây tùng, cây thụ trong các lăng tẩm ở Kinh thành.

dự việc Nội các, biết việc gian dối ấy sao không phát giác ngay, để đến hai tuần sau mới tham hặc? Chẳng qua là trong lòng còn mắc míu muốn đổ lỗi cho người, đặt mình ra ngoài cuộc. Ta đã tin dùng (Chiểu) quá hậu, cho dự việc cơ mật, lẽ ra y phải tính mưu hay, dùng điều hay, ngăn điều dở mới biết bổn phận của mình. Thế mà lại làm ra như nghe không thấy. Đáng lẽ phải trị tội nặng. Nhưng nghĩ Chiểu đã biết phát giác hặc tâu, thì điển lệ châm chước sửa lại cho có phân biệt, mới hợp thể thống triều đình". Chiểu bị mất chức.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Ba)

Lời bàn:

Chỉ vì một sơ suất của một viên quan mà có thêm năm viên quan to khác của triều đình bị mất chức, trong đó có hai người bị khép vào tội chết, hai người phải đi đày. Thế mới biết, chuyện công văn giấy tờ, ấn tin dưới thời Minh Mạng - ông Vua nổi tiếng về phương diện quản lý hành chính nghiêm ngặt đến mức nào. Đây là bài học cho những ai liên quan đến việc giấy tờ hành chính hệ trọng này, chớ nên coi thường, cẩu thả.

65. LẠI CHUYỆN KẾT CỤC TỪ MỘT LỜI TÂU

Thời Gia Long (1802-1819), ở Nghệ An có nhiều người làm nghề khai thác gỗ lim. Đến đầu thời Minh Mạng (1820-1841), việc khai thác này bị giảm sút. Vua Minh Mạng đã ban hành một số chính sách để khuyến khích các hộ làm nghề như miễn giảm số thuế còn nợ đọng, cho nộp thuế khai thác gỗ mới bằng tiền (chứ không phải bằng gỗ như trước), thu mua cả cành và ngọn lim mà họ khai thác... Nhờ vậy, sau mấy năm, nghề khai thác gỗ ở đây phục hồi và phát triển.

Thế nhưng, vào tháng Tám năm Quý Tỵ (1833), Nguyễn Đình Tân là Bố chính **(123)** Nghệ An dâng tập Thỉnh an **(22)** lên triều đình hỏi thăm sức khỏe của Vua và nói rằng, dân làm nghề khai thác gỗ lim ở đây không có lãi, giá công của họ cũng chỉ bằng giá của người làm thuê. Vì vậy, xin Vua cho dân được buôn bán gỗ với nước ngoài và định biểu thuế là 10% để "*công tư hai đằng đều lợi*".

Vốn "*nhạy cảm*" với các quan, Vua Minh Mạng hiểu ngay ẩn ý trong tập Thỉnh an của Nguyễn Đình Tân. Trong lời Dụ của mình với các quan, sau khi khẳng định lại những

mối lợi mà dân khai thác gỗ được hưởng nhờ các chính sách ưu đãi của Nhà nước, Vua Minh Mạng cho rằng, nếu đúng là tiền lãi của các hộ làm gỗ chỉ bằng tiền công của những người làm thuê thì nguyên nhân của tình trạng đó chẳng qua là do các quan lại sách nhiễu, gây khó dễ. Nay Tân lại dám xin càn rằng cứ để cho dân buôn bán với nước ngoài với mức thuế trên chẳng qua chỉ làm đầy túi tham cho quan lại chứ dân lợi gì? Huống chi việc cấm mua riêng gỗ đã có lệnh nghiêm ngặt. Sao Tân lại dám tâu nhàm như thế?

Rồi Vua buộc Tân phải tâu lại. Nguyễn Đình Tân sợ, dâng Sớ thú tội. Vua ra lệnh giáng Tân hai cấp.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Ba)

Lời bàn:

Vụ lợi từ lời tâu xin, Nguyễn Đình Tân không qua nổi sự nhạy cảm, tinh tường của Vua Minh Mạng nên phải chịu hình phạt. Bài học từ lời tâu dối của Chánh Tuần hải Đô dinh Hoàng Trung Đồng 11 năm về trước, chẳng lẽ Nguyễn Đình Tân không biết rút ra hay không biết, hoặc biết nhưng vì lợi mà vẫn cố làm?

(Nguyễn Đình Tân, còn có tên là Đình Hưng, người xã Phúc An, huyện Phong Lộc, tỉnh Thừa Thiên, đỗ Hương cống khoa Tân Tỵ đời Vua Minh Mạng (1821), làm quan đến Tổng đốc Nam Định, bị cách rồi lại được phục chức, làm đến Tham tri, từng đi sứ sang nhà Thanh).

66. BỎ ÁN VÀ MẤT CHỨC

Vào năm Mậu Tý, đời Vua Minh Mạng (1828), ở xã Hoàng Đồng, châu Thoát Lãng, tỉnh Lạng Sơn[1], có người con gái là Hoàng Thị Trúc, 19 tuổi, có sắc đẹp, bị viên Thổ ty **(150)** Nguyễn Đình Thống dùng quyền thế để cưỡng dâm. Thị Trúc không chịu nhục, bị Thống giết chết. Thống bị bắt. Khi đó, các quan đầu trấn Lạng Sơn là Trấn thủ **(161)** Hoàng Văn Tài, Hiệp trấn **(161)** Đào Đức Lung, Tham hiệp **(161)** Dương Tam đã theo lời xin của viên Quản cơ **(8)** ở cơ Lạng Hùng[2] Nguyễn Đình Hoảng là cháu họ Đình Thống, nên đã bỏ qua việc ấy, không xét hỏi (!?). Thị Trúc phải ngậm oan 5 năm trời.

Tháng Chín, năm Quý Tỵ (1833), vụ việc các quan đầu trấn Lạng Sơn dìm án mới bị phát hiện. Các quan Bắc Thành đã đưa ra mức án với những kẻ can phạm:

- Đào Đức Lung và Dương Tam vì cố ý tha người có tội đều phải tội lưu **(158)**.

---

[1] Nay là huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

[2] *Cơ Lạng Hùng*: Cơ là một đơn vị quân đội, Lạng Hùng là tên của đơn vị đó. Đây chỉ quân ở địa phương.

- Hoàng Văn Tài là quan đầu trấn lại liên quan đến việc bỏ án bị giáng chức, phái vào Nam Kỳ trổ sức làm việc, chuẩn cho đợi đến ngày xong việc công trở về, có công trạng hay không sẽ xem xét việc khai phục.

- Tên hung phạm Nguyễn Đình Thống phải tội trảm quyết **(160)**.

- Nguyễn Đình Hoảng trái pháp luật, cầu cạnh gửi gắm bị phạt trượng **(158)** và tội đồ **(158)**.

Vua Minh Mạng đã y án của bộ Hình đề nghị; đồng thời lệnh cho bộ Lễ chiếu theo lệ cấp biển biểu dương Hoàng Thị Trúc[1].

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Ba)

Lời bàn:

Một mạng người, nhất là một người con gái chưa chồng mà các quan đầu trấn Lạng Sơn "coi như không có vấn đề gì xảy ra", khiến cho Hoàng Thị Trúc bị oan dưới chín suối đến 5 năm trời. Thiết nghĩ, tội bỏ án, khiến người bị oan của họ mà chỉ bị phạt như vậy là quá nhẹ.

---

[1] Theo lệ của Nhà nước phong kiến, những người phụ nữ góa chồng ở vậy nuôi con, nuôi và thờ cha mẹ chồng được coi là "Tiết phụ", những phụ nữ không chịu ô nhục đều được coi là "Liệt nữ", được biểu dương, cấp biển "Tiết hạnh khả phong", được thưởng tiền, gạo hoặc vải lụa, tùy từng trường hợp cụ thể. Hàng năm, các địa phương phải kê khai những người này để bộ Lễ cấp biển.

67. NHIỀU TỘI THẾ CHẾT LÀ PHẢI

Trịnh Đường người làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh; nay là thôn Phù Đổng, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, đỗ Hương cống **(69)** khoa Kỷ Mão, đời Vua Gia Long (1819). Khi còn làm chức quan nhỏ, Đường đã mắc nhiều lỗi, được Vua Minh Mạng ra ân, sau đó được cất nhắc lên làm Tuần phủ **(123)** Hà Tiên. Đầu năm Giáp Ngọ (1834), tỉnh Hà Tiên bị quân Xiêm xâm lấn, Trịnh Đường bỏ dinh thự, lại lấy đi hơn 1000 quan tiền công ở kho đem xuống thuyền chạy trốn. Đến khi tỉnh lỵ được thu phục, Đường trở về và làm Sớ tâu rằng, tiền của kho bị giặc lấy mất!

Không may cho Trịnh Đường là khi ông ta đem tiền bạc xuống thuyền chạy trốn, có Án sát **(123)** Đặng Văn Nguyên trông thấy. Đến đây, Nguyên cùng Tham tán **(138)** Hồ Văn Khuê phát giác và tâu lên.

Vua Minh Mạng nhận được lời Tâu, liền dụ rằng: *"Trịnh Đường trước đây có lỗi, gạt được bỏ vết xấu mà lại được dùng, rồi được cất nhắc vượt bậc tới chức Tuần phủ. Khi hắn đi nhận chức, tạ đã khuyên bảo tận tình và hậu*

cấp cho bạc lạng để làm tiền dưỡng liêm[1]*. Đáng lẽ phải cố gắng để báo ơn, thế mà khi đến tỉnh, không tỏ được sở trường gì, để Hà Tiên thất thủ, tội ấy đã khó tha thứ, lại còn nhân lúc ấy lấy cắp tiền công quỹ đến nghìn quan, lại vội bỏ thành trì mà chạy. Bản tâm y là nhằm lúc có giặc cướp để làm việc gian tham".*

Rồi Vua hạ lệnh cách chức Trịnh Đường, bắt xích lại, giải về Kinh đô, giao bộ Hình tra xét.

Trước đó, tại Hà Tiên, khi bị bắt, Trịnh Đường làm Sớ gửi về Kinh đô, nói rằng, khi tỉnh lỵ thất thủ. Đường có mang theo 1000 quan tiền, nhưng đã tiêu hết 400 quan, số còn lại đã bị binh lính vứt xuống sông cả, lời khai trước nói là bị giặc lấy mất là nhầm, nay xin *"khai lại"* và chịu tội!

Vua xem tờ Sớ của Trịnh Đường, liền bảo với bộ Hình: *"Tên Đường xâm lạm tiền công, lại bức bách biền binh khai man là vứt xuống sông, đã bị người tham hặc, lại còn vin cớ đó mà cãi, sao gian dối thế?"*

Rồi án được đưa lên, Đường bị tội giảo quyết **(160)**.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Bốn)

Lời bàn:

Trịnh Đường nhiều tội thế, bị giảo quyết là phải.

---

[1] Tức tiền để nuôi dưỡng sự thanh liêm của các quan lại, chủ yếu là cấp phủ, huyện.

68. TIẾN SỸ CŨNG KHÔNG THOÁT TỘI

Nguyễn Trữ quê ở làng Thượng Phúc, huyện Thượng Phúc, nay là thôn Thượng Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, đỗ Tiến sỹ **(69)** khoa Kỷ Sửu, triều Vua Minh Mạng (1829), làm Án sát **(123)** tỉnh Hưng Yên. Có lần, vào tháng Sáu năm Giáp Ngọ (1834), Trữ nhẹ dạ nghe lại dịch bỏ bớt lời cung của một tên tội phạm, gây ra hậu quả xấu. Lãnh **(56)** Tuần phủ **(123)** Phan Bá Đạt nêu lên để tham hặc.

Án được tâu lên, Vua Minh Mạng giao cho bộ Hình phúc nghị. Các quan bộ Hình tâu lên khép Trữ vào tội đồ **(158)**. Vua thấy không có tang chứng để khép Trữ vào tội ăn hối lộ, bèn đặc cách cho đổi làm tội mãn trượng **(158)**, cách chức và phái đi Cao Bằng làm lính hiệu lực **(61)**.

Trong số các quan dự bàn việc xét tội Trữ có Thân Văn Quyền là Thị lang Nội các **(92)**. Chưa rõ có thân quen hay có tình ý riêng với Trữ hay không mà Quyền tâu Vua rằng: *"Trữ là Tiến sỹ xuất thân, nhân tài đáng tiếc, xin cho giảm xuống bậc thấp nhất"*.

Vua Minh Mạng nghe Quyền nói, cả giận, sai thị vệ **(149)** lôi Quyền ra, toạn chém. Một lát sau, Vua sai xiềng

Quyền lại, giam vào ngục, rồi xuống dụ: "*Nguyễn Trữ không có tài năng, kiến thức gì mấy. Ta thấy là người do đường khoa cử ra làm quan, nên trong khoảng chưa tới vài năm, đã cất nhắc lên tứ phẩm* ***(162)****, cho đi nhận nhiệm vụ trong một địa phương. Thế mà lại cả nghe bọn nha lại mọt dân, ăn hối lộ, tha giặc cướp để luỵ cho dân thường. Trữ được cách chức đi làm lính, đã được hưởng ân điển khoan hồng rồi. Nay Thân Văn Quyền ở giữa Đài Ngự sử* ***(31)****, nơi đền bệ tôn nghiêm, lại nói bừa những giọng ngu tối ngông cuồng, nhằm cầu ơn chuốc huệ, làm người ta rất đỗi căm giận. Nguyễn Trữ làm hại dân, có gì đáng tiếc? Chẳng lẽ hễ tiến sỹ phạm tội thì không xét hay sao? Thử hỏi lời Quyền nói đó là do lòng công hay do ý tư vị? Nếu là chỗ tình quen biết, bạn bè thân thích, lén lút đi lại, kéo cánh bênh vực nhau thì sao lại dám giữa thanh thiên bạch nhật, khéo giở trò ma quỷ hiện hình? Vậy thì coi ta là ông vua như thế nào mà lại muốn làm mê hoặc phải trái, ngấm ngầm tự tiện làm oai làm phúc như vậy? Vả, ta từ khi lên ngôi đến giờ, chỉ nghĩ giữ phép công bằng, không hề thiên vị, dù các hoàng tử tước công đến hầu, những khi nhàn hạ, họ cũng chưa từng dám thỉnh thác việc tư bao giờ! Thế mà nay giữa chốn triều đình, Quyền lại muốn ta bẻ cong pháp luật để thỏa lòng riêng của mình hay sao? Hay là y muốn dùng việc này đập mạnh vào tai mắt mọi người để người ta biết rằng, thà lấy lòng thần Táo còn hơn*[1]*. Nếu là dụng tâm quỷ*

[1] Sách *Luận ngữ*, thiên *Bát dật* có câu: "*Dữ kỳ mị ư áo, minh*

quái như thế thì giết đi còn chưa đáng tội. Huống chi Nội các tuy không phải là chức Tể tướng, nhưng có quyền của Tể tướng. Cho nên, các đời Minh, Thanh sinh ra lắm gian thần lộng quyền. Năm trước, ta thiết lập Nội các đã rút bớt quyền hạn, lại dụ bảo rõ ràng tha thiết, để những kẻ giữ chức ở Nội các tuân theo nghiêm chỉnh những lời dạy bảo, một lòng trong trắng, hưởng phúc lâu dài, muôn đời không sinh thói tệ. Thân Văn Quyền nhiều lần bị giáng, truất[1] *nhưng ta nghĩ, y hãy còn chăm chỉ làm việc, nên bỏ dấu vết mà lựa dùng. Không ngờ y vẫn quen tính ngu tối, ngông cuồng tham lam đến quên cả tội, nên buộc phải nghiêm ngặt trừng trị để răn về sau. Vậy, cách chức giao cho bộ Hình hội với Ty Tam pháp* ***(99)*** *nghiêm xét*".

Lời nghị tội được dâng lên, xin khép Quyền vào tội trảm giam hậu **(160)**. Vua lại dụ: "*Lời dạy của Kinh dịch là đề phòng từ khi việc mới chớm nảy; phép của Kinh Xuân Thu là cần phải trừng trị từ trong lòng. Đó là để trừ tuyệt mầm ác và giữ nền thịnh trị mãi mãi về sau. Mỗi khi coi chầu, ta đều lấy nét mặt hòa nhã, lời nói ôn tồn để tiếp kẻ dưới, mong những câu nói thẳng, lời bàn ngay được hàng ngày trình bày trước mặt, được thâu lượm rộng rãi để đi đến chỗ*

(tiếp theo tr. 216) *mị ư Táo*" nghĩa là, nếu lấy lòng thần áo (chỉ Vua) thì thà lấy lòng thần Táo (chỉ kẻ chấp chính) còn hơn.

[1] Thân Văn Quyền trong kỳ thi năm Ất Dậu đời Minh Mạng (1825) vì khảo hạch không cẩn thận nên đang là Thự Tế tửu Quốc Tử Giám bị giáng xuống Chủ sự bộ Lại.

cực thịnh, chứ đâu có vì lời nói mà bắt tội người ta? Duy có những lời gian giảo, xảo trá nhân tâm, tuy cái nguồn rất nhỏ, nhưng dòng nó sẽ tràn lan thì không thể không nghiêm trị để tiệt mầm gian được. Vả lại, Nguyễn Trữ can án tội nặng, bộ Hình xét khép vào tội đồ, ta đã cho đổi làm tội trượng, cách chức và phát đi làm lính, đi hiệu lực thì cũng đủ đáng tội rồi. Thế mà Thân Văn Quyền lại dám ở giữa trốn triều đình, khéo nói để thỉnh thác, chực tự tiện thầm ra oai làm phúc, giành lấy tiếng tốt, chuốc lấy ơn huệ. Nếu dụng tâm như thế thì dù ở người khác, tội cũng không nhỏ, huống chi là kẻ ở nơi nghiêm cấm gần vua? Cái mầm gian giảo là lỡ việc nước đã chớm nở, thực không thể để cho nó lớn lên được. Vậy nay chuẩn theo lời đề nghị của quan tư pháp. Lại cho sao chép lời Dụ này phân phát cho các đường quan ở Bộ, Viện, Nội các và cho tàng trữ ở sở quán để tỏ bảo về sau, khiến mọi người đều nghiêm cẩn tuân theo, biết đường mà tránh".

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Bốn)

Lời bàn:

Lại thêm một minh chứng về sự "thẳng thừng" của Vua Minh Mạng trong việc xét xử và áp dụng hình phạt. Với ông, bất kỳ vị quan nào phạm tội cũng phải bị xử lý nghiêm, có giơ "mác tiến sỹ" ra cũng không thể che được tội.

69. THU MUA VÀ BUÔN LẬU

Dưới thời Vua Minh Mạng, đường cát là mặt hàng do Nhà nước quản lý. Nhằm ngăn ngừa các lái buôn nước ngoài đến mua vét đường, Nhà nước thường xuất tiền và phái các quan lại đi mua. Tháng Năm, năm Minh Mạng thứ 16 (Ất Mùi, 1835), Hoàng Quýnh là Hàn lâm viện Thị giảng Học sỹ **(55)** sung làm việc ở Nội các **(92)**, cùng Bùi Văn Bằng là Lại khoa Cấp sự trung **(88)**, Trần Đại Bản là Chủ sự **(87)** bộ Hộ được lệnh đến hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi thu mua đường cát. Khi ấy, Nguyễn Đức Lợi là Cai đội **(8, 168)** Diệu uy trong phủ Kiến An Công Đài **(169)** cũng đi mua đường cho Kiến An công, nhưng đã lợi dụng chuyến "*tư cán*" này để mua đường cho riêng mình.

Việc tư túng của Nguyễn Đức Lợi bị Bùi Văn Bằng phát giác. Bằng định làm Sớ hặc tâu việc đó về triều, nhưng bị Hoàng Quýnh gạt đi: "*Trước đây đã có thông tư cho các hộ sản xuất đường không bán riêng là chỉ có ý không được bán cho các lái buôn nước Thanh thôi, còn dân gian mua bán riêng với nhau để dùng thì không cấm, huống chi, đối với các thân công. Nay bắt được Lợi mua đường riêng thì cứ để đấy, coi như của Nhà nước đã thu*

mua cũng không hại gì, đợi sau khi về, sẽ tâu riêng với Vua, hà tất phải đem việc nhỏ mọn ấy lên chương sớ để mua lấy tiếng khen rằng ta đây ngay thẳng".

Nhưng, Bùi Văn Bằng không nghe theo lời của Hoàng Quýnh, vẫn làm tờ Tấu gửi về triều, mặc cho Hoàng Quýnh không ký tên và đóng dấu vào tờ Tấu đó.

Vua Minh Mạng nhận được tờ Tấu, liền ra lệnh cách chức ngay Nguyễn Đức Lợi, giao cho các quan tra xét; đồng thời, buộc Hoàng Quýnh phải tâu lại việc không ký tên và đóng dấu vào tờ Tấu mà Bùi Văn Bằng gửi về triều. Quýnh nói rằng, đấy là tờ Tấu riêng của Bùi Văn Bằng, trong lúc nói chuyện với Bằng về việc này, Quýnh vốn không biết ý kiến mình là không phải!

Vua nghe lời Tâu của Quýnh tỏ vẻ không hài lòng, sai các quan tiếp tục điều tra và định án.

Một thời gian sau, các quan điều tra xong và lập bản án dâng lên Vua Minh Mạng. Vua xem và dụ rằng: "*Việc mua tư đường cát, nguyên chỉ cấm thương nhân nhà Thanh, còn như dân gian hàng ngày mua bán lặt vặt từ mươi cân đến vài trăm cân vẫn được phép, song phải mua được đường cho Nhà nước trước đã, rồi mới được mua bán riêng, chứ đâu được cậy thần thế để mua bán cầu lợi riêng. Vả lại, thân công có dùng đường vào việc tiệc tùng, kẹo bánh trong một năm, nhiều lắm cũng chỉ đến 1000 cân, thì mua ở chợ với giá thỏa thuận cũng được, việc gì phải phái thuộc hạ đi tắt đến các nhà dân, mua đến 3000 cân, làm cho người ta*

phải tham hặc? Lại nữa, ấn công để dùng vào việc chương sớ là việc quan trọng, nay lại dùng vào việc tìm đồ ăn, như thế đều là không đúng. Vậy truyền chỉ ban quở Kiến An Công Đài".

Đối với Nguyễn Đức Lợi, Vua dụ: "*Lợi tuy có trát ở phủ đi thu mua đường, nhưng gặp quan đi thu mua của Nhà nước đã không trình cho phái viên biết, hơn nữa, trong tờ trát chỉ nói mua có 3000 cân, thế mà mua dôi hơn 490 cân, chắc tên Lợi đã dùng tờ trát ấy làm bùa hộ thân để mưu lợi riêng. Lũ này là bọn lau nhau, nếu để ở bên thân công, tất sẽ xúi giục làm xằng, tăng thêm sự xấu*".

Rồi Vua ra lệnh đánh Lợi 100 trượng, phát đi làm lính ở Quảng Nam.

Đối với Hoàng Quýnh, Vua dụ: "*Quýnh từ trước đến nay vẫn tự nhận là cương trực. Chuyến đi này, làm Khâm sai đại viên* **(78)**, *khác hẳn với những viên khoa đạo* **(31)** *đi cùng. Vậy mà phải để Bùi Văn Bằng làm tờ tâu riêng. Nếu không phải là nể nang thiên vị cho thân công, thì cũng là chuốc huệ mưu ơn. Vậy sự cương trực của Quýnh ở đâu? Đến khi tâu lại, Quýnh lại nói rằng, vốn không biết ý kiến mình là không phải. Như thế chẳng là bào chữa chỗ hỏng, chống chế điều trái đó sao?*".

Rồi Vua giao cho bộ Lại xử. Hoàng Quýnh bị giáng ba cấp. Vua cũng ra lệnh, số đường mà bọn Nguyễn Đức Lợi đã mua, trích đủ 3000 cân giao về cho thân công, chiểu giá trả cho chủ bán và lệnh từ đây trở đi, các thân công không

được xin mua đường riêng nữa.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Bốn)

Lời bàn:

Lợi dụng mua sắm đồ công nói riêng, làm các việc công nói chung để trục lợi vốn chẳng còn là hiện tượng cá biệt trong đội ngũ quan lại các cấp thời phong kiến. Câu chuyện khiến người đọc liên tưởng đến tình trạng khá phổ biến trong xã hội ta, những người có trách nhiệm đi mua sắm đồ công đã tìm cách trục lợi "mua thêm" cho mình bằng nhiều cách. Kết cục là, những kẻ làm gian thì được lợi, còn tài sản, ngân quỹ của Nhà nước - vốn là tiền do dân phải nhọc nhằn, chắt chiu để đóng thuế thì bị thất thoát.

GIẢI NGHĨA CÁC TỪ, THUẬT NGỮ

Lời dẫn:

Để giúp bạn đọc hiểu được những nét cơ bản về hệ thống các cơ quan nhà nước, cơ quan pháp luật (gắn với các chức quan), các quy định chung của pháp luật cũng như việc xử phạt quan lại phạm luật, cất nhắc quan lại có công được phản ánh trong các câu chuyện pháp luật, dựa vào các sách Từ điển chức quan Việt Nam, Quan chức nhà Nguyễn và các bộ sách: Đại Việt sử ký Toàn thư, Lịch triều hiến chương loại chí, Đại Việt sử ký Tục biên, Khâm định Việt sử thông giám Cương mục, Lịch triều tạp kỷ, Đại Nam thực lục v.v..., kết hợp tham khảo ý kiến của nhiều đồng nghiệp cùng những đúc rút từ nhiều năm nghiên cứu, dưới đây, tôi lập một bảng giải nghĩa vắn tắt các từ và cụm từ về các đơn vị hành chính, các cơ quan, chức quan nhà nước và pháp luật, các văn bản pháp luật và các hình phạt của pháp luật phong kiến Việt Nam.

Do hệ thống các đơn vị hành chính, các cơ quan, chức quan nhiều và chồng chéo, lại thay đổi luôn cả về tên gọi và giá trị theo các thời, sự hiểu biết của tôi về vấn đề này có hạn, nên việc giải nghĩa này không tránh khỏi những sai

sót. Mong được các bậc thức giả chỉ giáo.

1. An phủ sứ: quan đứng đầu một *Lộ* thời Trần (đơn vị hành chính cao nhất ở cấp địa phương, như Thừa tuyên, Trấn thời Lê, Tỉnh thời Nguyễn). Thời Trần, cả nước ta chia làm 13 lộ.

2. Ân khoa - Thịnh khoa: kỳ thi không mở theo thường lệ, mà được tổ chức nhân dịp vua mới lên ngôi, vua tròn 40, 50 tuổi, sinh hoàng tử. Ân khoa thường áp dụng với thi Hương; Thịnh khoa áp dụng với thi Hội.

3. Bang: tổ chức của người Hoa cùng một tỉnh ở Trung Quốc khi di cư sang nước ta sinh sống, có chức *Bang trưởng* là người đại diện cho toàn bang để liên hệ với chính quyền địa phương của Việt Nam. Mỗi bang có *sổ hàng bang* ghi chép về các hộ, giống như sổ hộ tịch, hộ khẩu.

4. Biếm: quan mắc lỗi bị giáng chức, giáng trật (hàm quan) hoặc giáng tư (một trong 24 bậc của một ngạch quan).

5. Biện lại: nhân viên thu thuế.

6. Biện lý: chức quan về tư pháp của một bộ thời Nguyễn.

7. Cai án: quan phụ giúp viên Trấn thủ các trấn về việc hình án đầu thời Nguyễn (tồn tại đến năm Minh Mạng thứ 12 - 1831).

8. Cai cơ (hay *Quản cơ*): võ quan đứng đầu một *Cơ*, gồm 500 quân, trật Chánh Thất phẩm.

Quân đội triều Nguyễn cũng chia làm năm *Quân* (Trung quân, Tiền quân, Hậu quân, Tả quân, Hữu quân). Đứng đầu mỗi Quân có chức *Đô thống Chưởng phủ sự.*

Dưới Quân chia làm nhiều *Doanh* (mỗi Doanh có 2500 quân), có chức *Thống chế* chỉ huy, *Đề đốc* (thường phụ trách việc quân sự một tỉnh lớn), *Lãnh binh* (thường phụ trách việc quân sự một tỉnh nhỏ).

Dưới Doanh là các *Vệ*, có *Vệ uý* hay *Chưởng vệ*, *Phó Vệ úy* đứng đầu, mỗi Vệ có nhiều *Cơ* (mỗi Cơ có Cai cơ hay Quản cơ chỉ huy). Các Vệ uý chỉ huy quân ở trong cung vua gọi là *Vệ uý Thị trung.*

Mỗi Cơ lại chia thành nhiều *Đội* do *Đội trưởng* hoặc *Chánh Đội trưởng, Suất đội*) chỉ huy.

Một Đội có nhiều *Thập* (mỗi Thập có 10 lính), do *Thập trưởng* chỉ huy, một Thập có hai *Ngũ* (mỗi Ngũ có 5 lính) do *Ngũ trưởng* chỉ huy.

9. Cai hợp đồ gia: Cai hợp (cùng với *Thủ hợp*) là chức quan ở bộ (dưới Thượng thư, Tham tri, Thiêm sự, Câu kê), đặt từ năm Giáp Tý -1804, đến năm Nhâm Ngọ - 1822 thì bỏ, nhập vào ngạch Thư lại.

10. Cai quan: quan phụ trách việc thu thuế.

11. Cách (cách chức): quan mắc lỗi bị cách mất chức. Có hai hình thức:

+ *Cách lưu*: bị cách mất chức quan nhưng cho ở lại làm việc để thử thách.

+ *Cách ly* (hay *cách nhiệm*): bị cách chức và phải rời nơi đang làm quan, chuyển đi nơi khác.

+ *Lưu chức*: quan bị tội phạt đánh roi, nhưng được ở lại làm việc.

+ *Lưu dịch*: quan bị tội đánh trượng, nhưng được ở lại làm việc.

+ *Triệt lưu*: quan đã có chỉ lệnh được thăng chức đổi đi nơi khác, song vì ở địa hạt đã làm quan xảy ra việc can án nên phải đình chức, lưu lại chờ xét.

12. Cần chánh điện: là một trong ba điện (*Cần chánh, Văn Minh, Võ hiển*) cùng với *Đông các* được lập dưới triều Nguyễn. Đứng đầu ba Điện và Đông các này là các Đại học sỹ (*Cần chánh điện đại Học sỹ, Văn Minh điện đại Học sỹ, Võ hiển điện đại Học sỹ* và *Đông các Đại học sỹ*) là bốn vị đại thần có công, thường là các Thượng thư thực thụ (không phải Quyền, Lãnh), trật Chánh Nhất phẩm, làm việc lâu năm.

13. Câu đương: theo các dịch giả sách *Đại Việt sử ký Toàn thư,* là người dẫn giải những người phạm pháp trong làng xã, nhưng theo nhà Dân tộc học Trần Từ, xét văn cảnh sự kiện được dẫn thì Câu đương là người có quyền hành lớn trong bộ máy quản lý làng xã thời Trần.

14. Cơ mật viện: cơ quan đặt năm Minh Mạng thứ 15 (1834), gồm bốn viên quan đại thần do vua chọn từ các quan văn, võ có trật Tam phẩm trở lên, chuyên bàn những

việc cơ mưu trọng yếu về quân sự và chính trị của triều đình, nên gọi là *Cơ mật viện đại thần*.

15. Cung nhân: những phụ nữ ở trong cung vua nói chung, chưa được phong tước trật.

16. Chánh biện thuyền: quan phụ trách đội thương thuyền đi công cán nước ngoài, cấp phó là *Phó biện thuyền*.

17. Chánh chưởng Nội thư hỏa: như thư ký riêng của vua (theo Giáo sư Phan Đại Doãn).

18. Chánh tổng (hay *Cai tổng*): người đứng đầu một tổng - đơn vị hành chính thời Nguyễn, ở dưới cấp huyện. Mỗi tổng gồm nhiều xã, thường có trật Chánh Cửu phẩm, giúp việc có *Phó tổng*. Có ý kiến cho rằng, theo tư liệu văn bia thì cấp tổng xuất hiện từ thời Mạc, qua thời Lê - Trịnh. Từ trước gọi là *Cai tổng*. Tháng Mười năm Ất Dậu (11 - 1885), sau khi lên ngôi, Đồng Khánh cho đổi làm *Chánh tổng* để tránh tên húy của cha đẻ mình là Kiên Thái Vương Hồng Cai.

19. Chánh Tuần hải đô dinh: võ quan phụ trách đội tàu biển ở Kinh đô thời Nguyễn.

20. Chi hậu cục hỏa: chức quan hầu bên cạnh vua, giữ việc truyền lệnh và dẫn người ra vào trong cung vua.

21. Chỉ huy sứ: quan võ chỉ huy một đơn vị quân đội thuộc một đạo quân thời Lê.

22. Chiếu (***Chế, Biểu*** ...): các văn bản hành chính dưới

thời phong kiến, gồm có nhiều loại:

+ *Chiếu*: mệnh lệnh của Vua ban bố trước toàn dân về một vấn đề quan trọng của đời sống đất nước (*Chiếu Dời đô, Chiếu Cầu lời nói thẳng*...).

+ *Chế*: bài văn của Vua phong thưởng cho các công thần.

+ *Chỉ*: văn bản pháp luật điều chỉnh một mặt chuyên môn, như tìm bắt tội phạm, thi hành công vụ, thường chỉ có hiệu lực thi hành một lần.

+ *Chỉ dụ, Đạo dụ*: lời dụ của Vua viết bằng văn bản, bàn về một vấn đề nào đó. Chỉ dụ có hiệu lực như một Đạo luật, liên quan đến các mặt chính trị, kinh tế, pháp luật.

+ *Biểu*: văn bản của bầy tôi gửi lên vua để bày tỏ một điều gì, có *Hạ biểu* (biểu mừng), *Trần tình biểu* ...

+ *Dụ*: lời nói trực tiếp của nhà Vua mang tính mệnh lệnh, khuyên răn với triều thần hoặc từng vị quan.

+ *Sắc*: mệnh lệnh bằng văn bản của Vua, nếu là mệnh lệnh chung cho mọi người thì gọi là *Dụ*; mệnh lệnh quan trọng gọi là *Sắc dụ*; mệnh lệnh ít quan trọng gọi là *Sắc lệnh, Sắc chỉ*. Nếu là sắc riêng cho cá nhân thì gọi là *Sắc chiếu* hay *Chiếu chỉ*; sắc ban tước gọi là *Sắc phong*. Sắc ban cho thành hoàng các làng cũng gọi là *Sắc phong*.

+ *Sớ* (*Tấu, Khải*): tờ điều trần mang tính chất kiến nghị, đề nghị của bầy tôi gửi lên vua về một vấn đề nào đó.

+ *Thỉnh an*: tập báo cáo của các quan đầu tỉnh (thời

Nguyễn) gửi lên vua hàng năm về tình hình các mặt ở địa phương mình cai quản, trên cơ sở đó, có thể đề ra các giải pháp.

23. Chuộc tội: luật pháp nhiều triều đại phong kiến Việt Nam cho phép một số người, thành phần xã hội được chuộc tội bằng tiền. Số tiền này tùy theo mức hình phạt và địa vị xã hội của người phạm tội. Chẳng hạn, với hình phạt đánh trượng thì theo Luật thời Lê, người có trật Tam phẩm có thể nộp 5 tiền để chuộc cho mỗi trượng, người có trật Tứ phẩm chuộc bằng 4 tiền v. v. Những người từ 70 tuổi trở lên và 15 tuổi trở xuống mà phạm tội cũng có thể dùng tiền chuộc tội.

24. Chủ thủ: chức thủ kho ở Kinh thành (tức kho Nội), ngang cấp Chủ sự các ty, viện ở các Bộ.

25. Chuyển vận sứ: quan đứng đầu cấp huyện vào khoảng giữa thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497) trở về trước. Sau đó đổi thành *Tri huyện*.

26. Chưởng ấn: quan đứng đầu một cơ quan thời Nguyễn, được giữ ấn triện, quyết định các công việc của cơ quan mình. Đây không phải là chức vụ riêng mà chỉ là chức trách.

27. Chưởng Lục bộ sự : quan đứng đầu sáu bộ thời Lê Sơ (1428 - 1527), như Tể tướng.

28. Di luân đường: nơi để truyền đạt giáo lý đạo đức (luân lý).

29. Dịch thừa: viên Trạm trưởng Trạm Bưu chính, chỉ huy trên 50 trạm chuyển công văn, đài tải đồ đạc của công hay quan đi việc công từ trạm này sang trạm kia (cách nhau từ 25 - 30 dặm). ***Dịch mục*** là Trạm phó, trật Chánh Thất phẩm.

30. Dinh (Doanh) điền sứ: chức quan triều Nguyễn coi việc khai hoang, lập ấp. Đời Tự Đức (1848 - 1883), đặt thêm chức Dinh điền Phó sứ, giữ việc đồn điền ven biển, kiêm coi việc phòng thủ bờ biển.

31. Đài sảnh (hay ***Ngự sử đài***, *Đài quan, Ty Phong hiến,* thời Nguyễn gọi là *Đô sát viện*): cơ quan làm nhiệm vụ can gián vua và đàn hặc lỗi lầm của các quan. Các quan ở Đài sảnh gọi chung là *Ngôn quan,* cũng gọi là *Đài quan* hay *quan Phong hiến, quan Khoa đạo.*

Đứng đầu Ngự sử đài có chức *Đô Ngự sử* (hay *Đô Ngự sử Chánh chưởng*), trật Chánh Tam phẩm, bên dưới là *Phó Đô Ngự sử,* trật Tòng Tam phẩm; *Thiêm Đô Ngự sử* (Chánh Ngũ phẩm), *Ngự sử Trung thừa* (*Ngự sử Trung tán*)...

32. Đại An phủ Kinh sư: chức quan đứng đầu chính quyền ở Kinh đô thời Trần, đặt năm Ất Sửu niên hiệu Thiệu Long, đời Vua Trần Thánh Tông (1265). Đến năm Tân Tỵ (1341) đổi làm Kinh sư Đại doãn.

33. Đại phu: quan đứng đầu ở Thẩm hình viện đầu thời Lê - cơ quan định tội sau khi án đã lập. Thẩm hình viện nằm trong Ngũ hình viện (bốn viện còn lại là *Tường hình viện, Tả hình viện, Hữu hình viện, Ty hình viện*).

34. Đại thần cố mệnh: quan đại thần được vua tin cậy, trước khi chết trao cho di chiếu, dặn dò giúp thái tử tiếp nối cơ nghiệp.

35. Đê chính: quan trông coi việc đê điều ở ngoài Bắc thời Nguyễn (thường là quan kiêm nhiệm).

36. Đề điệu: Chánh Chủ khảo một kỳ thi Hương hay thi Hội, *Giám thí* là Phó Chủ khảo. Đây chỉ là chức tạm thời trong thời gian diễn ra kỳ thi

37. Đề lãnh: võ quan, trông coi việc trị an, hỏa hoạn, cầu cống, mương máng... ở Kinh đô Thăng Long, đặt năm đầu niên hiệu Hồng Thuận, đời Vua Lê Tương Dực (năm Kỷ Tỵ, 1509), trật Chánh Nhị phẩm. Thời Nguyễn, Đề lãnh là võ quan coi việc quân sự ở một tỉnh.

38. Điển quan: văn quan, trật Tòng Tứ phẩm, bổ dụng vào việc lo giấy tờ, sổ sách, giúp các quan võ chỉ huy ở các quân doanh thời Nguyễn.

39. Đô đốc: võ quan, năm Quang Thuận thứ bảy (1466), đặt năm phủ quân *(Ngũ phủ* hay *Ngũ quân*), tức quân thuộc quan ở Kinh đô và bốn vùng phụ cận, là : *Trung quân, Đông quân, Tây quân, Nam quân* và *Bắc quận phủ*. Mỗi phủ quân phụ trách hai Thừa tuyên.

Cơ quan điều hành Ngũ phủ đóng ở Kinh đô Thăng Long là *Phủ Đô đốc*, có các chức quan : *Tả, Hữu Đô đốc*, trật Tòng Nhất phẩm, *Đô đốc Đồng tri* (Chánh Nhị phẩm), *Đô đốc Thiêm sự* (Tòng Nhị phẩm), *Kinh lược ty Kinh lịch*

(Tòng Bát phẩm).

40. Đô Thái giám: chức quan (trật Tòng Tam phẩm, về chức ngang hàng Tả, Hữu Thị lang), đứng đầu Giám ban, gồm các hoạn quan.

41. Đô thống: quân đội triều Nguyễn chia thành năm quân (*Tiền, Hậu, Tả, Hữu* và *Trung quân*). Mỗi quân có một *Phủ Đô thống* (như bộ chỉ huy), đứng đầu có *Đô thống Chưởng Phủ sự*, là võ quan có phẩm trật cao nhất (Chánh Nhất phẩm). Cấp phó là *Thứ Phủ sự*, trật Tòng Nhất phẩm.

42. Đồn, Bảo: nơi biên giới, quan ải có quân lính đóng giữ, kết hợp làm ruộng (*Bảo* là thành đắp bằng đất).

43. Đốc đồng: năm Đức Long thứ ba (1631), đặt quan ở các trấn, gồm một viên quan võ làm *Trấn thủ* trông coi việc quân dân nói chung; một viên quan văn làm *Đốc đồng*, trông coi việc hình án, tư pháp.

44. Đốc trấn: thời Lê - Trịnh bãi bỏ Đô ty - cơ quan phụ trách việc quân sự một Thừa tuyên từ thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497), đặt Trấn thủ, có các chức quan: *Đốc trấn, Lưu thủ, Đốc phủ, Tổng phủ*. Từ tháng Mười năm Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái (1721), bắt đầu dùng quan văn giữ chức này (trước đó là quan võ).

45. Đông các: cơ quan văn học của nhà Vua, *Hiệu thư* là chức quan hiệu đính các văn bản, trật Chánh Lục phẩm. Người đứng đầu là *Đại học sỹ* (trật Tòng Tứ phẩm).

46. Đông cung Thị giảng: *Đông cung* (hay *Trừ cung*) là cung của Thái tử, trước khi được lên ngôi vua, có quan giảng dạy gọi là *Đông cung Thị giảng*. Thời Lê ở cung này còn có chức *Tả (Hữu) Xuân phường*, trật Tòng Tam phẩm, giữ việc hầu cận, giúp đỡ, nhắc bảo Thái tử.

47. Đổng lý: là trưởng quan, coi việc kiểm tra kho tàng thời Nguyễn, lấy quan có trật Tứ phẩm trong số các quan Khoa đạo của Viện Đô sát nắm giữ.

48. Giải nguyên: người đỗ đầu kỳ thi Hương (đứng thứ hai là á nguyên).

Người đỗ đầu kỳ thi Hội là *Hội nguyên*.

Người đỗ đầu kỳ thi Đình là *Đình nguyên*, gồm nhiều bậc: *Trạng nguyên* (thời Nguyễn không đặt), *Bảng nhãn*, *Thám hoa, Hoàng giáp*, thậm chí chỉ là *Đệ tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân*, tùy kết quả của từng khoa thi.

49. Giáo thụ: Văn quan, phụ trách việc giáo dục ở một phủ, gồm nhiều huyện, trật Chánh Thất phẩm.

50. Giám lâm: quan phụ trách việc xây dựng tại chỗ trong triều.

51. Giám sát Ngũ hình: quan giám sát việc hình luật.

52. Giám sát Ngự sử (hay ***Đề hình giám sát Ngự sử***): quan ở Ngự sử đài (trật Chánh Thất phẩm), có trách nhiệm cùng với Hiến ty ở các địa phương (Thừa tuyên thời Lê, Tỉnh thời Nguyễn) kiểm soát các quan lại địa phương.

Mỗi Giám sát Ngự sử phụ trách một hai Thừa tuyên (hoặc Tỉnh thời Nguyễn).

53. Giáng cấp: giáng cấp bậc của vị quan.

54. Giáng chức: giáng chức vụ (chẳng hạn, giáng Thượng thư xuống làm Thị lang).

55. Hàn lâm viện: cơ quan văn phòng nhà vua, có từ thời Lý, giữ việc khởi thảo chiếu lệnh, gồm nhiều chức danh với các phẩm trật khác nhau, tùy thời, song đều là Văn quan:

+ *Hàn lâm viện Chưởng viện Học sỹ*, giữ việc quản lý Viện, thời Nguyễn có trật Chánh Tam phẩm. Thời Lê là Hàn lâm viện Chưởng viện sự, thường có hàm Thượng thư, trật Tòng Nhị phẩm.

+ *Hàn lâm viện Trực học sỹ* (trật Chánh Tam phẩm), chức phó của Chưởng viện.

+ *Hàn lâm viện Biên tu*: đặt năm Minh Mạng thứ tám, 1827, trật Chánh Thất phẩm, giữ việc biên soạn quốc sử, thực lục.

+ *Hàn lâm viện Chế cáo* chỉ tồn tại vào thời các chúa Nguyễn.

+*Hàn lâm viện Cung phụng*: đặt thời Nguyễn, trật Chánh Cửu phẩm.

+ *Hàn lâm viện Đãi chiếu* (trật từ Tòng Lục phẩm xuống Tòng Cửu phẩm).

+ *Hàn lâm viện Điển bạ*: trật Tòng Bát phẩm, nắm việc chương tấu, văn từ, giữ thư viện, có hai *Thị thư* giúp việc, trật Chánh Lục phẩm, giữ việc chương tấu của Viện, giữ thư viện.

+ *Hàn lâm viện Điển tịch*: đặt thời Nguyễn, trật *Tòng Cửu phẩm*, giữ việc khảo sát thư tịch, tài liệu phục vụ việc biên soạn quốc sử.

+ *Hàn lâm viện Hiệu lý*: có thời Lê, quan chế đời Bảo Thái có trật Chánh Thất phẩm, giữ việc hiệu lý kinh tịch, văn thư.

+ *Hàn lâm viện Kiểm thảo* (thời Nguyễn là *Hiệu thảo*), trật Tòng Thất phẩm, giữ việc tu soạn quốc sử.

+ *Hàn lâm viện Thị độc Học sỹ* (Chánh Tứ phẩm).

+ *Hàn lâm viện Thị độc* (Chánh Ngũ phẩm thời Lê, Nguyễn), giúp việc biên soạn sách vở ở một số cơ quan.

+ *Hàn lâm viện Thị giảng Học sỹ* (chỉ có ở thời Nguyễn, trật Tòng Tứ phẩm), giúp Chưởng viện biên soạn các chỉ dụ, chương sớ, chế cáo...

+ *Hàn lâm viện Thừa chỉ* (thời Nguyễn có trật Tòng Ngũ phẩm, lo việc biên soạn giấy tờ trong các bộ, viện).

+ *Hàn lâm viện Tu soạn* (đặt năm Minh Mạng thứ tám, 1827), trật Tòng Ngũ phẩm, lo việc tu chỉnh, soạn thảo sách vở giúp các Học sỹ.

+ *Hàn lâm viện Trước tác* (thời Nguyễn có trật Chánh

Lục phẩm): biên tập sách, chương sớ của triều đình.

56. Hành: quan có phẩm trật cao mà giữ chức vụ thấp. Nhà nước phong kiến còn có các quy chế thăng bổ và gọi tên chức quan như sau:

+ *Chưởng*: chức quan cao mà phụ trách nha môn có chức trách thấp.

+ *Điều bổ*: chuyển một vị quan từ một chức sang một chức khác có phẩm trật ngang bằng (chẳng hạn, từ Tả Thị lang bộ Hộ sang Hữu Thị lang bộ Lễ...).

+ *Hộ lý*: quan có hàm thấp hơn hai bậc mà được giữ chức đó. Cách gọi này thường chỉ áp dụng cho quan lại cấp tỉnh thời Nguyễn. Ví dụ, Bố chính (hoặc Án sát) của một tỉnh nhỏ được cử làm Tổng đốc, hoặc Tuần phủ của tỉnh nhỏ được cử làm Tổng đốc nên còn gọi là Hộ đốc. Ví dụ Hộ đốc Tuần phủ.

+ *Lãnh*: quan đã có một chức rồi mà lãnh nhiệm một hoặc hai chức khác thấp hơn, gần như *Kiêm*.

+ *Ly chức*: quan được thăng chức, nhưng nhận nhiệm vụ ở nơi khác.

+ *Quyền*: quan kém một bậc mà được nắm quyền đó, giống như *Thự*, nên thường gọi là Quyền - Thự).

+ *Quyền nhiếp*: khi một chức (thường là Trưởng quan) bị khuyết thì cử một vị quan khác ngang hàng (trật, tước) ở cùng địa hạt hoặc bộ giữ chức tạm thời.

+ *Thí (Thí sai)*: cho vị quan tập làm thử, chưa chính thức bổ dụng.

+ *Tri*: quan coi việc một nha môn thuộc quyền mình.

57. Hành khiển: thời Trần, các vua cha sau một thời gian trị vì thì nhường ngôi cho con để làm Thượng hoàng, song vẫn giám sát việc cai trị của con. Do vậy, bộ máy chính quyền trung ương ở Thăng Long gồm hai cơ quan lớn:

+ *Hành khiển ty cung Quan triều* là cơ quan tối cao của Hoàng đế (từ năm Ất Sửu niên hiệu Khai Thái - 1325 đổi làm *Môn hạ sảnh*), có các chức quan: *Hành khiển Tả, Hữu ty Lang trung* giữ việc về lệnh chỉ của nhà vua. Chức Hành khiển coi như là Tể tướng, thường gắn thêm các chữ: *Nhập nội, Nhập nội Đại Hành khiển* - một ban ân đặc biệt của vua nhà Trần cho các quan đại thần cao nhất.

+ *Hành khiển ty cung Thượng thư Thánh từ* của Thượng hoàng (năm Giáp Thân niên hiệu Thiệu Phong - 1344 đổi làm *Thượng thư sảnh*), giữ việc lệnh chỉ của thượng hoàng, có các chức quan: *Hành khiển Tả phụ, Hữu bật, Tả - Hữu bộc xạ, Thượng thư, Tả - Hữu ty Lang trung, Viên ngoại lang*.

58. Hành khiển *(thời Lê)*: sau khi lên ngôi vào năm Mậu Thân (1428), Lê Thái Tổ chia cả nước làm năm *Đạo* (Đông, Tây, Nam, Bắc và Hải Tây Đạo), mỗi Đạo đặt các chức *Hành khiển* (giữ việc sổ sách quân dân), *Tham tri, Đồng tri*.... Chức Hành khiển từ năm Quang Thuận thứ sáu (1465) đổi làm *Tuyên chính sứ*.

59. Hành nhân: đoàn người đi theo phục vụ phái đoàn sứ bộ (cả phiên dịch). *Người đứng đầu đoàn này cũng gọi là Hành nhân*, thời Nguyễn có trật Cửu phẩm Văn ban.

60. Hành tẩu Văn thư phòng: viên chức tập sự trong văn phòng nhà vua hay trong các cơ quan bộ. Nếu người đó có học vị Cử nhân (thời Nguyễn) thì gọi là *Hành tẩu Cử nhân*, thường là người mới vượt qua kỳ thi Hương được tuyển vào làm việc.

61. Hiệu lực: quan phạm tội bị bắt đi một nơi khác và gắng làm mọi việc để được chuộc tội, nếu nặng thì là "Tiền quân hiệu lực" (ra trận tiền đánh giặc, lập công chuộc tội), nếu nhẹ hơn thì đi làm các công việc sai phái khác ở bộ, hoặc ở các đồn điền, vùng biên giới; hoặc theo đường biển ra nước ngoài, gọi là "Dương trình hiệu lực".

62. Hiệp biện Đại học sỹ: chức quan cao cấp thứ hai, sau Điện Đại học sỹ, dùng để gia hàm cho các quan đại thần có công, thường là các Thượng thư thực thụ (không phải Quyền, Lãnh), trật Tòng Nhất phẩm Văn ban, cáo thụ Vinh lộc Đại phu.

63. Hiệp lý: chức quan thứ hai ở các dinh, trấn Trực lệ là Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Bình, Quảng Trị và *Tả kỳ* (Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận) đầu thời Nguyễn (mỗi dinh trấn có hai người). Đến năm Minh Mạng thứ sáu (1825), bỏ chức Hiệp lý, đổi làm *Cai bạ* và *Ký lục*. Năm thứ 12 (1831), khi lập cấp tỉnh thì chức này đổi làm *Án sát*. *Hiệp lý còn có nghĩa là cấp phó cho một chức*

quan nào đó (chẳng hạn, *Hiệp lý Đê chính*).

64. Hình quan: quan trông coi việc hình luật nói chung ở thời Trần.

65. Hộ lý Quan phòng: thời Nguyễn, ấn của Tổng đốc gọi là *Quan phòng*, ở đây có nghĩa là quan có hàm thấp hơn hai bậc mà được giữ chức vụ đó, thí dụ, Bố chính được giữ chức Tổng đốc.

66. Hộ vệ trưởng: võ quan, trật Chánh Lục phẩm, chỉ huy một đơn vị quân đội làm nhiệm vụ hộ vệ xa giá nhà Vua.

67. Hộc: Đơn vị đo lường, một *phương* là 13 thăng (38 lít 113), hai phương bằng một *hộc* (26 thăng - 76 lít 226).

68. Huấn đạo: quan phụ trách việc giáo dục một huyện, trật Chánh Thất phẩm, Tòng Thất phẩm hoặc Chánh Bát phẩm.

69. Hương cống, Tiến sỹ: từ thời Vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497), các quy chế khoa cử ổn định. Thí sinh sau khi qua kỳ sát hạch ở Trấn (từ tháng Mười năm Minh Mạng thứ 12 - 1831 trở đi là Tỉnh) được dự các khoa thi với các kỳ thi sau:

- *Thi Hương*: thi ở Trấn (Tỉnh), với bốn kỳ thi, gọi là bốn *Trường*.

+ *Kỳ (Trường) thứ nhất*: làm bài về *Kinh nghĩa* (giải thích nghĩa của các Kinh).

+ *Kỳ thứ hai*: làm bài *Thơ* theo thể thơ Đường và bài

Phú (bài văn ca ngợi một cảnh đẹp thiên nhiên hay nói về một sự kiện lịch sử gắn với địa danh đó, như *Phú Núi Chí Linh, Tây Hồ Phú* ...).

+ *Kỳ thứ ba*: làm bài về *Chiếu, Chế, Biểu* (các văn bản hành chính).

+ *Kỳ thứ tư*: làm bài *Văn sách* (bài Văn theo thể đối ngẫu nói về một vấn đề chính trị - xã hội mà triều đình đang quan tâm).

Thí sinh đỗ kỳ thứ ba (đỗ Tam trường) được nhận học vị *Sinh đồ* (từ năm Mậu Tý đời Minh Mạng - 1828 đổi thành *Tú tài*); đỗ kỳ thứ tư (đỗ Tứ trường) được nhận học vị *Hương cống* (cũng gọi là *Hương tiến, Cống sỹ*, từ năm 1828 trở đi đổi làm *Cử nhân*).

- *Thi Hội*: kỳ thi ở Kinh đô (Thăng Long thời Lê, Huế thời Nguyễn) cho những người đã đỗ khoa thi Hương, và cũng phải trải qua bốn kỳ với các bài thi như thi Hương, song đề bài khó hơn. Đỗ bốn kỳ thi Hội gọi là *Trúng cách* (đủ điểm đỗ để vào thi Đình).

- *Thi Đình*: kỳ thi ở sân rồng, hay sân điện của nhà Vua, nên gọi là *thi Điện* hay *Điện thí*. Thí sinh phải làm bài *Văn Sách đình đối*, do Vua ra đề, có khi Vua trực tiếp chấm và lấy đỗ. Những người đỗ được phân ra ba cấp (tức *Giáp*):

+ *Đệ nhất giáp Tiến sỹ* cập đệ với ba danh hiệu: *Đệ nhất danh* tức *Trạng nguyên* (thời Nguyễn không đặt), *Đệ nhị danh* tức *Bảng nhãn* và *Đệ tam danh* tức *Thám hoa*;

+ *Đệ nhị giáp Tiến sỹ xuất thân* (*Hoàng giáp*).

+ *Đệ tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân* (gọi chung là *Tiến sỹ*).

Đầu thời Lê Trung Hưng (1533 - 1592), do nội chiến, có bảy khoa thi được tổ chức tại Hành cung An Trường (nay thuộc Thanh Hóa) gọi là *Chế khoa* (vào các năm *Giáp Dần*, 1554; *Ất Sửu*, 1565; *Đinh Sửu*, 1577; *Canh Thìn*, 1580; *Quý Mùi*, 1583; *Kỷ Sửu*, 1589; *Nhâm Thìn*, 1592), nhà Lê không tổ chức thi Đình, mà sau kỳ thi Hội phân những người đỗ thành các hạng : *Đệ nhất giáp, Đệ nhị giáp, Đệ tam giáp Tiến sỹ*.

Thời Nguyễn, từ khoa Kỷ Sửu (năm 1829), Minh Mạng cho phép lấy thêm một số người chưa đỗ trúng cách *ở kỳ thi Hội*, nhưng có điểm khá cao (từ 9 xuống 4 điểm) hoặc kỳ thứ tư bị loại nhưng cộng cả ba kỳ trước vẫn đạt 10 điểm, ban cho học vị *Phó bảng* (*Phụ bảng*), khác với người đỗ thẳng là Chính bảng.

70. Hữu ty: cơ quan thẩm xét, *Tả ty*: cơ quan văn phòng nhà vua (thời Lý - Trần).

71. Huyện quan: các quan ở cấp huyện nói chung.

72. Kiểm điểm quan: chưa rõ nghĩa, có lẽ là Kiểm pháp quan.

73. Kiểm pháp quan: quan giữ việc kiểm tra sự chính xác của pháp luật để xác định hình phạt.

74. Kinh lịch: viên chức thừa hành trong cơ quan của

Ty Án sát, trật Bát, Cửu phẩm.

***75. Kinh lược sứ** (hay **Kinh lược Đại sứ**)*: chế độ làm việc đặc biệt thời phong kiến. Khi một địa phương nào đó bị giặc giã, tao loạn, quan lại hà hiếp dân chúng, triều đình cử một đoàn thanh tra đặc biệt, gọi là Khâm sai, gồm các quan đại thần (nên gọi là *Khâm sai đại thần*) có uy tín, có kinh nghiệm và có tinh thần trách nhiệm đến điều tra, xem xét và có toàn quyền giải quyết các vụ việc xảy ra ở địa phương rồi tâu lại với Vua. Các Khâm sai đại thần này cũng gọi là các *Kinh lược sứ*.

76. Kỵ đô uý: võ quan, trật Tòng Tứ phẩm.

77. Khâm phái *(cũng gọi là Khâm sai, Phụng sai)*: quan đại thần được Vua phái đến một địa phương để xem xét việc thi hành mệnh lệnh của Vua.

78. Khâm sai đại thần:(xem *Kinh lược sứ*).

79. Khoa Đông các: khoa thi chọn những người giỏi văn bàn để dùng vào việc viết các văn bản hành chính trước khi triều đình ban hành. Khoa này không đặt học vị, nhưng người đỗ rất vinh dự, được phong chức *Đông các Đại học sỹ*, như là sự tôn vinh một nhà bác học.

80. Khoa Hoành từ : "Hoành từ" có nghĩa là lối văn dồi dào, rộng rãi, thể hiện học lực cao sâu. Khoa Hoành từ là khoa thi dành cho cả những người đã đỗ và chưa đỗ Tiến sỹ dự thi, mục đích để không bỏ sót người tài vì lý do khách quan mà không thuận đường về thi cử. Đỗ khoa Hoành từ

còn vinh dự hơn đỗ Tiến sỹ khoa thi thường lệ vì nhiều người đã đỗ Tiến sỹ nhưng không qua nổi khoa Hoành từ.

81. Khoa Sỹ vọng: khoa thi được tổ chức vào thời Lê - Trịnh, xen kẽ giữa hai kỳ thi Hội, tại sân phủ Chúa Trịnh. Khoa thi này tổ chức không chặt chẽ. Người đỗ Sỹ vọng được bổ chức Tri huyện, hoặc quan trong triều như người đỗ Hương cống.

82. Khu mật viện: cơ quan thống lãnh cấm quân (quân bảo vệ hoàng thành, cung điện nhà vua). Từ năm 1342 trở về trước, Cấm quân thuộc Thượng thư sảnh (cung của Thượng hoàng). Đến đây cho Khu mật viện nắm, có các chức quan: *Khu mật viện Đại sứ, Phó sứ*, được tham dự triều chính.

83. Lại dịch: những người phục vụ, làm những việc bình thường trong các công sở từ cấp huyện trở lên (khác với *Lại điển* là những chức viên có chút ít học vấn, làm các việc văn thư trong các cơ quan quan trọng như Cơ mật viện, Nội các, Viện Đô sát...).

84. Lại mục: chức viên giúp việc cho Tri huyện, trật Chánh Cửu phẩm văn giai, đặt từ năm Minh Mạng thứ năm (1824), thay cho chức *Đề lại*.

85. Lang trung: thời Trần chưa rõ chức trách cụ thể. Theo quan chế thời Đông Hán (Trung Quốc) thì Lang trung là quan ở Thượng thư đài trong năm đầu được bổ làm việc tại đây, sau một năm thì gọi là Thượng thư lang.

Sang thời Lê, Lang trung là người đứng đầu một vụ

trong một bộ, dưới Thượng thư và Thị lang.

86. Lý trưởng: người đứng đầu bộ máy chức dịch một xã (đặt từ năm Minh Mạng thứ chín - 1828, trước đó gọi là *Xã trưởng*), thường có trật Tòng Cửu phẩm). Giúp việc có *Phó lý*.

87. Lục bộ: ở Việt Nam, từ năm Kỷ Mão (1459), Lê Nghi Dân đặt đủ sáu bộ là:

- *Bộ Lại*: chuyên trách việc bổ dụng, cất nhắc, thăng giáng và thuyên chuyển quan lại.

- *Bộ Hộ*: chuyên trách việc tài chính, lương tiền.

- *Bộ Lễ*: chuyên trách việc lễ nghi, giáo dục, ngoại giao.

- *Bộ Binh*: chuyên trách việc tổ chức quân đội, quân sự, bảo vệ biên giới, dân tộc thiểu số.

- *Bộ Hình*: chuyên trách soạn thảo pháp luật, xử những vụ trọng án.

- *Bộ Công*: chuyên trách việc giao thông, xây dựng, thổ mộc nói chung.

Đứng đầu một bộ là *Thượng thư* (trật Tòng Nhị phẩm), dưới là Tả (Hữu) *Thị lang* trật Tòng Tam phẩm).

Đầu thời Nguyễn đặt thêm chức Tả (Hữu) *Tham tri* ở dưới Thượng thư, trên Thị lang.

Mỗi bộ có các *ty*, đứng đầu là một *Lang trung* (trật Chánh Tứ phẩm) và cấp phó là *Viên ngoại lang* (trật

Chánh Ngũ phẩm).

Dưới Ty có các *phòng*, đứng đầu là *Chủ sự* (trật Chánh Lục phẩm), cấp phó là *Tư vụ* (trật Chánh Thất phẩm).

Giúp việc các ty, phòng có các viên *Thư lại* (thường từ 70 - 80 người): *Chánh Bát phẩm, Chánh Cửu phẩm* (đã vào ngạch quan) và các viên *Vị nhập lưu Thư lại* (chưa vào ngạch quan).

88. Lục khoa: mỗi bộ của triều đình phong kiến có một cơ quan thanh tra gọi là *Khoa* (Lại khoa, Hộ khoa, Lễ khoa, Binh khoa). Mỗi Khoa do một *Đô Cấp sự trung* (thời Nguyễn gọi là *Chưởng ấn Cấp sự trung*) và một *Cấp sự trung* phụ trách, phẩm trật của các chức này mỗi thời khác.

89. Lục tự: ngoài Lục bộ, triều đình phong kiến còn có *Lục tự*, tức sáu cơ quan giúp việc cho các công việc của triều đình và nhà vua là :

- *Đại lý tự*: phụ trách việc hình luật, cùng bộ Hình xử và Ngự sử đài xử những vụ án trọng điểm.

- *Thái thường tự*: trông coi việc tế lễ, hội phái quan đi tế;

- *Quang lộc tự* : trông coi việc cỗ bàn, lễ phẩm trong các kỳ tế lớn, tổ chức yến tiệc ...;

- *Hồng lô tự*: phụ trách việc nghi lễ trong các khoa thi;

- *Thượng bảo tự*: giữ việc ấn triện, sắc chỉ, chương sớ của nhà vua;

- *Thái bộc tự*: phụ trách việc xe ngựa cho vua, hậu phi,

vương công.

Đứng đầu mỗi Tự là một *Tự Khanh* (trật Chánh Ngũ phẩm) và một *Thiếu Khanh* (Chánh Lục phẩm).

90. Lưu thủ, Ký lục, Cai bạ: khi các Chúa Nguyễn khai phá và trấn giữ đất Đàng Trong đã lập ra các *doanh* (là đơn vị hành chính như *Trấn* ở Đàng Ngoài). Cai quản các doanh là các chức: *Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục*, như các chức Trấn thủ, Hiệp trấn và Tham hiệp ở các trấn ngoài Bắc. Năm Minh Mạng thứ 12 (1831) bắt đầu bỏ các chức này.

91. Môn hạ sảnh: vốn là *Hành khiển Ty Quan triều* - cơ quan của hoàng đế thời Trần. Năm Ất Sửu niên hiệu Khai Thái (1325) đổi thành *Môn hạ sảnh*, có chức *Hành khiển, Tả, Hữu ty Lang trung, Viên Ngoại lang*, giữ việc vâng lệnh chỉ của Hoàng đế. Đầu thời Lê vẫn giữ các chức này (xem thêm số **57** *Hành khiển thời Trần*).

92. Nội các: cơ quan đặt năm Minh Mạng thứ 10 (1829), thay thế cho Văn thư phòng. Nội các lấy bốn quan có trật Tam, Tứ phẩm làm việc ở bộ sang nắm giữ, thuộc viên có 28 người từ các quan ở Hàn lâm viện là Thị độc, Thừa chỉ, Tu soạn, Biên tu, Kiểm thảo, Đãi chiếu. Chức trách của Nội các giữ ấn, theo Vua xa giá đi làm lễ Tế Nam giao và tuần du, truyền và lưu chỉ dụ cho các nha môn, ghi chép chương sớ, kiểm duyệt cống vật v. v. Nội các chia làm bốn *Tào*, có ấn quan phòng "Sung biện Nội các sự vụ". Vai trò của Nội các giảm dần từ thời Thiệu Trị (1841 - 1847).

93. Nội mật viện: cơ quan giữ việc quân cơ mật, giống như Khu mật viện thời Trần. Đầu thời Lê Sơ, Nội mật viện gồm ba sảnh (Trung Thư sảnh, Môn Hạ sảnh, Hoàng Môn sảnh) và hai bộ (Lại, Lễ), có Tả, Hữu tướng quốc Bình Chương quân quốc trọng sự chia nhau giữ việc nước, đứng đầu là *Tri viện sự,* dưới là các *Thiêm tri viện sự, Đồng tri viện sự, Chánh chưởng.*

94. Nguồn: đơn vị hành chính ở vùng miền núi và các tộc người thiểu số, tương đương cấp *Tổng* ở miền xuôi. Mỗi *Nguồn* gồm nhiều *Sách* (tương đương với *Xã* ở miền xuôi). Các nguồn, sách này thường lấy người địa phương (các tộc thiểu số) cai quản.

95. Ngũ hình viện: năm viện thuộc bộ Hình coi việc hình án, lập từ đời Vua Lê Thái Tổ (1428 - 1433), gồm *Thẩm hình, Tả hình, Hữu hình, Tường hình và Tư hình viện*. Thẩm hình viện đặt từ đời Trần, có chức *Đại lý chính*, làm nhiệm vụ định tội khi án đã được lập.

96. Ngục lại: nha lại coi việc tù ngục.

97. Nghị thân, Nghị quý: theo chế độ "*Bát nghị*" của luật pháp phong kiến, tám hạng người sau nếu phạm pháp sẽ được chuộc tội hoặc giảm tội:

+ *Nghị thân*: những người thân thích của nhà Vua, hoàng hậu, hoàng thái hậu.

+ *Nghị cố*: người đã theo giúp Vua triều trước

+ *Nghị hiền*: người có đức hạnh lớn.

+ *Nghị năng*: người có tài năng, sự nghiệp lớn.

+ *Nghị công*: người công lao lớn với Vua, với nước.

+ *Nghị quý*: quan lại có trật từ Tam phẩm trở lên.

+ *Nghị cần:* người rất cần cù, mẫn cán với công việc.

+ *Nghị thân*: người nối dõi đời trước làm tân khách của Vua.

98. Phản tọa (có khi gọi là *Phản toa*): vu cáo người khác để người đó bị khép vào tội với hình phạt nào đó, song khi người đó được xét không có tội thì người vu cáo phải chịu tội và hình phạt đó.

99. Pháp ty (hay *Ty Tam pháp*): là cơ quan có tính tư pháp thời Nguyễn gồm bộ Hình, Ngự sử đài và Đại lý tự. Ngự sử đài từ năm Minh Mạng thứ 13 (1832) trở đi gọi là *Viện Đô sát*.

100. Phân phủ: thời Nguyễn, những phủ lớn về mặt diện tích và dân số thường tách một hai huyện ra làm Phân phủ.

101. Phiên: năm Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718), Trịnh Cương lập ra sáu phiên (*Lại phiên, Hộ phiên, Lê phiên, Binh phiên, Hình phiên* và *Công phiên*) ở Phủ Chúa, tương đương như một bộ của Vua Lê, thực chất là thâu tóm hết quyền hành của sáu bộ Vua Lê. Đứng đầu là *Tri phiên*, *Phó* (hoặc Đồng) *Tri phiên*, bổ dụng như quan Thượng thư sáu bộ và Ngự sử đài, Thị lang các bộ.

102. Phủ doãn: quan đứng đầu việc hành chính ở Kinh đô. Thời Lê, Kinh đô Thăng Long gọi là *phủ Phụng Thiên*, có chức *Phủ doãn Phụng Thiên* (là Văn quan) đứng đầu, trật Chánh Ngũ phẩm; cấp phó là *Thiếu doãn*, trật Chánh Lục phẩm. Thời Nguyễn, Kinh đô đóng ở Huế, gọi là *phủ Thừa Thiên* (gồm phủ Thừa Thiên và Kinh thành Huế), chức Phủ doãn là Văn quan, có trật Chánh Tam phẩm, cấp phó là *Phủ thừa*.

103. Phủ liêu: như cơ quan Chính phủ thời Lê - Trịnh (1599 - 1787), do Chúa Trịnh điều khiển, gồm các quan đại thần tham dự.

104. Phủ Nội vụ: kho tàng chứa đồ phục sức của Vua thời Nguyễn, các phẩm vật ban thưởng, các cống vật. Nội vụ phủ do một *Thị lang* (trật Tam phẩm) làm phụ trách, hai *Lang trung* (trật Chánh Tứ phẩm) giúp việc, thường cứ 6 năm thay một khóa. Chức Chủ sự, Viên Ngoại lang cứ 3 năm thay một lần. Các nhân viên gọi là *Khố lại*.

105. Quan - Tấn (hay *Tấn thủ*): *Quan* là điểm quan trọng trên tuyến biên giới đất liền, *Tấn* là cửa biển. Tại những nơi này thường đặt cơ quan quân sự và thương chính đóng trên có chức *Thủ ngự* và *Tấn Thủ ngự* lo việc an ninh, thu thuế. Cũng có khi, chức Tấn thủ dùng để chỉ quan đứng đầu ở một cửa quan ở đất liền.

106. Quản vệ Kinh tượng: quan võ phụ trách các đội voi dùng vào chiến trận của các vệ ở Kinh đô.

107. Quân Túc vệ: một trong ba binh chủng đặt từ

thời Chúa Nguyễn ở Đàng Trong, lo việc bảo vệ Kinh thành và hộ vệ chúa (về sau là các Vua Nguyễn), còn gọi là *Thân quân*.

108. Quốc Tử Giám: nơi giảng dạy cho con em vua quan và học trò giỏi trong cả nước (lập năm 1076), có chức *Tế tửu* đứng đầu (trật Tòng Tứ phẩm) và *Tư nghiệp* (trật Tòng Ngũ phẩm).

109. Sảnh *(*có khi đọc là ***Tỉnh)***: chỉ cơ quan hành chính thời nhà Trần (Trung thư sảnh, Môn hạ sảnh...), có chức Hành khiển đứng đầu, gọi là *Sảnh quan*. Còn *Viện* là cơ quan tư pháp (Thẩm hình viện), giữ việc xét xử kiện tụng, hình ngục.

110. Tào: từ tháng Sáu năm đầu đời Vua Gia Long (1802) đến tháng Mười năm Minh Mạng thứ 12 (1831), thành lập và tồn tại đơn vị hành chính mới là Thành (*Bắc Thành* gồm 11 Trấn ở phía Bắc, *Gia Định Thành* gồm 5 Trấn ở phía Nam). Tại Thăng Long (tức phủ Phụng Thiên, từ 1805 đổi thành phủ Hoài Đức) và Gia Định, mỗi nơi đặt bốn cơ quan đại diện của bốn bộ (Hộ, Binh, Hình, Công) tại hai Thành, gọi là *Tào,* thường do Tham tri của bộ đó phái đến phụ trách các Tào gọi là *Lãnh*. Phân biệt với *Tào là một cơ quan trong Nội các,* thành lập năm Kỷ Sửu - 1829).

111. Tào chính ty: cơ quan trông coi việc tổ chức các đoàn thuyền vận tải thóc thuế thời Nguyễn, có các chức quan : *Kiêm quản Đại thần, Tào chính sứ* (trật Chánh Tứ phẩm), giúp việc có *Tào chính Phó sứ*.

112. Tá lý: nguyên thể là chức quan đứng hàng thứ tư trong sáu bộ, trật Chánh Tam phẩm, song ở đây có nghĩa là vinh hàm ban cho các quan đại thần có công.

113. Tấu vu: vu cáo người khác về một tội nào đó lên quan trên.

114. Tiềm để: nơi ở của Hoàng thái tử trước khi lên ngôi.

115. Tiến cử *(hoặc Bảo cử)*: chế độ cho phép một vị quan được đề nghị lên Vua cất nhắc một người khác có tài, nhưng vì lý do nào đó mà chưa được bổ dụng (hay đã được bổ dụng nhưng ở một vị trí chưa tương xứng với tài năng). Người tiến cử phải lấy phẩm hàm, chức tước của mình để bảo đảm rằng, người mà mình đề nghị có tài năng, đức độ. Nếu sau này người đó phạm tội hoặc không làm được việc thì người tiến cử sẽ bị mất phẩm hàm, chức tước.

116. Ty Bưu truyền: cơ quan bưu chính ở tỉnh thời Nguyễn.

117. Ty Cẩn tín: bộ phận quan trọng của Thị vệ xứ, do một Viên Ngoại lang cai quản, phụ trách các việc giữ ấn quan phòng, tiếp nhận chương số của các địa phương gửi lên; giữ vàng bạc, sổ sách chi tiêu, xa giá trong cung Ty gồm hai Phòng : Tuân sự và Phụng nô, mỗi phòng lại chia thành hai Tào.

118. Ty Hộ vệ: một trong bốn ty của Vệ Loan giá, do một Cai đội chỉ huy. Ty này gồm hai đội : Nội hầu và Trung

hầu, với 200 quân, chỉ lấy người tôn thất sung vào, chia làm năm ban thay nhau bảo vệ xe loan của nhà vua. Lính của Ty có võ nghệ cao, luôn đeo gươm bên người.

119. Ty Thông chính: cơ quan chuyên tiếp nhận và xem xét công văn, giấy tờ của các nơi gửi về triều. Sau khi ghi vào sổ thì chuyển các công văn giấy tờ ấy đến cơ quan hữu quan, nếu là giấy tờ trọng yếu thì chuyển đến Viện Cơ mật có sự giám sát của Đô sát viện. Ty còn lo việc chuyển giấy tờ của triều đình đi các địa phương. Đứng đầu Ty có *Thông chính sứ, Thông chính Phó sứ*. Từ trước, Ty này do Ty Bưu chính quản, đến năm Minh Mạng thứ 15 (1834), thành cơ quan riêng.

120. Ty Văn tuyển: một trong năm cơ quan thuộc bộ Lại, chuyên giữ việc phẩm cấp, quan chế, chuyên bổ chức hàm, chương sớ, kiểm soát danh sách quân hầu của quan lại trật từ Tứ phẩm trở lên. Đứng đầu Ty là Lang trung (trật Chánh Tứ phẩm), cùng các quan giúp việc: Viên Ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ...

121. Ty Vũ khố: cơ quan kho tàng ở bộ Công hoặc bộ Hộ, bộ Binh chuyên lo xuất nhập vũ khí, các dụng cụ, nguyên vật liệu dùng cho quốc phòng, lương thực cho doanh vệ quân. Đứng đầu Ty có *Lang trung Vũ khố* và các thuộc quan: *Viên ngoại lang, Chủ sự*. Nhân viên của Ty gọi là *Khố lại*.

122. Tôn nhân phủ: cơ quan quản lý nội bộ họ nhà vua, bắt đầu lập từ thời Trần, gọi là Tôn chính phủ, đứng

đầu là Tôn chính, lấy trọng thần trong họ nhà vua trông coi. Thời Lê gọi là Tôn nhân phủ, có chức Tôn nhân lệnh đứng đầu. Thời Nguyễn, tên gọi và chức quan đứng đầu cũng như vậy, lo việc sổ sách họ nhà vua, phân đặt ngôi thứ, định mũ áo, tước lộc, lo việc tang ma, cưới xin, giáo dục ... trong hoàng tộc.

123. Tổng đốc: vào năm Tân Mão (1831), Vua Minh Mạng bỏ cấp Trấn, lập cấp Tỉnh, chia đặt lại quan chức (ở miền Nam tiến hành muộn sau một năm).

+ *Tổng đốc* : quan đứng đầu một tỉnh lớn (như Hà Nội, Hải Dương...) kiêm nhiệm cai quản một tỉnh nhỏ kề cận, như Tổng đốc Hà - Ninh (Hà Nội - Ninh Bình), Tổng đốc Hải - An (Hải Dương - Quảng Yên), có hàm Thượng thư bộ Binh, trật Chánh Nhị phẩm coi giữ, như là đại diện của triều đình tại tỉnh đó.

+ *Tuần phủ*: Văn quan, đứng đầu tỉnh nhỏ, ví như tỉnh Quảng Yên, Ninh Bình, trật Tòng Nhị phẩm, phải phục tùng Tổng đốc.

Mỗi tỉnh (cả tỉnh lớn, tỉnh nhỏ) còn có các chức danh :

+ *Bố chính*: Văn quan, trông coi việc binh lương, thuế khóa, trật Chánh Tam phẩm.

+ *Án sát*: Văn quan, coi việc hình án, tư pháp, thanh tra, trật Tòng Tam phẩm.

+ *Đề đốc*: Võ quan, phụ trách việc quân sự một tỉnh lớn, trật Tòng Nhị phẩm (tỉnh nhỏ là *Lãnh binh*). Cả hai chức

này đều có chức phó.

+ *Đốc học*: Văn quan, phụ trách việc giáo dục, trật Chánh Ngũ phẩm.

124. Tổng quản: năm Mậu Thân (1428), Lê Thái Tổ chia cả nước làm năm Đạo, mỗi Đạo đặt một Vệ quân, có chức *Tổng quản* là võ quan chỉ huy quân đội. *Tiền quân Tổng quản* ở đây có nghĩa như Tổng chỉ huy quân đội.

125. Tổng trấn: từ năm đầu đời Gia Long (1802), đặt hai Thành là *Bắc Thành* (tồn tại đến tháng Mười năm Minh Mạng thứ 12 (1831) và *Gia Định Thành* (tồn tại đến tháng Mười năm Minh Mạng thứ 13 (1832), cai quản các trấn ở hai miền. Đứng đầu đơn vị hành chính Thành có *Tổng trấn* và *Phó Tổng trấn*, thường lấy các đại thần tin cậy nắm giữ.

126. Tú tài ấm sinh xuất thân: những người có học vị Tú tài, là con các quan văn (thời Nguyễn).

127. Tư: một bậc của phẩm trật quan lại (gồm 24 tư). Quan lại mỗi khi có công hay mắc lỗi thì được thưởng hay bị phạt từ 1 đến 24 tư, căn cứ vào đó mà thăng hay giáng trật, có khi thăng, giáng chức.

128. Tư đồ, Tư mã, Tư không (Tam Tư): hàm quan đặt từ thời Trần để gia thêm các tôn thất, đại thần có công. Về sau thường thêm các chữ "*Đại*" cho có uy và hai chữ "*Nhập nội*" có nghĩa là "*có quyền được ra vào cung cấm*". Thời Lê Thánh Tông bỏ Tam Tư.

129. Tư khấu: chức trưởng của hình quan, có vị trí nhỏ hơn Tư đồ, Tư mã, Tư không. Thời Lê thường lấy các quan Tư không kiêm việc của Tư khấu.

130. Tước: ngoài phẩm trật và chức, tùy theo công trạng, quan lại thời phong kiến còn được phong tước, gồm năm hạng: *Công, Hầu, Bá, Tử, Nam*. Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, ngoài ngũ tước trên đây, các triều đại từ Ngô - Đinh - Tiền Lê trở về sau còn đặt tước Vương đứng trên tước Công (như *Đông Chinh Vương, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn* ...), chủ yếu phong cho người trong hoàng tộc. Tùy từng giai đoạn lịch sử và điều kiện riêng mà đứng trước tước của mỗi người có thêm một "biệt hiệu khác", theo quê quán, hoặc theo tính tình, tài năng...

131. Thái chúc thừa: quan ở Ty Thái chúc thuộc bộ Lễ, lo việc lễ nhạc, cầu đảo, đặt từ thời Trần.

132. Thái phó: một trong "Tam Thái" (*Thái sư, Thái phó, Thái bảo*) - ba viên quan văn (hoặc võ) có trật cao nhất trong triều (Chánh Nhất phẩm). Ngoài "Tam Thái" còn có "*Tam Thiếu*" (*Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo*), trật Chánh Nhị phẩm.

133. Thái sư: ở đây có nghĩa là Tể tướng.

134. Thái tể: vinh hàm dùng để phong cho các quan hàng Tể tướng hoặc bậc Tam thái.

135. Thái tử Thái sư: quan chức từ đời Hồng Đức (1470 - 1497) trở đi quy định ba viên quan văn có trật Tòng

Nhất phẩm gọi là *Thái tử Thái sư, Thái tử Thái phó, Thái tử Thái bảo.*

136. Tham biện: chức quan cấp phó cho các trưởng quan ở các bộ hay ở trấn (tỉnh), lo một việc chuyên môn nhất định, ví như Tham biện bộ Lại hay Tham biện tỉnh vụ. Có khi gọi là *Biện lý.*

137. Tham quân: viên quan văn được phái vào các Doanh quân dưới triều Nguyễn để làm tham mưu, trật Chánh Tứ phẩm. "Thần sách" là tên riêng của đạo quân cấm binh, chức Tham quân của quân Thần sách có trật Tòng Tam phẩm.

138. Tham tán: viên văn quan có trật Tòng Tam phẩm bổ sung vào các quân, nhằm tăng cường chỉ huy quân sự ở các đơn vị này, đặt từ thời Vua Gia Long (1802 - 1820).

139. Tham tụng và ***Bồi tụng***: năm Kỷ Hợi, niên hiệu Quang Hưng (1599), Trịnh Tùng tự xưng là Đô Nguyên soái, Tổng Quốc chính, Thượng phụ Bình An Vương, buộc Vua Lê phải trao cho mình *chén Ngọc toản, cờ Tiết mao* và *búa Hoàng Việt* là ba thứ tượng trưng cho đặc quyền của nhà vua[1]. Ngôi chúa được cha truyền con nối. Từ đây,

---

[1] *Cờ Tiết mao* : cờ được tết bằng một thứ lông chim thành từng đốt tre, buộc vào đầu cán, khi Vua đi đến đâu thì một viên quan cầm đi trước để dẹp đường, búa Hoàng Việt là búa sắc vàng chỉ dùng khi nào Vua dẫn quân đi đánh dẹp; chén Ngọc toản là chén bằng ngọc Vua dùng để rót rượu khi tế lễ).

trong nước vừa có vua, vừa có chúa, trong đó, Chúa Trịnh nắm thực quyền, Vua Lê chỉ là bù nhìn. Sử cũ gọi thời kỳ này (1599 - 1786) là thời kỳ Lê - Trịnh. Năm đầu niên hiệu Hoằng Định (1600), đặt chức quan làm việc trong phủ Chúa Trịnh, để bàn việc chính sự, đứng đầu là *Tham tụng* được coi như Tể tướng, thường lấy Thượng thư nắm giữ. *Bồi tụng* coi như Phó Tể tướng, thường lấy Thị lang làm.

140. Tham tri chính sự Đồng tri: chức quan phụ giúp cho Tể tướng, tức Á tướng từ thời Trần, đến thời Vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) thì bãi bỏ.

141. Thành Thủ uý: Võ quan trật Tòng Tứ phẩm, phụ trách việc phòng thủ ở những cửa ải lớn. Một loại Thành Thủ uý khác là chỉ huy các đội bảo vệ thành lũy, cũng có trật Tòng Tứ phẩm.

142. Thập ác: mười tội ác phải nhận cái chết là:

- *Mưu phản* (làm nguy xã tắc);

- *Mưu đại nghịch* (phá hủy tôn miếu);

- *Mưu loạn* (theo giặc chống lại đất nước);

- *Ác nghịch* (đánh giết ông bà, cha mẹ);

- *Bất nghĩa* (dân giết quan, trò giết thầy...);

- *Đại bất kính* (ăn trộm đồ dùng, ấn tín của Vua);

- *Bất hiếu* (đánh mắng chửi, không để tang ông bà, cha mẹ);

- *Bất mục* (đánh giết những người thân thuộc);

- *Nội loạn* (thông dâm với người trong họ, thê thiếp của ông cha).

143. Theo sai phái: từng được đi thực thi các công việc ở nơi khác, không phải ngồi ở văn phòng. Trong một số trường hợp, quan lại phạm lỗi, phạm tội bị điều đi làm việc khác cũng gọi là "Theo sai phái".

144. Thiếu bảo: một trong "Tam Thiếu" (*Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo*). Theo *Quan chế đời Hồng Đức*, Tam thiếu nếu là quan Văn thì có trật Chánh Nhị phẩm, nếu là quan Võ thì trật Tòng Nhất phẩm. Thiếu bảo có Tả bật và Hữu bật, có quyền hành lớn trong triều.

145. Thiếu úy: võ quan, có từ thời Lý, vị trí thấp hơn Thái úy, Tư mã, cao hơn Thượng tướng. Theo *Quan chế đời Hồng Đức*, Thiếu úy có trật Chánh Nhị phẩm, ngang với Đô đốc Đồng tri, Đề đốc. Trong khi đó, Thái úy có trật Chánh Nhất phẩm. Cả *Thái úy* và *Thiếu úy đều không thuộc Tam Thái và Tam Thiếu*.

146. Thiêm sự: "Thiêm" nghĩa là "thêm", Thiêm sự là quan phụ giúp Trưởng quan ở các nha môn trong việc nghiên cứu, xem xét các công việc của cấp dưới, nắm tình hình chung; tùy theo chức quan mà gọi theo (ví dụ *Đô đốc Thiêm sự*).

147. Thiên chương các Học sỹ: chức vụ đặt ra làm vì, không có thực quyền, không có trong quan chế, phong cho người có học, nhưng không có tài, đức.

148. Thiên hộ: nghĩa đen là người được cai quản một

vùng đất có một nghìn hộ, nghĩa bóng là một chức quan. Thời Lê, Thiên hộ có trật Chánh Ngũ phẩm. Thời Nguyễn, Thiên hộ là võ quan, thường phong cho những nhà giàu bỏ tiền của làm việc nghĩa.

149. Thị vệ xứ: cơ quan gồm những người tôn thất tin cậy, hầu hạ bên cạnh Vua, được phái đi làm các việc tin cậy, chuyển tấu sớ của Vua. Có chức *Thị vệ trưởng* (Võ quan, trật Chánh Tam phẩm) đứng đầu. Những người làm việc tại đây cũng được gọi là Thị vệ xứ. Thời Lê còn có chức *Quản lĩnh Thị vệ*, trật Chánh Ngũ phẩm.

150. Thổ ty: các tù trưởng đứng đầu một khu vực (bằng một vài xã) thời phong kiến ở vùng người Tày, Nùng thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang hiện nay. Nhà nước phong kiến thường dùng các Thổ ty này để cai quản bằng luật tục vùng miền núi. Do được trao quyền rộng rãi, lại ở xa trung ương triều đình nên các Thổ ty này thường lộng quyền, bóc lột và ức hiếp dân chúng rất nặng nề.

151. Thông lại: lại viên trong các nha môn, đặt năm Hồng Đức thứ tám (1477), thường là người không có xuất thân (không đỗ đạt). Thời Nguyễn mỗi phủ, huyện đều đặt *Thông lại*, dưới chức *Đề lại* (tức các Thông lại đã làm việc được 6 năm, sau đổi là *Lại mục*), phủ đặt 5 - 8 viên, huyện đặt 4 - 7 viên.

152. Thông phán: chức quan ở một châu từ thời Trần, thời Lê, có trật Tòng Thất phẩm. Thời Nguyễn, từ năm Minh Mạng thứ tám (1827), đổi chức *Tri bạ* (chức quan ở

dinh Quảng Đức, tức phủ Thừa Thiên về sau) làm Thông phán, trật Tòng Ngũ phẩm. Ở Bắc Thành và Gia Định Thành lúc đầu cũng đặt chức Thông phán, sau bỏ.

153. Thống chế: Võ quan thời Nguyễn nắm giữ một *Doanh quân* (gồn năm Vệ), trật Chánh Nhị phẩm. Võ quan nắm thủy quân là *Thống chế thủy doanh*. Đầu thời Nguyễn, các Tổng đốc thường giữ chức Thống chế.

154. Thủ hợp: chức quan chủ chốt một cơ quan thời các chúa Nguyễn và buổi đầu triều Vua Gia Long, có phẩm trật khác nhau, tùy theo nắm giữ cơ quan nào. Chẳng hạn, Thủ hợp ty ở địa phương có trật Tòng Thất phẩm, Thủ hợp Thị nội có trật Tòng Lục phẩm Văn giai.

155. Thư ký: quan phụ giúp viên Trấn thủ các Trấn về việc binh lương, thuế khóa thời Nguyễn (tồn tại đến tháng Mười năm Tân Mão - 1831).

Thư ký còn là viên chức nhỏ lo việc thơ văn ở các cơ quan thuộc buổi đầu thời Gia Long (1802 - 1819).

156. Thừa tuyên sứ: năm Quang Thuận thứ 10 (1469), Lê Thánh Tông chia nước thành 12 đơn vị Thừa tuyên (thay Đạo đầu thời Lê), đến năm 1471 đặt thêm Thừa tuyên Quảng Nam, mỗi Thừa tuyên có ba viên quan phụ trách ba *Ty* có tư cách ngang nhau:

- *Thừa ty* (Thừa chính sứ ty): chuyên trách việc hành chính, hộ tịch, tài chính, đứng đầu là *Thừa chính sứ*, trật Tòng Tam phẩm, *Thừa chính Phó sứ* (Tòng Tam

phẩm), *Tham chính* (Tòng Tứ phẩm) và *Tham nghị* (Tòng Ngũ phẩm).

- *Hiến ty* (Hiến sát sứ ty): chuyên trách việc thanh tra các sự việc trong dân, giám sát quan lại và việc hình án, có các chức quan: *Hiến sát sứ (Thanh hình Hiến sát sứ ty*, cho Thừa tuyên Quảng Nam), trật Chánh Lục phẩm, *Hiến sát Phó sứ* (Chánh Thất phẩm).

- *Đô ty*: chuyên trách việc quân sự, có chức *Đô Tổng binh*, trật Chánh Tam phẩm và *Tổng binh Thiêm sự* (Chánh Tứ phẩm) và *Tổng binh Đồng tri* (Tòng Tứ phẩm), do quan võ nắm.

157. Thương trường: sách *Đại Nam thực lục* (tập XIII) giải thích là trường sở kho tàng nói chung. Trong trường hợp của câu chuyện này, Thương trường có lẽ là cơ quan nắm việc binh lương, thuế khóa.

158. Thường hình: luật pháp phong kiến có *Ngũ hình* (năm mức hình phạt):

- *Xuy hình* (đánh bằng roi), có 5 bậc: 10 roi, 20 roi, 30 roi, 40 roi và 50 roi.

- *Trượng hình* (đánh bằng gậy), có 5 bậc: 50 gậy (trượng), 60 gậy, 70 gậy, 80 gậy, 90 gậy và 100 trượng.

- *Đồ hình* (đày đi làm lao dịch), có các bậc: *dịch đinh* (đày đi phục dịch), *tượng phường binh* (binh lính phục dịch ở chuồng voi), *xuy thất phụ* (đàn bà phụ dịch ở nhà nuôi tằm), *thực điền binh* (binh lính đi làm ruộng), *thung thất*

phụ (đàn bà phục dịch ở nhà xay lúa giã gạo). Đồ hình thường kết hợp với trượng hình.

- *Lưu hình* (đày đi xa), có ba bậc: *lưu cận châu* (đày đi nơi gần), *lưu viễn châu* (đày đi nơi xa) và *lưu ngoại châu* (đày đi nơi rất xa). Thí dụ, thời Lê, vùng Nghệ An - Hà Tĩnh- Quảng Bình là cận châu, Thuận Hóa là viễn châu, Quảng Nam là ngoại châu. Lưu hình cũng thường kết hợp với trượng hình.

Những người phải chịu mức cao nhất của hình phạt xuy, trượng, lưu gọi là *mãn* (gắn với hình phạt đó, như *mãn trượng, mãn đồ*...), hoặc *hết bậc*.

- *Tử hình* (giết chết), có các bậc: *trảm* (chém), *giảo* (thắt cổ), *khiêu* (chém bêu đầu), *lăng trì* (chặt chân tay, xẻo thịt cho đến chết).

159. Thượng hoàng (hay *Thái Thượng hoàng*): thời Trần, các vua cha sau khi làm vua một thời gian thì nhường ngôi cho con để làm Thượng hoàng, song vẫn giám sát việc trị vì ngôi báu của con. Hồ Quý Ly (thời Hồ) và Mạc Đăng Dung (thời Mạc) cũng áp dụng chế độ Thượng hoàng.

160. Trảm quyết: bị tội chém và chịu thi hành án ngay; khác với *Trảm giam hậu* là bị tội chém nhưng được giam lại, đợi đến *kỳ thu thẩm* (xét lại các án vào mùa thu hàng năm), có thể được giảm án hay vẫn y án. Cũng như vậy, đối với hình phạt *giảo* (thắt cổ cho chết) có *Giảo quyết* và *Giảo giam hậu*.

161. Trấn thủ: cuối thời Lê, đầu thời Nguyễn, mỗi

Trấn có một *Trấn thủ* đứng đầu cùng một *Hiệp trấn* (phụ trách việc binh lương thuế khóa) và một *Tham hiệp* (phụ trách việc quân sự, hình luật). Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), lập cấp Tỉnh thay Trấn, chức Trấn thủ được thay thế bằng các chức *Tổng đốc* (với các tỉnh nhỏ là Tuần phủ), Tổng đốc các tỉnh lớn thường kiêm việc hành chính của một tỉnh nhỏ kề cận. Các chức Hiệp trấn, Tham hiệp được thay thế bằng *Bố chính, Án sát.*

162. Trật: quan chế thời phong kiến quy định hàng ngũ quan lại được chia thành chín bậc, gọi là *Cửu Phẩm*, mỗi Phẩm lại chia làm *Chánh* và *Tòng* gọi là *Trật*. Như vậy có 18 Trật, cao nhất là *Chánh Nhất phẩm*, thấp nhất là *Tòng Cửu phẩm*. Phẩm trật của mỗi quan lại là căn cứ chính để trả lương.

163. Tri bạ: chức quan đặt ra từ thời các Chúa Nguyễn ở Đàng trong, đứng đầu một cơ quan, phẩm trật và chức quan tùy thời kỳ. Chẳng hạn, *Tri bạ Xá sai ty* thời các Chúa Nguyễn ngang với Thượng thư một bộ về sau, *Tri bạ các dinh*, trấn ngang với Tuần phủ về sau, Tri bạ Thị nội (đầu thời Gia Long) có trật Tòng Ngũ phẩm ...

164. Tri châu: quan đứng đầu một châu - đơn vị hành chính ở miền núi, tương đương cấp huyện ở miền xuôi từ thời Lê trở đi, có chức *Phó Tri châu, hoặc Đồng Tri châu* phụ giúp.

165. Tri huyện: quan đứng đầu một huyện thời Lê, Nguyễn, trật Tòng Thất phẩm. Người Phó gọi là *Huyện*

thừa. Thời Lê Thánh Tông trở về trước, chức Tri huyện gọi là *Chuyển vận sứ* hay *Chủ bạ*.

166. Tri Kinh Diên: Kinh Diên nơi nhà vua đọc sách, nơi giảng sách cho các hoàng tử, có đặt chức *Kinh Diên giảng quan*. *Tri* là người đứng đầu. Về sau, Tri Kinh Diên được hiểu như một vinh hàm cho quan lại có công, có quyền chức, được ra vào cung vua.

167. Tri phủ: quan đứng đầu một phủ - đơn vị hành chính dưới cấp Trấn thời Lê (Tỉnh thời Nguyễn), trên cấp huyện, tồn tại đến Cách mạng Tháng Tám - 1945, gồm nhiều huyện, trật Tòng Lục phẩm. Cấp phó là *Đồng Tri phủ*.

168. Tri sự: viên chức giúp việc cho Tri phủ, ở các phủ có từ hai huyện trở lên, thay cho *Lại mục*, đặt từ năm Minh Mạng thứ 12 (1831).

169. Trưởng sử: quan quản lý các phủ đệ của các Thân công, Hoàng tử thời Nguyễn, trật Chánh Ngũ phẩm Văn giai. Phủ đệ của Thân vương có một *Trưởng sử*, Phủ đệ của Quốc công có một *Phó Trưởng sử*.

170. Trực: năm Minh Mạng thứ 15 (1834), chia cả nước làm bảy khu vực: *Kinh sư* (tức phủ Thừa Thiên), *Tả trực* (các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi), *Hữu trực* (Quảng Bình, Quảng Trị), *Tả kỳ* (Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận), *Hữu Kỳ* (Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa), *Nam Kỳ* (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa, An Giang, Vĩnh Long, Hà Tiên) và *Bắc Kỳ* (13 tỉnh ngoài Bắc, từ Ninh Bình trở ra). Các khu vực này không có nghĩa là đơn vị hành chính.

171. Vệ Cẩm y (hay *Cẩm Y vệ*): quân mặc áo gấm, thường trực bảo vệ hoàng thành, có các chức: *Đô chỉ huy sứ, Thiêm sự, Trấn điện tướng (Phó tướng) quân, Lực sỹ Hiệu úy, Đoán sự ...*

Cẩm Y vệ còn có nghĩa là một cơ quan quân sự. Thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497), Cẩm Y vệ còn làm nhiệm vụ xét các án kiện oan ức.

172. Vệ Hộ Lăng: Vệ là một đơn vị quân đội. *Hộ Lăng* là đơn vị giữ việc thờ cúng hương hỏa và trồng các cây tùng, cây thụ trong Kinh thành.

173. Viện Cơ mật (hay *Cơ mật viện*): cơ quan lập năm Minh Mạng thứ 15 (1834) phỏng theo Khu mật viện của nhà Tống, Nội mật viện của nhà Trần, đầu Lê Sơ, gồm bốn vị "Cơ mật đại thần" do Vua lựa chọn trong hàng quan văn võ từ Tam phẩm trở lên, thường chọn Thượng thư các bộ, nên là chức danh kiêm nhiệm.

Nhiệm vụ của Cơ mật viện là bàn bạc với nhà vua những công việc trọng yếu của quốc gia về mặt quân sự và an ninh quốc phòng. Cơ mật viện có hai ban phân theo khu vực địa giới hành chính ở hai miền Nam - Bắc.

174. Viện Đô sát: như Đô Ngự sử thời Lê, đặt từ năm Minh Mạng thứ 13 (1832), Viện Đô sát cùng bộ Hình và Đại lý tự hợp thành Ty Tam pháp chuyên xử những vụ trọng án.

175. Viện Tả đãi lậu: nơi các quan chờ đợi vua ra làm

lễ thiết triều.

176. Vị nhập lưu Thư lại: *Thư lại* là các lại viên ở các nha môn các bộ thời phong kiến, phải là chân xuất thân (có học), thường là các Giám sinh (học sinh trường Quốc Tử Giám), người có học vị Sinh đồ (Tú tài) hoặc đỗ Thư toán giúp việc. *Vị nhập lưu* là những Thư lại chưa được xếp vào ngạch bậc, chưa được phong phẩm trật (trật khởi điểm thường là Cửu phẩm, Bát phẩm, như *Bát phẩm Thư lại, Cửu phẩm Thư lại*).

MỤC LỤC

Lời giới thiệu 5

Lời tác giả 8

Phần thứ nhất

CÁC CÂU CHUYỆN VỀ CÁC VỊ VUA CHÚA, TRIỀU ĐÌNH VỚI PHÁP LUẬT 11

1. Thương người không hiểu biết mà mắc vào hình pháp 14

2. Giữa đường thấy chuyện oán sầu chẳng tha 16

3. Đánh trượng để cho thanh liêm 18

4. Không thể lấy ngôi thứ mà cất nhắc 20

5. Vua Lê Thái Tông chống tham nhũng, buôn lậu 23

6. Cẩn thận khi cất nhắc quan lại 26

7. Giàu có và quyền thế không chuộc được tội 28

8. Chúa rất thương xót.... 30

9. Khảo công để chọn quan giỏi 34

10. Phép nước và tình anh em 39

11. "Người Man cũng là dân của ta vậy..." 43

12. Không vì chữ hiếu mà cho chịu tội thay 47

13. Không phải là mua tiếng ngay thẳng 50

14. Không để phận nữ nhi khổ nơi đất khách quê người 53

15. Trị con để làm gương cho thiên hạ 57

16. Mong ai cũng gìn giữ thân danh 60

17. Luật Hồi tỵ 64

18. Không vì hiềm nghi mà tự tiện đánh hỏng! 68

19. "Lời Trẫm không nói đến lần thứ hai" 73

20. Lòng Trẫm sao nỡ! 75

21. Những tiếng chuông, tiếng trống kêu oan 78

Phần thứ hai

CÁC CÂU CHUYỆN VỀ QUAN LẠI NÊU GƯƠNG TUÂN THỦ PHÁP LUẬT 83

22. Nếu anh em cùng làm Tể tướng 86

23. Cho làm câu đương nhưng chặt một ngón chân 88

24. Tình riêng và vận nước 90

25. Móc họng trả cổ 92

26. Không sợ mắc tội 94

27. Không nhận bổng lộc 96

28. Cẩn thận trước khi y án 99

29. Can đảm thay, Phan Thiên Tước 101

30. Pháp luật không bằng nhân nghĩa 105

31. Một lời nói thẳng, Tể tướng mất chức 107

32. Nếu không tự lượng phận mình... 111

33. Lòng mình không ngại vào triều 116

34. Bùi Sỹ Tiêm và bản Điều trần năm Tân Hợi về tình hình pháp luật 118

Phần thứ ba

CÁC CÂU CHUYỆN VỀ QUAN LẠI VI PHẠM PHÁP LUẬT 123

35. Bị tội vì để án ứ đọng 126

36. Hết cả lụa là, gấm vóc vì mừng cưới 129

37. Tiến cử sai bị cách chức 131

38. Cậy cha làm quan to 134

39. Bị giáng chức vì để người nhà nhận hối lộ 137

40. Vì móc ngoặc - cả "dây" quan lại bị giáng chức 139

41. Những vụ án trường thi thời Lê - Trịnh 142

42. Chiến lợi phẩm đâu phải là của để đánh tráo và chiếm đoạt 147

43. Chết vì man khai thần thánh 150

44. Một chút thiên vị, cái chết đi cùng 154

45. Quan thanh tra và việc dân, nước 156

46. Ẩn ý từ một lời tâu xin 158

47. Chỉ vì định án theo ý riêng 160

48. Đừng đùa với việc cứu tế 162

49. Xử án không cẩn thận bị giáng chức 164

50. Lại chuyện tiến cử sai bị cách chức 167

51. Tha hung phạm và án giả 170

52. Nhiễu dân thì chịu tội 173

53. Vụ án đê Bắc Thành năm Mậu Tý (1828) 175

54. Từ việc trốn thuế của một chủ thuyền 180

55. Tham nhũng và thanh liêm 183

56. Chỉ vì giữ đồ cho kẻ có tội 185

57. Đều là lũ tiểu nhân vô lại 188

58. Con cá, con đê và cái chết của viên Phó tổng 190

59. Những khối gỗ lim và ba viên quan đầu tỉnh 192

60. Son bạc và bạc mệnh 195

61. Lại chuyện gian tham 198

62. Một chút cân gian, cái chết thảm khốc 200
63. Hạt gạo buôn lậu và cái chết 203
64. Ấn của Vua, không phải triện củ khoai 206
65. Lại chuyện kết cục từ một lời tâu 209
66. Bỏ án và mất chức 211
67. Nhiều tội thế chết là phải 213
68. Tiến sỹ cũng không thoát tội 215
69. Thu mua và buôn lậu 219
Giải nghĩa các từ, thuật ngữ 223

TP NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Địa chỉ: 58 - 60 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội
Điện thoại: 84 4 8231135 - Phát hành: 080 48457 - Biên tập: 080 46864
Fax: 84 4 7340981 - Email: nxbtp@moj.gov.vn

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN
NGUYỄN ĐỨC GIAO

BIÊN TẬP
Bùi Cẩm Thơ

BIÊN TẬP MỸ THUẬT
Đặng Vinh Quang

TRÌNH BÀY
Phạm Việt Hà

SỬA BẢN IN
Ngô Thủy Thư - Chu Bình Nga

In 1000c, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại XN 951.
Kế hoạch xuất bản số: 11-1693/XB-QLXB ngày 24/11/2004.
In xong, nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2005.

NHỮNG CÂU CHUYỆN PHÁP LUẬT

BÙI XUÂN ĐÍNH

Những câu chuyện pháp luật thời phong kiến là tập hợp những câu chuyện tiêu biểu về đời sống pháp luật thời phong kiến ở Việt Nam. Các chuyện được sắp xếp theo thời gian, từ chuyện đầu tiên vào đời Lý (thế kỷ XI) đến chuyện cuối cùng vào đời Nguyễn (thế kỷ XIX), từ thời phong kiến "thịnh" đến thời phong kiến "suy", lần lượt từ vua và các quan công hầu khanh tướng, đến các lại viên, kể cả những người dân cũng "có mặt" tuy không nhiều, cùng nối tiếp nhau xuất hiện.

136 câu chuyện pháp luật được chia làm 2 tập. Tập 1 gồm 69 câu chuyện về các vị vua chúa, quan lại nêu gương tuân thủ pháp luật, và một số lượng khá đông đảo các vị quan lại phạm luật với [illegible] nhau để phá pháp luật.

80025 75540

ững câu chuyện pháp luật
005092 300198
24.500 VNĐ
Giá: 24.500 đ